

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN XUẤT SẢN PHẨM TẠI DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MINH PHÚC

Ngành : **KẾ TOÁN**

Chuyên ngành : **KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

Giảng viên hướng dẫn : **TS. Phạm Thị Phụng**

Sinh viên thực hiện : **Vũ Thị Huyền**

MSSV: **1154030305** Lớp: **11DKKT04**

TP. Hồ Chí Minh, 2015

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan:

Những nội dung trong Khóa luận này là do tôi thực hiện. Những số liệu sử dụng trong bài báo cáo này được thực hiện tại Doanh nghiệp tư nhân Minh Phúc, không sao chép từ bất cứ đề tài nghiên cứu khoa học nào. Các thông tin, tài liệu trích dẫn sử dụng trong Khóa luận này đã được ghi rõ nguồn gốc. Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước nhà trường về sự cam đoan này.

TP. HCM, Ngày 20 tháng 08 năm 2015

Sinh viên thực hiện

Vũ Thị Huyền

LỜI CẢM ƠN

Em chân thành cảm ơn:

Tất cả những Giảng viên môn học đã tận tình hướng dẫn, giảng dạy cho em trong suốt quá trình học tập, rèn luyện tại trường Đại học Công nghệ TP. HCM.

TS. Phạm Thị Phụng đã trực tiếp hướng dẫn, giúp đỡ cho em hoàn thành Khóa luận tốt nghiệp này.

Anh Vũ, Anh Chinh, Chị Châu và tất cả anh, chị làm việc trong Doanh nghiệp tư nhân Minh Phúc đã giúp đỡ, hướng dẫn và tạo điều kiện cho em hoàn thành Khóa luận tốt nghiệp này.

TP. HCM, Ngày 20 tháng 08 năm 2015

Sinh viên thực hiện

Vũ Thị Huyền

NHẬN XÉT CỦA ĐƠN VỊ THỰC TẬP

Tên đơn vị thực tập : Doanh nghiệp tư nhân Minh Phúc

Địa chỉ : 162 - Nguyễn Oanh –P. 17 – Q. Gò Vấp – TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại liên lạc : 0838 951 745

Email :

NHẬN XÉT VỀ QUÁ TRÌNH THỰC TẬP CỦA SINH VIÊN:

Họ và tên sinh viên : VŨ THỊ HUYỀN

MSSV : 1154030305

Lớp : 11DKKT4.....

Thời gian thực tập tại đơn vị : Từ 09/03/2015 đến 31/05/2015

Tại bộ phận thực tập :...Phòng Kế toán

Trong quá trình thực tập tại đơn vị sinh viên đã thể hiện :

1. Tinh thần trách nhiệm với công việc và ý thức chấp hành kỷ luật :

☒ Tốt ☐ Khá ☐ Trung bình ☐ Không đạt

2. Số buổi thực tập thực tế tại đơn vị :

☒ >3 buổi/tuần ☐ 1-2 buổi/tuần ☐ ít đến đơn vị

3. Đề tài phản ánh được thực trạng hoạt động của đơn vị :

☒ Tốt ☐ Khá ☐ Trung bình ☐ Không đạt

4. Nắm bắt được những quy trình nghiệp vụ chuyên ngành (Kế toán, Kiểm toán, Tài chính, Ngân hàng):

☒ Tốt ☐ Khá ☐ Trung bình ☐ Không đạt

TP. HCM, Ngày 01 tháng 06 năm 2015

Đơn vị thực tập

(Ký tên và đóng dấu)



Ngô Quốc Việt

This image shows a full page of white paper with horizontal dotted lines. The lines are evenly spaced and run across the width of the page, providing a guide for handwriting practice. There are no margins, text, or other markings on the page.

(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

	Trang
LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN XUẤT SẢN PHẨM.....	3
1.1 Vấn đề chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất sản phẩm	3
1.1.1 Chi phí sản xuất	3
1.1.1.1 Khái niệm.....	3
1.1.1.2 Phân loại.....	3
1.1.2 Giá thành sản phẩm.....	6
1.1.2.1 Khái niệm.....	6
1.1.2.2 Phân loại.....	6
1.1.3 Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản xuất sản phẩm	7
1.2 Kế toán chi phí sản xuất.....	8
1.2.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất	9
1.2.2 Trình tự hạch toán.....	10
1.2.3 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất	11
1.2.3.1 Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	11
1.2.3.2 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp sản xuất.....	13
1.2.3.3 Kế toán chi phí sản xuất chung.....	14
1.2.3.4 Kế toán các khoản thiệt hại trong sản xuất.....	18
1.2.4 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất	19
1.2.4.1 Tổng hợp chi phí sản xuất	19
1.2.4.2 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.....	21
1.3 Tính giá thành sản xuất sản phẩm.....	24
1.3.1 Đối tượng tính giá thành sản xuất sản phẩm.....	24
1.3.2 Kỳ tính giá thành sản xuất sản phẩm	25
1.3.3 Phương pháp tính giá thành sản xuất sản phẩm	25
1.4 Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất sản phẩm theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006	31
CHƯƠNG 2: GIỚI THIỆU DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MINH PHÚC	35

2.1 Giới thiệu chung về Doanh nghiệp tư nhân Minh Phúc	35
2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển	35
2.1.2 Ngành nghề lĩnh vực hoạt động.....	35
2.1.3 Quy mô của DNTN Minh Phúc.....	35
2.1.4 Tình hình sản xuất kinh doanh	36
2.2 Bộ máy tổ chức của DNTN Minh Phúc	36
2.2.1 Sơ đồ bộ máy tổ chức	36
2.2.2 Chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận	36
2.2.2.1 <i>Giám đốc</i>	36
2.2.2.2 <i>Bộ phận Quản lý Kinh doanh</i>	37
2.2.2.3 <i>Bộ phận Sản xuất</i>	37
2.2.2.4 <i>Phòng Kế toán</i>	38
2.3 Giới thiệu Phòng Kế toán.....	38
2.3.1 Bộ máy tổ chức	39
2.3.2 Chức năng, nhiệm vụ	39
2.3.2.1 <i>Kế toán trưởng</i>	39
2.3.2.2 <i>Kế toán tiền, công nợ</i>	39
2.3.2.3 <i>Kế toán sản xuất</i>	39
2.3.2.4 <i>Thủ quỹ</i>	40
2.4 Hệ thống thông tin kế toán trong DNTN Minh Phúc	40
2.4.1 Chính sách kế toán	40
2.4.1.1 <i>Chế độ kế toán</i>	40
2.4.1.2 <i>Phương pháp kế toán hàng tồn kho</i>	40
2.4.2 Hình thức kế toán áp dụng	41
2.4.3 Hình thức ghi sổ kế toán	42
2.4.4 Tổ chức kế toán quản trị tại DNTN Minh Phúc	43
2.5 Nhận xét chung	43
CHƯƠNG 3: KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN XUẤT SẢN PHẨM TẠI DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MINH PHÚC.....	44
3.1 Chu trình sản xuất trong doanh nghiệp.....	44
3.2 Đặc điểm Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất sản phẩm tại Doanh nghiệp tư nhân Minh Phúc	45

3.2.1	Tài khoản sử dụng.....	45
3.2.2	Đối tượng tính giá thành sản xuất.....	45
3.2.3	Phương pháp tính giá thành sản xuất.....	46
3.3	Kế toán Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	46
3.3.1	Nội dung.....	46
3.3.2	Tài khoản sử dụng.....	47
3.3.3	Danh mục chứng từ sổ sách áp dụng	47
3.3.4	Trình tự luân chuyển chứng từ và ghi sổ	48
3.3.5	Minh họa nghiệp vụ kinh tế phát sinh	48
3.4	Kế toán Chi phí công nhân trực tiếp	52
3.4.1	Nội dung.....	52
3.4.2	Tài khoản sử dụng.....	52
3.4.3	Danh mục chứng từ sổ sách áp dụng	53
3.4.4	Trình tự luân chuyển chứng từ và ghi sổ	53
3.4.5	Minh họa nghiệp vụ kinh tế phát sinh	53
3.5	Kế toán Chi phí sản xuất chung.....	57
3.5.1	Nội dung.....	57
3.5.2	Tài khoản sử dụng.....	57
3.5.3	Danh mục chứng từ sổ sách áp dụng	57
3.5.4	Trình tự luân chuyển chứng từ và ghi sổ	57
3.5.5	Minh họa nghiệp vụ kinh tế phát sinh	58
3.6	Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất sản phẩm	61
3.6.1	Kế toán tập hợp chi phí sản xuất	61
3.6.2	Tính giá thành sản xuất sản phẩm	61
3.6.3	Minh họa nghiệp vụ kinh tế phát sinh	62
CHƯƠNG 4:	NHẬN XÉT - KIẾN NGHỊ.....	66
4.1	Nhận xét.....	66
4.1.1	Ưu điểm.....	66
4.1.2	Nhược điểm	67
4.2	Kiến nghị	68
KẾT LUẬN		71
TÀI LIỆU THAM KHẢO		73

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ hạch toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp

Sơ đồ 1.3: Sơ đồ hạch toán tập hợp chi phí sản xuất chung

Sơ đồ 1.4: Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng sửa chữa được

Sơ đồ 1.5: Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng không thể sửa chữa

Sơ đồ 1.6: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất sản phẩm theo phương pháp kê khai thường xuyên

Sơ đồ 1.7: Sơ đồ trình tự tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm

Sơ đồ 1.8: Sơ đồ trình tự tính giá thành phân bước không tính giá thành bán thành phẩm

Sơ đồ 1.9: Sơ đồ kế toán chi phí sản xuất, kinh doanh trong doanh nghiệp sản xuất theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ bộ máy tổ chức của DNTN Minh Phúc

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ cơ cấu bộ máy tổ chức của Phòng kế toán – DNTN Minh Phúc

Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung áp dụng tại DNTN Minh Phúc

Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức ghi sổ kế toán trên máy vi tính áp dụng tại DNTN Minh Phúc

Sơ đồ 3.1: Các hoạt động của chu trình sản xuất trong doanh nghiệp

Sơ đồ 3.2: Sơ đồ kết chuyển chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất sản phẩm

DANH MỤC BẢNG, BIỂU

Bảng 3.1: Định mức nguyên vật liệu chính cho 1 đơn vị sản phẩm

Bảng 3.2: Đơn giá xuất kho nguyên vật liệu

Bảng 3.3: Mẫu sổ cái TK 152 – Nguyên vật liệu

Bảng 3.4: Định mức chi phí nhân công trực tiếp cho 1 đơn vị sản phẩm

Bảng 3.5: Mẫu sổ cái TK 64212 – Chi phí nhân công trực tiếp

Bảng 3.6: Định mức chi phí sản xuất chung cho 1 đơn vị sản phẩm

Bảng 3.7: Mẫu sổ cái TK 64217 – Chi phí sản xuất chung

Bảng 3.8: Định mức chi phí nguyên vật liệu chính cho 1 đơn vị sản phẩm

Bảng 3.9: Mẫu sổ cái TK 154001 – Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thanh Niên

Bảng 3.10: Mẫu sổ cái TK 154005 – Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Ngô Bình

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Diễn giải
1	BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
2	BHXH	Bảo hiểm xã hội
3	BHYT	Bảo hiểm y tế
4	CNSX	Công nhân sản xuất
5	DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
6	ĐDH	Đơn đặt hàng
7	GĐ	Giai đoạn
8	GTGT	Giá trị gia tăng
9	HĐ	Hóa đơn
10	KPCĐ	Kinh phí công đoàn
11	NVL	Nguyên vật liệu
12	NCC	Nhà cung cấp
13	NCTT	Nhân công trực tiếp
14	QLDN	Quản lý doanh nghiệp
15	SDCK	Số dư cuối kỳ
16	SĐĐK	Số dư đầu kỳ
17	SXC	Sản xuất chung
18	SXKD	Sản xuất kinh doanh
19	SXSP	Sản xuất sản phẩm
20	TK	Tài khoản
21	TSCĐ	Tài sản cố định
22	TP	Thành phố
23	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn

LỜI MỞ ĐẦU

Việt Nam đang phát triển cùng với xu thế hội nhập kinh tế thế giới, hướng tới mục tiêu tạo lập một cộng đồng kinh tế Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (Association of Southeast Asian Nations Economic Community – AEC) vào cuối năm 2015. Nước ta cũng như các nước khác trong khu vực Đông Nam Á sẽ nhận được nhiều cơ hội và nhiều thách thức về nhiều mặt đặc biệt là kinh tế. Khi nền kinh tế phát triển thì sức cạnh tranh cũng tăng cao, đòi hỏi các doanh nghiệp phải tự đổi mới phương thức sản xuất kinh doanh, quan tâm tới các khâu của quá trình sản xuất và tổ chức sản xuất để đảm bảo mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận của doanh nghiệp. Đồng thời cũng để nâng cao đời sống của người lao động, góp phần vào sự phát triển kinh tế của đất nước.

Trong các doanh nghiệp sản xuất nói chung, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là một trong những chỉ tiêu kinh tế quan trọng nhất. “Phải làm sao để cung cấp ra thị trường những sản phẩm đạt chất lượng tốt và giá thành hợp lý?” là câu hỏi không hề dễ dàng để trả lời. Vì thế cho nên việc quản lý các loại chi phí sản xuất là những vấn đề đầu tiên đặt ra cho doanh nghiệp, nhằm điều chỉnh chi phí sản xuất một cách hợp lý, góp phần tăng mức độ tiêu thụ của sản phẩm, giúp doanh nghiệp tăng lợi nhuận đáng kể. Ngoài ra, thực hiện tốt kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm còn giúp cung cấp thông tin hữu ích cho các nhà quản trị có thể đưa ra những quyết định tối ưu nhất.

Vì vậy, việc nghiên cứu các khoản mục chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là đòi hỏi bức thiết nhất do thực tế đặt ra. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề, tôi đã đi sâu tìm hiểu, nghiên cứu đề tài: **“Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất sản phẩm tại Doanh nghiệp tư nhân Minh Phúc”**. Tôi chủ yếu sử dụng dữ liệu nghiên cứu trong Khóa luận này là dữ liệu năm 2014 của Doanh nghiệp tư nhân Minh Phúc.

Với mục tiêu tìm hiểu những vấn đề cơ bản trong công việc theo dõi chi phí sản xuất, tập hợp chi phí và tính giá thành sản xuất tại Doanh nghiệp tư nhân Minh Phúc; Phân tích, đánh giá thực trạng công tác kế toán trong doanh nghiệp; Học hỏi thêm kỹ năng về ngành kế toán; So sánh những kiến thức thu thập được trong quá trình thực tập với kiến thức đã được học trong nhà trường để rút ra kinh nghiệm cho bản thân.

Để làm rõ vấn đề cần nghiên cứu, tôi có sử dụng tổng hợp nhiều phương pháp như: quan sát, thu thập số liệu, so sánh đối chiếu làm cơ sở để phân tích, đánh giá, kết hợp nghiên cứu lý luận với thực tiễn.

Kết cấu của Khóa luận gồm:

LỜI MỞ ĐẦU

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN XUẤT SẢN PHẨM

CHƯƠNG 2: GIỚI THIỆU DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MINH PHÚC

CHƯƠNG 3: KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN XUẤT SẢN PHẨM TẠI DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MINH PHÚC

CHƯƠNG 4: NHẬN XÉT - KIẾN NGHỊ

KẾT LUẬN

Do điều kiện thời gian thực tập và kiến thức của bản thân còn nhiều hạn chế nên Khóa luận tốt nghiệp này không tránh khỏi thiếu sót, tôi rất mong nhận được ý kiến phản hồi, đóng góp, bổ sung của các anh, chị trong Doanh nghiệp tư nhân Minh Phúc và các thầy, cô để tôi có thể hoàn thiện hơn kiến thức của bản thân.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN XUẤT SẢN PHẨM

1.1 Vấn đề chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất sản phẩm

1.1.1 Chi phí sản xuất

1.1.1.1 Khái niệm

Nền sản xuất của bất kỳ phương thức sản xuất nào cũng gắn liền với sự vận động và tiêu hao các yếu tố cơ bản tạo nên quá trình sản xuất và đó là sự kết tinh của ba yếu tố: tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động. Các yếu tố đó chính là các chi phí sản xuất mà doanh nghiệp phải bỏ ra để sản xuất những sản phẩm tương ứng đáp ứng cho nhu cầu sản xuất của doanh nghiệp.

Theo **Chuẩn mực kế toán Việt Nam, VAS 01 - Chuẩn mực chung**, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì “ Chi phí là tổng giá trị các khoản làm giảm lợi ích kinh tế trong kỳ kế toán dưới hình thức các khoản tiền chi ra, các khoản khấu trừ tài sản hoặc phát sinh các khoản nợ dẫn đến làm giảm vốn chủ sở hữu, không bao gồm khoản phân phối cho cổ đông hoặc chủ sở hữu.”

Vậy có thể kết luận rằng: Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã bỏ ra trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm,...) để thực hiện quá trình sản xuất kinh doanh.

1.1.1.2 Phân loại

Việc phân loại chi phí được các doanh nghiệp áp dụng tùy theo đặc điểm sản xuất kinh doanh, quản lý và trình độ nghiệp vụ của mình sao cho hợp lý. Do đó phân loại chi phí sản xuất chính là việc sắp xếp chi phí sản xuất vào từng loại, từng nhóm khác nhau theo những đặc tính nhất định. Có một số cách phân loại phổ biến như sau:

❖ Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí

Theo cách phân loại này, các chi phí có cùng nội dung, tính chất kinh tế được xếp chung vào một yếu tố, không kể đến chi phí phát sinh ở đâu hay dùng vào mục đích gì trong quá trình sản xuất. Bao gồm :

- ✓ Yếu tố Chi phí nguyên vật liệu như: Sắt, thép,...
- ✓ Yếu tố Chi phí nhiên liệu, động lực mua ngoài: Xăng, dầu, gas,...

-
- ✓ Yếu tố Chi phí công cụ, dụng cụ như: Que hàn, máy khoan...
 - ✓ Yếu tố Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp, gián tiếp, lao động thuê ngoài.
 - ✓ Yếu tố Chi phí khấu hao tài sản cố định là các hao mòn của các loại tài sản trong doanh nghiệp như: Nhà xưởng làm việc, máy móc thiết bị thi công, phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý.
 - ✓ Yếu tố Chi phí dịch vụ mua ngoài: Tiền điện, tiền nước, điện thoại...
 - ✓ Chi phí bằng tiền khác.

Việc phân loại sản phẩm sản xuất theo yếu tố chi phí cho biết kết cấu, tỷ trọng từng yếu tố sản xuất để phân tích, đánh giá tình hình thực hiện dự toán, là cơ sở để lập kế hoạch: Cung ứng vật tư, quỹ tiền lương, vốn để giúp cho việc thực hiện công tác kế toán cũng như công tác quản lý chi phí sản xuất một cách nhanh chóng và chính xác.

❖ Phân loại theo khoản mục chi phí

Căn cứ vào các khoản mục chi phí khác nhau nhưng có mục đích và công dụng, không phân biệt chi phí đó có nội dung kinh tế để phân loại.

- ✓ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Gồm toàn bộ các khoản chi phí nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu tham gia trực tiếp vào sản xuất chế tạo sản phẩm hay dịch vụ.
- ✓ Chi phí nhân công trực tiếp: Gồm toàn bộ các khoản thù lao phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất như lương, phụ cấp lương, các khoản trích theo lương.
- ✓ Chi phí sản xuất chung: là toàn bộ chi phí phát sinh trong phân xưởng (trừ 3 loại chi phí trên) bao gồm tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý phân xưởng, chi phí khấu hao, chi phí cho điện thoại, điện nước và các chi phí bằng tiền khác.
- ✓ Chi phí bán hàng: là biểu hiện bằng tiền toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí phục vụ cho quá trình bảo quản và tiêu thụ hàng hóa.
- ✓ Chi phí quản lý doanh nghiệp: là biểu hiện bằng tiền toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các khoản chi phí cần thiết khác phục vụ cho quá trình quản lý và điều hành hoạt động SXKD của doanh nghiệp.

Phân loại theo khoản mục chi phí có tác dụng phục vụ cho quản lý chi phí theo định mức, cung cấp số liệu cho công tác tính giá thành sản phẩm, lập kế hoạch giá thành và định mức chi phí sản xuất cho kỳ sau.

❖ Phân loại theo lĩnh vực hoạt động, có ba loại gồm:

✓ Chi phí sản xuất kinh doanh: là những chi phí liên quan đến việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm đó.

✓ Chi phí hoạt động tài chính: là chi phí liên quan đến việc dùng tiền để đầu tư vào lĩnh vực khác.

✓ Chi phí của hoạt động khác: là những chi phí của các nghiệp vụ không xảy ra thường xuyên trong doanh nghiệp.

Cách phân loại này giúp cho việc phân định chi phí được chính xác, phục vụ cho việc tính giá thành, xác định chi phí và kết quả của từng hoạt động kinh doanh đúng đắn, giúp cho việc lập Báo cáo tài chính nhanh, đúng và kịp thời.

❖ Phân loại theo mối quan hệ chi phí và khối lượng công việc:

Theo cách phân loại này thì chi phí được chia thành: Chi phí cố định, chi phí biến đổi và chi phí hỗn hợp.

✓ Chi phí cố định (chi phí bất biến, định phí): là loại chi phí mà tổng số không thay đổi khi có sự thay đổi về khối lượng hoạt động.

✓ Chi phí biến đổi (chi phí khả biến, biến phí): là các chi phí thay đổi về tổng số tỷ lệ với sự thay đổi của mức độ hoạt động.

✓ Chi phí hỗn hợp là chi phí mà nó bao gồm cả định phí và biến phí.

Cách phân loại này có ý nghĩa quan trọng giúp nhà quản trị nắm được mô hình chi phí - khối lượng - lợi nhuận để xác định điểm hoà vốn, nhằm đưa ra giải pháp tối ưu trong kinh doanh, nâng cao hiệu quả chi phí, làm hạ giá thành sản phẩm.

❖ Phân loại chi phí theo mối quan hệ chi phí với đối tượng chịu chi phí:

Theo cách phân loại này chi phí sản xuất bao gồm:

✓ Chi phí cơ bản: là những chi phí thuộc các yếu tố cơ bản của quá trình kinh doanh như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng vào sản xuất và những chi phí trực tiếp khác. Những chi phí cơ bản liên quan trực tiếp đến từng đối tượng tính giá thành thì hạch toán trực tiếp, còn

những chi phí cơ bản nào liên quan đến nhiều đối tượng tính giá thành thì trực tiếp phân bổ các đối tượng tính giá thành theo các tiêu thức thích hợp.

✓ Chi phí quản lý phục vụ: là những chi phí có tính chất quản lý, phục vụ cho hoạt động kinh doanh của đơn vị. Chi phí quản lý phục vụ thì tập hợp riêng theo khoản mục sau đó cuối kỳ phân bổ một lần cho các đối tượng tính giá liên quan theo tiêu thức phù hợp.

1.1.2 Giá thành sản phẩm

1.1.2.1 Khái niệm

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp phải bỏ ra có liên quan đến khối lượng công tác, sản phẩm, dịch vụ đã hoàn thành trong một kỳ hạn nhất định.

Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả sử dụng các loại tài sản trong quá trình sản xuất kinh doanh, là căn cứ quan trọng để xác định giá bán và xác định hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất, cũng như tính đúng đắn của những giải pháp quản lý mà doanh nghiệp đã thực hiện nhằm hạ thấp chi phí, nâng cao lợi nhuận.

1.1.2.2 Phân loại

Có nhiều loại giá thành khác nhau, tùy theo yêu cầu quản lý cũng như các tiêu thức phân loại khác nhau mà giá thành được chia thành các loại tương ứng.

❖ Phân loại giá thành theo thời gian và cơ sở số liệu tính giá thành.

Căn cứ vào cơ sở số liệu và thời điểm tính giá thành, giá thành sản phẩm được chia thành 3 loại:

1) *Giá thành kế hoạch*: là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản lượng kế hoạch. Việc tính toán xác định giá thành kế hoạch được tiến hành trước khi quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm và do bộ phận kế hoạch thực hiện. Giá thành kế hoạch là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, là căn cứ để so sánh, phân tích đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch hạ giá thành của doanh nghiệp.

2) *Giá thành định mức*: là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí các định mức chi phí sản xuất hiện hành và chỉ tính cho một đơn vị sản phẩm. Việc tính giá thành định mức cũng được thực hiện trước khi tiến hành sản xuất, chế tạo sản phẩm. Giá thành định mức là công cụ quản lý định mức của doanh nghiệp, được xem

là thước đo chính xác để đánh giá kết quả sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn, lao động trong sản xuất, giúp cho đánh giá đúng đắn các giải pháp kinh tế, kỹ thuật mà doanh nghiệp đã áp dụng nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

3) *Giá thành thực tế*: là giá thành sản phẩm được tính dựa trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế đã phát sinh và tập hợp được trong kỳ và sản lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất ra trong kỳ. Giá thành thực tế của sản phẩm chỉ có thể tính toán được khi quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm đã hoàn thành. Giá thành thực tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Cách phân loại này có tác dụng trong việc quản lý và giám sát chi phí, xác định được các nguyên nhân vượt (hụt) định mức chi phí trong kỳ hạch toán, từ đó điều chỉnh kế hoạch hoặc định mức cho phù hợp.

❖ Phân loại giá thành theo phạm vi tính toán :

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm được chia thành 2 loại:

1) *Giá thành sản xuất* (còn gọi là giá thành phân xưởng): là giá thành tính trên cơ sở toàn bộ chi phí liên quan đến việc sản xuất sản phẩm bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp; chi phí nhân công trực tiếp; chi phí sản xuất chung. Giá thành sản xuất được sử dụng để ghi sổ kế toán thành phẩm đã nhập kho hoặc giao cho khách hàng và là căn cứ để tính toán giá vốn hàng bán, tính lợi nhuận gộp của hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ ở các doanh nghiệp sản xuất.

2) *Giá thành toàn bộ*: là giá thành tính trên cơ sở toàn bộ chi phí liên quan đến việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, bao gồm giá thành sản xuất, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp. Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ là căn cứ để tính toán, xác định mức lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp.

$$\text{Giá thành toàn bộ} = \text{Giá thành sản xuất} + \text{Chi phí bán hàng} + \text{Chi phí QLDN}$$

Cách phân loại này giúp nhà quản lý biết được kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) của từng mặt hàng, từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh. Tuy nhiên, do hạn chế nhất định nên cách phân loại này chỉ mang ý nghĩa nghiên cứu, ít được áp dụng.

1.1.3 Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản xuất sản phẩm

Chi phí sản xuất và giá thành sản xuất sản phẩm là hai mặt biểu hiện của quá trình sản xuất có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Chi phí sản xuất và giá thành sản xuất sản

phẩm có bản chất tương tự, đều là hao phí về lao động mà doanh nghiệp đã bỏ ra cho hoạt động sản xuất. Tuy nhiên, chi phí sản xuất và giá thành sản xuất sản phẩm không phải là một mà có sự khác nhau về lượng, về thời gian và thể hiện qua các điểm sau:

- Chi phí sản xuất luôn gắn liền với từng thời kỳ nhất định đã phát sinh chi phí còn giá thành sản xuất sản phẩm lại gắn liền với khối lượng sản phẩm, dịch vụ, công việc, lao vụ đã sản xuất hoàn thành. Trong giá thành sản xuất sản phẩm chỉ bao gồm một phần chi phí thực tế đã phát sinh (chi phí trả trước) hoặc một phần chi phí sẽ phát sinh ở kỳ sau nhưng đã ghi nhận là chi phí của kỳ này (chi phí phải trả). Hơn nữa, theo quy định, một số chi phí không được tính vào giá thành mà tính vào chi phí của nghiệp vụ tài chính.

- Chi phí sản xuất trong kỳ không chỉ liên quan đến những sản phẩm đã hoàn thành mà còn liên quan đến cả sản phẩm đang còn dở dang cuối kỳ và sản phẩm hỏng. Giá thành sản xuất sản phẩm không liên quan đến chi phí sản xuất của sản phẩm dở dang cuối kỳ và sản phẩm hỏng nhưng lại liên quan đến chi phí sản xuất của sản phẩm dở dang kỳ trước chuyển sang.

- Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ là căn cứ để tính giá thành sản xuất sản phẩm, dịch vụ đã hoàn thành.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & & \text{Trị giá sản} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Trị giá sản} \\ \text{sản xuất sản} & = & \text{phẩm dở dang} & + & \text{xuất phát sinh} & - & \text{phẩm dở dang} & - & \text{Chi phí} \\ \text{phẩm} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} & & \text{loại trừ} \end{array}$$

Giữa chi phí sản xuất và giá thành sản xuất sản phẩm có mối quan hệ mật thiết với nhau, chi phí sản xuất là đầu vào, là nguyên nhân dẫn đến kết quả đầu ra là giá thành sản xuất sản phẩm. Mặt khác, số liệu của kế toán tập hợp chi phí là cơ sở để tính giá thành sản phẩm. Vì vậy, tiết kiệm được chi phí sẽ hạ được giá thành.

1.2 Kế toán chi phí sản xuất

Đối với phương pháp quản lý hàng tồn kho, tùy theo đặc điểm của hàng tồn kho mà các doanh nghiệp có thể sử dụng một trong hai phương pháp sau:

- Phương pháp kê khai thường xuyên: là phương pháp theo dõi và phản ánh một cách thường xuyên, liên tục tình hình nhập xuất, tồn của nguyên vật liệu, hàng hóa, thành phẩm,... trên sổ kế toán sau mỗi lần nhập hoặc xuất.

- Phương pháp kiểm kê định kỳ: là phương pháp mà trong kỳ, kế toán chỉ tổ chức theo dõi các nghiệp vụ nhập vào, cuối kỳ tiến hành kiểm kê tình hình tồn kho, định giá, rồi từ đó mới xác định trị giá hàng đã xuất kho.

Và các doanh nghiệp có thể lựa chọn, áp dụng một trong các phương pháp tính giá thực tế hàng xuất kho (theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính) sau đây:

- Phương pháp thực tế đích danh
- Phương pháp nhập trước - xuất trước (FIFO)
- Phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ
- Phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn

Đối với phương pháp tính thuế GTGT, doanh nghiệp có thể lựa chọn một trong hai phương pháp là:

- Tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ,
- Tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

Với tình hình sản xuất kinh doanh thực tế, các doanh nghiệp thường hay dùng phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ để hạch toán và theo dõi các nghiệp vụ phát sinh và lựa chọn một phương pháp tính giá hàng tồn kho nhất quán trong suốt niên độ, nếu có sự thay đổi thì phải giải trình và thuyết minh, nêu rõ những tác động của sự thay đổi tới các báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Chính vì vậy, trong Khóa luận tốt nghiệp này tôi sử dụng phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong đơn vị sản xuất kinh doanh thông thường để giới thiệu và mô tả về kế toán chi phí sản xuất, không đi sâu và tìm hiểu về các phương pháp tính giá hàng xuất kho cũng như các phương pháp tính thuế GTGT. Ngoài ra, tôi còn sử dụng hệ thống các tài khoản kế toán theo Thông tư 200/2014/TT – BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính để theo dõi và hạch toán các loại chi phí sản xuất được rõ ràng và cụ thể hơn.

1.2.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là xác định giới hạn tập hợp chi phí, mà thực chất là xác định nơi phát sinh chi phí và nơi chịu chi phí. Nơi phát sinh chi phí như: Các bộ phận sản xuất, các giai đoạn công nghệ. Nơi chịu chi phí sản phẩm: Nhóm sản phẩm, sản phẩm, chi tiết sản phẩm, đơn đặt hàng..

Tuỳ thuộc vào quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, yêu cầu công tác tính giá thành mà đối tượng hạch toán chi phí có thể là sản phẩm từng bộ phận sản xuất, nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng... Xác định đúng đối tượng hạch toán chi phí có tác dụng phục vụ cho việc tăng cường quản lý chi phí sản xuất và phục vụ cho công tác tính giá thành sản phẩm được kịp thời đúng đắn. Việc xác định đúng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất trong doanh nghiệp phải dựa vào các cơ sở sau:

❖ Dựa vào đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất.

- Đối với doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất giản đơn không chia thành các giai đoạn cụ thể rõ rệt thì đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là toàn bộ quy trình sản xuất.

- Đối với những doanh nghiệp có quy trình công nghệ phức tạp thì đối tượng hạch toán chi phí sản xuất có thể là từng sản phẩm, có thể là từng bộ phận, từng nhóm chi tiết, từng chi tiết các giai đoạn chế biến...

❖ Dựa vào loại hình sản xuất của doanh nghiệp.

- Loại hình sản xuất đơn chiếc và sản xuất hàng loạt nhỏ thì đối tượng hạch toán chi phí có thể là sản phẩm, các đơn đặt hàng riêng biệt.

- Loại hình sản xuất đồng loạt với khối lượng lớn: Phụ thuộc vào quy trình công nghệ sản xuất và đối tượng hạch toán chi phí sản xuất có thể là sản phẩm, nhóm sản phẩm, chi tiết, nhóm chi tiết, giai đoạn công nghệ...

❖ Dựa vào yêu cầu và trình độ quản lý tổ chức sản xuất kinh doanh.

- Theo yêu cầu và trình độ quản lý. Nếu yêu cầu quản lý ngày càng cao, trình độ và khả năng của nhân viên quản lý càng tốt thì đối tượng tập hợp chi phí sản xuất ngày càng chi tiết và ngược lại.

- Theo cơ cấu tổ chức sản xuất của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp tổ chức theo kiểu phân xưởng thì đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là theo phân xưởng còn không thì đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là toàn bộ.

1.2.2 Trình tự hạch toán

Chi phí sản xuất bao gồm nhiều loại với tính chất và nội dung khác nhau. Việc tập hợp chi phí phải được tiến hành theo một trình tự hợp lý, khoa học thì mới có thể tính giá thành một cách chính xác, kịp thời. Trình tự kế toán chi phí ở các doanh nghiệp khác nhau thì khác nhau, tuy nhiên có thể khái quát các bước như sau:

Bước 1: Tập hợp các chi phí cơ bản có liên quan trực tiếp cho từng đối tượng sử dụng.

Bước 2: Tính toán và phân bổ giá trị dịch vụ của các ngành SXKD phụ cho từng đối tượng sử dụng trên cơ sở khối lượng dịch vụ phục vụ và giá thành đơn vị dịch vụ.

Bước 3: Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung cho các đối tượng có liên quan.

Bước 4: Xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ.

1.2.3 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất

1.2.3.1 Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí NVL trực tiếp bao gồm giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu được xuất dùng trực tiếp cho việc chế tạo sản phẩm của doanh nghiệp. Đây là loại chi phí thường chiếm tỷ trọng lớn trong các doanh nghiệp sản xuất.

Sau khi xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất thì kế toán tiến hành xác định chi phí NVL trực tiếp trong kỳ cho từng đối tượng tập hợp chi phí tổng hợp theo từng tài khoản sử dụng lập bảng phân bổ chi phí vật liệu làm căn cứ hạch toán tập hợp chi phí NVL trực tiếp.

Chi phí NVL trực tiếp được căn cứ vào các chứng từ xuất kho, loại các hoá đơn để tính ra giá trị vật liệu xuất dùng. Đối với những vật liệu khi xuất dùng có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng tập hợp chi phí riêng biệt thì hạch toán trực tiếp cho đối tượng đó. Trường hợp có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí thì áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp.

Để theo dõi các khoản chi phí NVL trực tiếp, kế toán sử dụng Tài khoản 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, tài khoản này được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí.

❖ Nội dung và kết cấu tài khoản 621:

Nợ	TK 621	Có
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh.		- Giá trị nguyên vật liệu trong kỳ xuất dùng không hết. - Kết chuyển Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
	✕	

Như các tài khoản chi phí sản xuất, tài khoản 621 cuối kỳ không có số dư.

❖ Hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

- Xuất kho NVL dùng cho sản xuất sản phẩm:

Nợ TK 621:

Có TK 152: Trị giá xuất

- Mua NVL không nhập kho dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm:

Nợ TK 621: Giá mua chưa thuế + chi phí chưa thuế

Nợ TK 1331: Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, TK 112, TK 331,...

- Nguyên vật liệu thừa dùng không hết nhập kho:

Nợ TK 152:

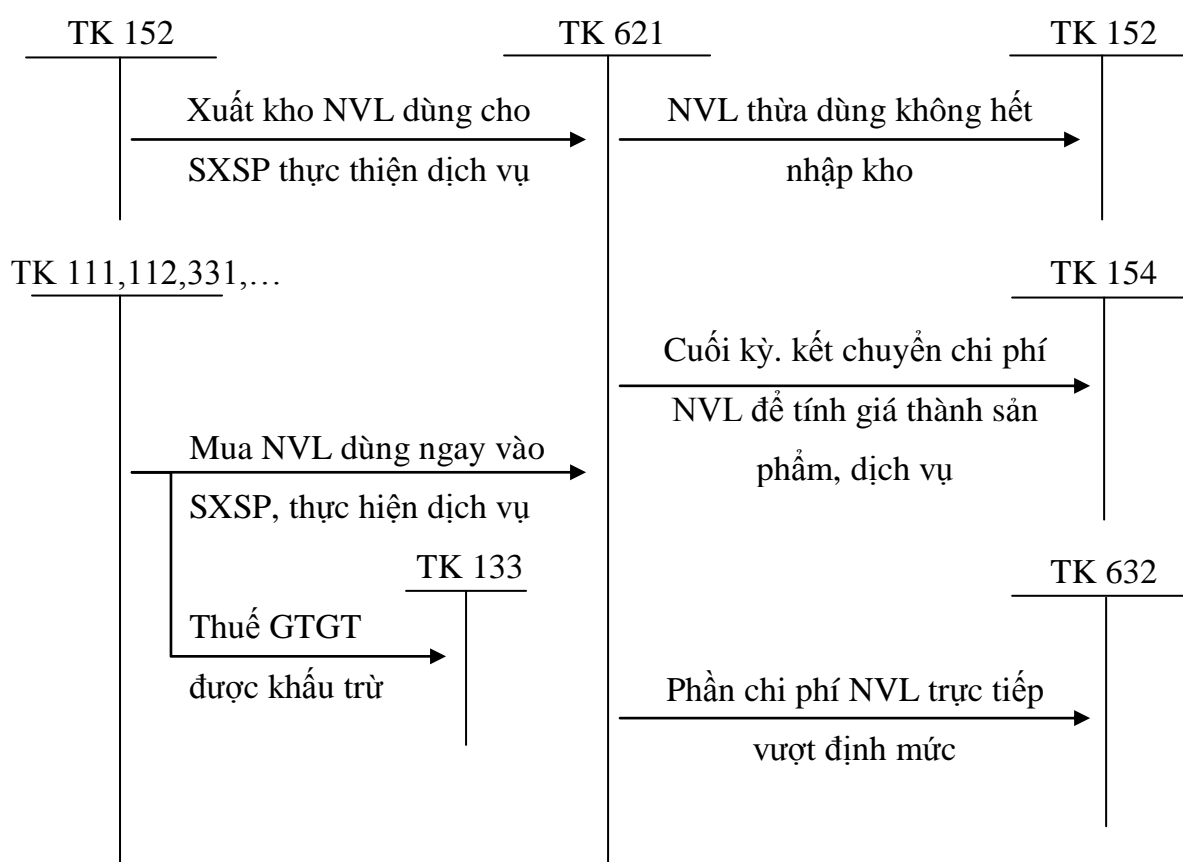
Có TK 621:

- Cuối kỳ kết chuyển chi phí NVL trực tiếp:

Nợ TK 632: NVL vượt định mức tính vào giá vốn

Nợ TK 154: Chi phí NVL thực tế sản xuất sản phẩm

Có TK 621: Tổng Chi phí nguyên vật liệu



Sơ đồ 1.1: Sơ đồ hạch toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

1.2.3.2 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp sản xuất

Chi phí NCTT là những khoản thù lao phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm trực tiếp thực hiện các lao vụ dịch vụ, như tiền lương cơ bản, các khoản phụ cấp lương, lương nghỉ phép, lương ngừng việc. Ngoài ra chi phí NCTT còn bao gồm các khoản đóng góp cho các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn theo tỷ lệ nhất định được tính vào chi phí kinh doanh do chủ sử dụng lao động chịu.

Chi phí NCTT thường được tính trực tiếp vào đối tượng chịu phí có liên quan. Trong trường hợp chi phí NCTT có liên quan đến nhiều đối tượng thì có thể tập hợp chung và chọn tiêu thức phân bổ cho thích hợp.

Để theo dõi chi phí NCTT kế toán sử dụng Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp, tài khoản này được mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp chi phí.

❖ Nội dung và kết cấu tài khoản 622:

Nợ	TK 622	Có
- Chi phí nhân công trực tiếp phát sinh.		- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp.
	✕	

Cũng như TK 621, tài khoản 622 không có số dư cuối kỳ.

❖ Hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

- Tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất:

Nợ TK 622:

Có TK 334:

- Trích trước tiền lương công nhân nghỉ phép:

Nợ TK 622: Số trích trước

Có TK 335:

- + Nếu số thực tế lớn hơn số trích trước thì phải trích bổ sung:

Nợ TK 622: Phần chênh lệch

Có TK 335:

- + Nếu số thực tế nhỏ hơn số trích trước thì phải điều chỉnh giảm:

Nợ TK 622: Phần chênh lệch (ghi âm)

Có TK 335:

- Trích các khoản phải nộp theo lương theo quy định tính vào chi phí NCTT:

Nợ TK 622:

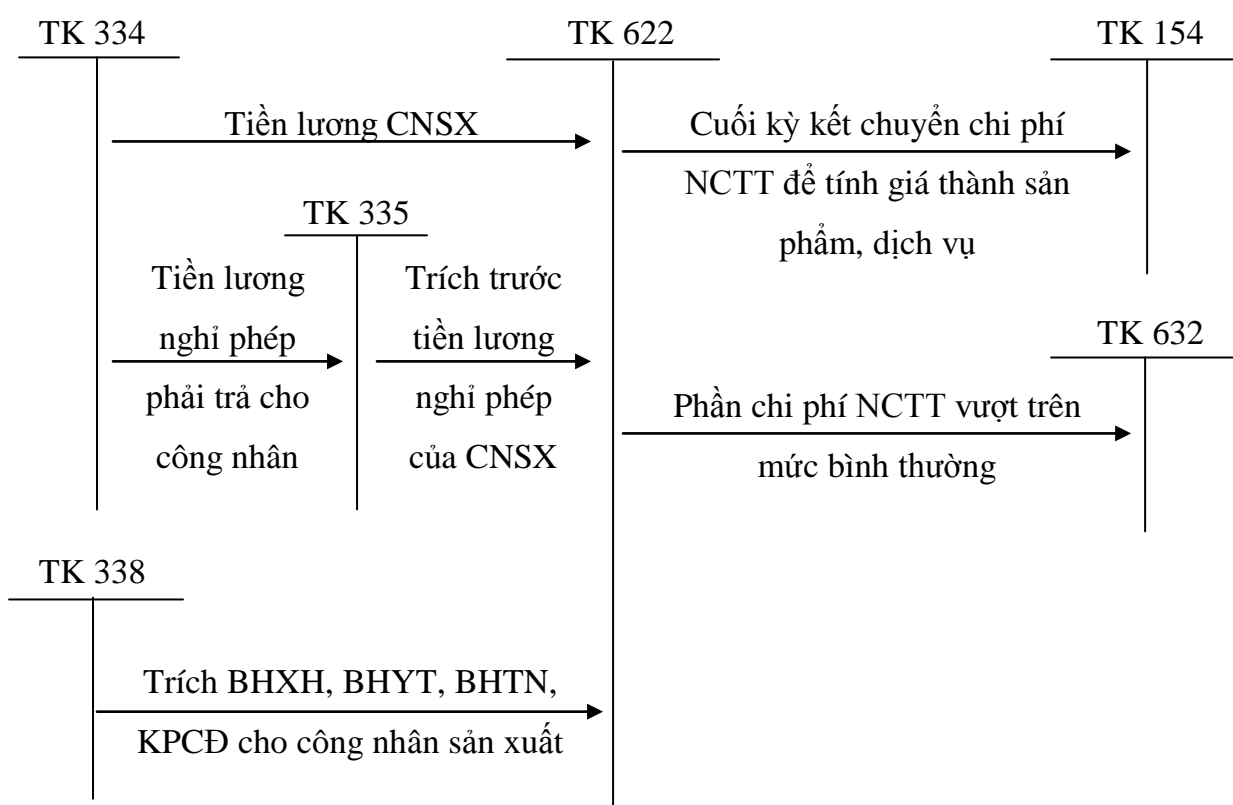
Có TK 338:

- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí NCTT:

Nợ TK 154: Chi phí nhân công thực tế

Nợ TK 632: Chi phí nhân công vượt mức

Có TK 622:



Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp

1.2.3.3 Kế toán chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung là những chi phí cần thiết còn lại để quản lý và phục vụ cho quá trình sản xuất sản phẩm, sau chi phí NVL trực tiếp và chi phí NCTT. Đây là những chi phí phát sinh trong phạm vi các phân xưởng, bộ phận sản xuất của doanh nghiệp như tiền lương nhân viên phân xưởng, vật liệu dụng cụ dùng cho phân xưởng chi phí khấu hao TSCĐ, các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Để theo dõi và tập hợp các khoản chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung, mở chi tiết theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất, dịch vụ.

❖ Nội dung và kết cấu Tài khoản 627:

Nợ	TK 627	Có
- Chi phí SXC phát sinh		- Các khoản giảm chi phí SXC - Kết chuyển chi phí SXC
	✕	

Tài khoản 627 cuối kỳ không có số dư.

- Tài khoản 627 được chi tiết thành 6 tài khoản cấp 2:

- + TK 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng
- + TK 6272: Chi phí vật liệu
- + TK 6273: Chi phí dụng cụ sản xuất
- + TK 6274: Chi phí khấu hao TSCĐ
- + TK 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + TK 6278: Chi phí bằng tiền khác

Ngoài ra theo yêu cầu quản lý của từng doanh nghiệp. Từng ngành TK 627 có thể được mở thêm một số tài khoản con cấp 2, cấp 3 khác tài khoản con cấp 4,... hoặc để phản ánh một số nội dung hoặc yếu tố chi phí.

❖ Hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

- Tiền lương phải trả cho nhân viên phân xưởng:

Nợ TK 6271:

Có TK 3341:

- Trích các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của nhân viên công xưởng vào chi phí sản xuất:

Nợ TK 6271:

Có TK 338:

- Xuất vật liệu cho phân xưởng:

Nợ TK 6272:

Có TK 152:

- Xuất công cụ dụng cụ cho phân xưởng:

Nợ TK 627, TK 242:

Có TK 153:

- Trích khấu hao TSCĐ cho bộ phận phân xưởng sản xuất:

Nợ TK 6274:

Có TK 214:

- Chi phí điện, nước, điện thoại, ... dùng ở bộ phận phân xưởng sản xuất:

Nợ TK 6277:

Có TK 111, TK 112, TK 331,...

- Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ dùng ở bộ phận phân xưởng sản xuất:

Nợ TK 6278:

Có TK 335:

- Phát sinh giảm chi phí sản xuất chung:

Nợ TK 111, TK 112, TK 138

Có TK 627:

- Chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được do mức sản xuất thực tế thấp hơn công suất bình thường của máy móc thiết bị:

Nợ TK 632:

Có TK 627:

- Cuối kỳ, tính và phân bổ chi phí sản xuất chung:

Nợ TK 154:

Có TK 627:

Do chi phí SXC có liên quan đến nhiều loại sản phẩm, dịch vụ trong phân xưởng nên cần thiết phải phân bổ khoản chi phí này cho từng đối tượng chịu chi phí (sản phẩm, dịch vụ) theo tiêu thức phù hợp.

- Đối với chi phí SXC biến đổi, kế toán sẽ phân bổ hết cho lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Mức biến phí sản} \\ \text{xuất chung phân} \\ \text{cho từng đối tượng} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng biến phí sản xuất} \\ \text{chung cần phân bổ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng tiêu thức phân bổ} \\ \text{của tất cả các đối tượng} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Tổng tiêu thức} \\ \text{phân bổ của} \\ \text{từng đối tượng} \end{array}$$

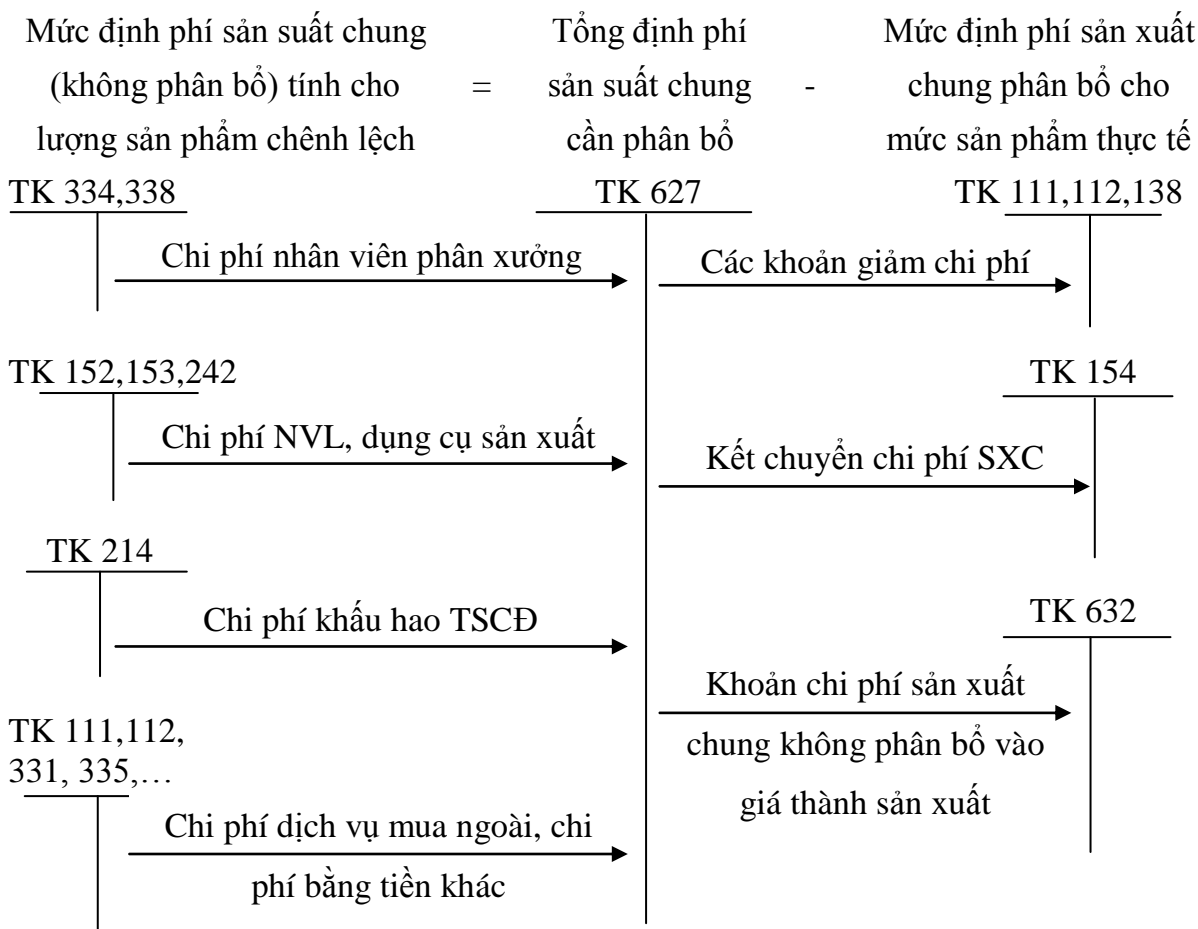
- Đối với định phí sản xuất chung, trong trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất cao hơn mức công suất bình thường, thì định phí sản xuất chung được phân bổ hết cho số sản phẩm sản xuất theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Mức định phí sản} \\ \text{xuất chung phân} \\ \text{cho từng đối tượng} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng định phí sản xuất} \\ \text{chung cần phân bổ} \\ \text{Tổng tiêu thức phân bổ} \\ \text{của tất cả các đối tượng} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng tiêu thức phân bổ} \\ \text{của tất cả các đối tượng} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Tổng tiêu thức} \\ \text{phân bổ của} \\ \text{từng đối tượng} \end{array}$$

- Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất nhỏ hơn mức công suất bình thường thì phần định phí SXC phải phân bổ theo mức công suất bình thường, trong đó số định phí SXC tính cho lượng sản phẩm chênh lệch giữa thực tế so với mức bình thường được tính vào giá vốn hàng bán. Công thức phân bổ như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức định phí} \\ \text{sản xuất chung} \\ \text{phân bổ cho mức} \\ \text{sản phẩm thực tế} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng tiêu thức phân bổ của} \\ \text{mức sản phẩm sản xuất thực tế} \\ \text{Tổng tiêu thức phân bổ của sản} \\ \text{phẩm theo công suất bình thường} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng tiêu thức phân bổ của sản} \\ \text{phẩm theo công suất bình thường} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Tổng định phí} \\ \text{sản xuất chung} \\ \text{cần phân bổ} \end{array}$$

Mức Chi phí SXC tính cho phần chênh lệch sản phẩm thực tế với công suất bình thường sẽ tính như sau:



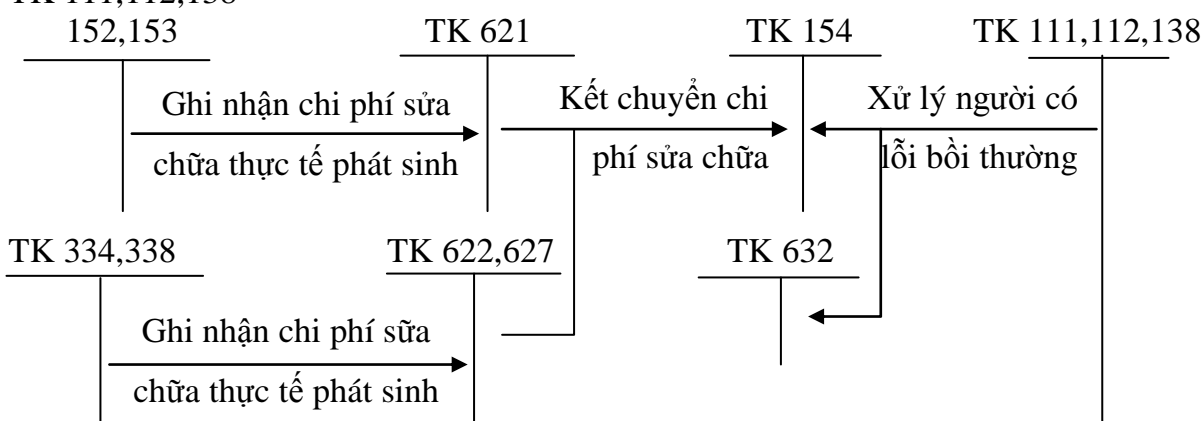
Sơ đồ 1.3: Sơ đồ hạch toán tập hợp chi phí sản xuất chung

1.2.3.4 Kế toán các khoản thiệt hại trong sản xuất**❖ Thiệt hại về sản phẩm hỏng trong sản xuất**

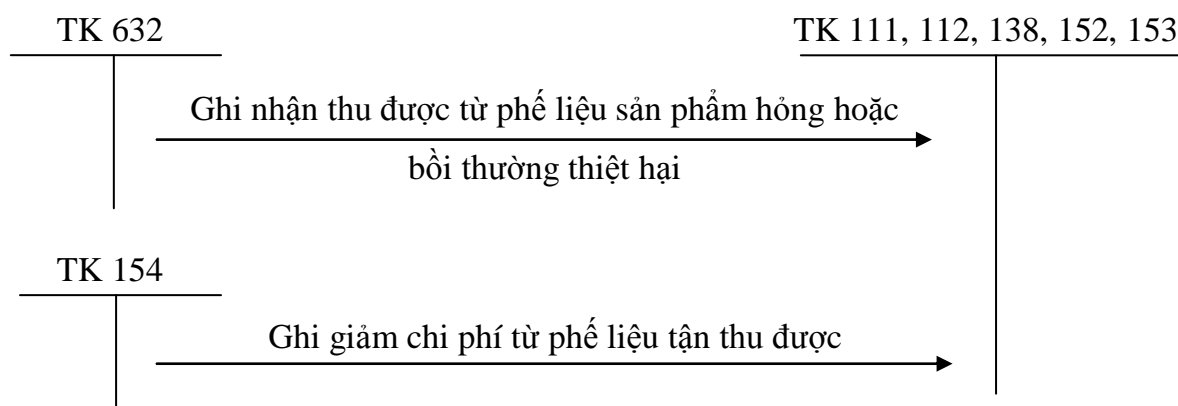
Sản phẩm hỏng là sản phẩm không thoả mãn các tiêu chuẩn chất lượng và đặc điểm kỹ thuật của sản xuất về màu sắc, kích cỡ, trọng lượng,... Tùy theo mức độ hư hỏng mà sản phẩm hỏng được chia làm 2 loại:

- Sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được là sản phẩm có thể sửa chữa được về mặt kỹ thuật nhưng có thể sửa chữa được và sản phẩm sau khi sửa chữa sẽ mang lại lợi ích về mặt kinh tế. Thiệt hại sản phẩm hỏng sửa chữa được bao gồm các khoản chi phí dùng để sửa chữa, như tiền lương công nhân sửa chữa, chi phí vật liệu,... trừ đi khoản thu từ bồi thường do người phạm lỗi gây ra.

TK 111,112,138

**Sơ đồ 1.4: Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng sửa chữa được**

- Sản phẩm hỏng không sửa chữa được là sản phẩm hỏng mà xét về mặt kỹ thuật không thể sửa chữa được hoặc xét về mặt kinh tế việc sửa chữa không có lợi. Thiệt hại về sản phẩm hỏng này là toàn bộ giá trị sản phẩm hỏng trong quá trình chế biến trừ đi giá trị phế liệu thu hồi được và các khoản bồi thường do người phạm lỗi gây ra.

**Sơ đồ 1.5: Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng không thể sửa chữa**

❖ Các thiệt hại về ngừng sản xuất

Thiệt hại về ngừng sản xuất là tất cả những thiệt hại xảy ra do ngừng sản xuất ngoài kế hoạch trong một thời gian nhất định do những nguyên nhân như mất điện, thiếu nguyên vật liệu, sửa chữa máy móc thiết bị,... Trong thời gian ngừng sản xuất, doanh nghiệp vẫn phải bỏ ra những chi phí nhất định để duy trì hoạt động SXKD như tiền lương, khấu hao TSCĐ, thuê mặt bằng, bảo dưỡng máy móc thiết bị,...

Chi phí ngừng sản xuất được kế toán theo dõi ở Tài khoản 335 – Chi phí phải trả hoặc Tài khoản 242 - Chi phí trả trước.

Hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

- Trích trước chi phí ngừng sản xuất:

Nợ TK 622, TK 627

Có TK 335:

- Khi phát sinh chi phí ngừng sản xuất thực tế:

Nợ TK 335:

Có TK 111, TK 112, TK 334, TK 338,...

- Trường hợp phát sinh chi phí ngừng sản xuất không trích trước, ngoài kế hoạch:

Nợ TK 242:

Có TK 111, TK 112, TK 334, TK 338, ...

- Phân bổ chi phí ngừng sản xuất không trích trước:

Nợ TK 627, TK 811,...

Có TK 242:

- Các khoản thu hồi phế liệu và các khoản bồi thường từ người phạm lỗi:

Nợ TK 111, TK 112, TK 138, TK 152

Có TK 632:

1.2.4 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất**1.2.4.1 Tổng hợp chi phí sản xuất**

Chi phí sản xuất sau khi được tập hợp riêng từng khoản mục sau đó được kết chuyển để tập hợp chi phí cho toàn doanh nghiệp và chi tiết theo từng đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất. Tùy theo chức năng, đặc điểm, ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp, kế toán sử dụng cách thức tập hợp chi phí thích hợp.

Để tập hợp chi phí sản xuất cho toàn doanh nghiệp, kế toán sử dụng Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang. Tài khoản này được theo dõi chi tiết từng địa điểm phát sinh chi phí, nhóm sản phẩm, loại sản phẩm hoặc chi tiết bộ phận sản phẩm theo từng loại dịch vụ hoặc từng công đoạn của sản phẩm, dịch vụ.

❖ Nội dung và kết cấu Tài khoản 154:

Nợ	TK 154	Có
SDĐK: Chi phí SXKD dở dang hiện có		
- Tổng hợp các chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ		- Các khoản làm giảm chi phí sản xuất - Giá thành sản phẩm, dịch vụ hoàn thành
Tổng phát sinh Nợ		Tổng phát sinh Có
SDCK: Chi phí thực tế của sản phẩm, dịch vụ chưa hoàn thành		

❖ Hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí NVL trực tiếp, chi phí NCTT, chi phí SXC thực tế phát sinh trong kỳ theo từng đối tượng chịu phí:

Nợ TK 154: Tổng chi phí sản xuất

Có TK 621:

Có TK 622:

Có TK 627:

- Trị giá sản phẩm hỏng không sửa chữa được bắt bồi thường:

Nợ TK 138:

Nợ TK 334:

Có TK154:

- Phế liệu thu hồi từ quá trình sản xuất:

Nợ TK 152, TK 111

Có TK 154:

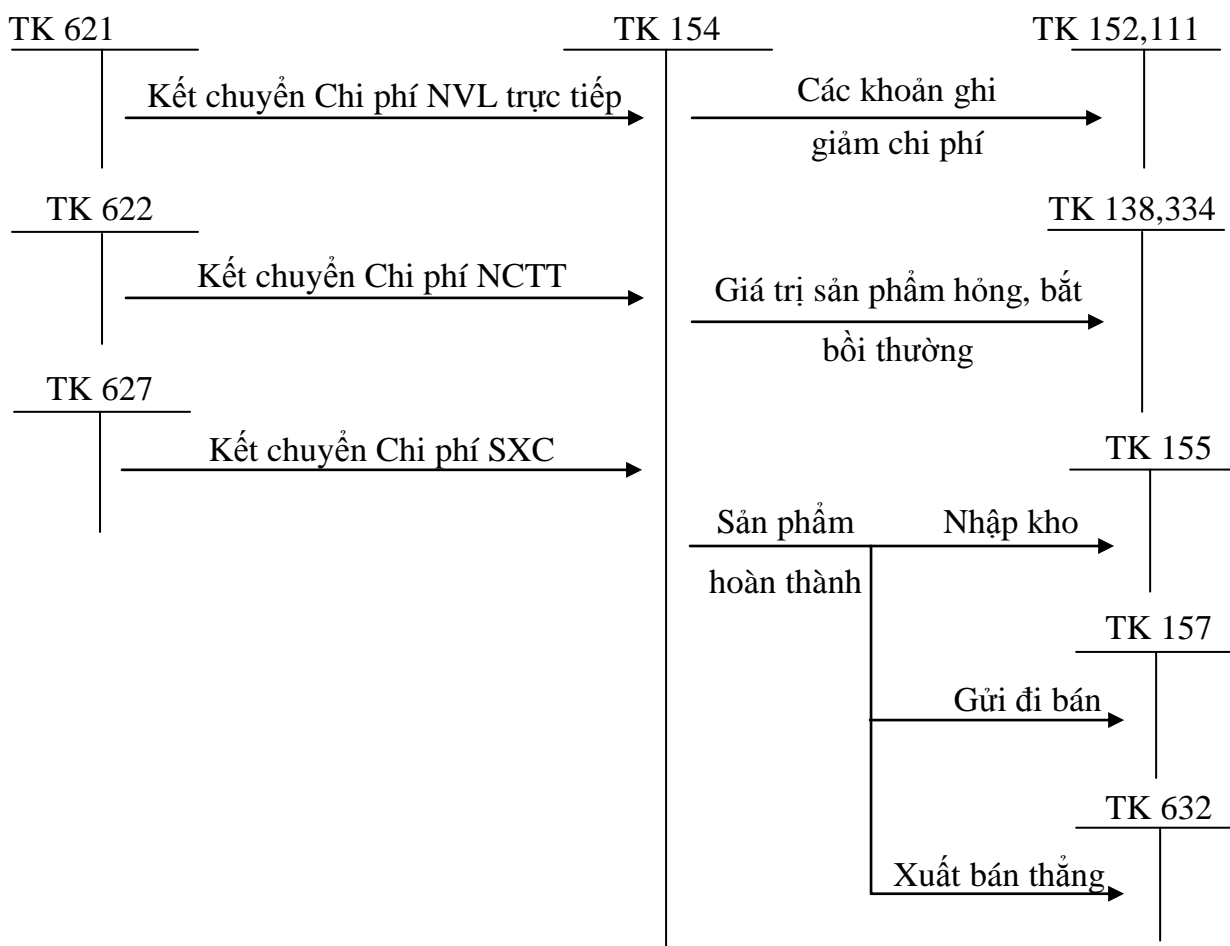
- Sản phẩm hoàn thành:

Nợ TK 155: Nhập kho

Nợ TK 632: Xuất bán thẳng

Nợ TK 157: Gửi đi bán

Có TK 154: Giá thành sản phẩm hoàn thành



Sơ đồ 1.6: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất sản phẩm theo phương pháp kê khai thường xuyên

1.2.4.2 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

Sản phẩm dở dang là khối lượng sản phẩm công việc còn đang trong quá trình sản xuất gia công, chế biến, đang nằm trên các giai đoạn của quy trình công nghệ hoặc đã hoàn thành một vài quy trình chế biến nhưng vẫn còn phải gia công chế biến tiếp mới trở thành sản phẩm. Kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang là xác định và tính toán phần chi phí sản xuất còn nằm trong phần sản phẩm dở dang cuối kỳ là một trong những yếu tố quyết định tính hợp lý của giá thành sản xuất sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Tùy theo đặc điểm tình hình cụ thể về tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ, cơ cấu

chi phí, yêu cầu trình độ quản lý của từng doanh nghiệp mà vận dụng phương pháp kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang thích hợp theo một trong các phương pháp sau:

❖ Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Áp dụng đối với trường hợp chi phí NVL chiếm tỉ trọng cao (từ 80% trở lên) trong tổng giá thành sản phẩm, NVL được bỏ ngay từ đầu quy trình sản xuất và sản phẩm đang chế tạo giữa các kỳ ổn định. Theo phương pháp này thì trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ được tính theo trị giá NVL trực tiếp, còn chi phí NCTT và chi phí SXC được tính hết vào giá trị sản phẩm hoàn thành trong kỳ, theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Trị giá} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí SXKD dở} \\ \text{dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí NVL trực tiếp} \\ \text{(chính) phát sinh trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{thành phẩm} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

❖ Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương.

Phương pháp này áp dụng cho các đơn vị có tỷ trọng các khoản mục chi phí sản xuất không chênh lệch nhiều trong tổng giá thành và NVL được bỏ ngay từ đầu quy trình sản xuất. Chi phí NVL chính hoặc chi phí NVL trực tiếp được phân bổ đều cho các sản phẩm đã và đang sản xuất, không phân biệt là đã hoàn thành hay còn dở dang. Còn đối với chi phí NCTT và chi phí SXC thì được bỏ dần vào sản xuất theo mức độ hoàn thành tương đương hoặc theo chi phí tiêu hao thực tế.

Trình tự tiến hành theo 3 bước như sau:

- **Bước 1:** Quy đổi số lượng sản phẩm dở dang theo tỉ lệ hoàn thành tương đương

$$\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{dở dang quy đổi} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm dở dang} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ hoàn thành của} \\ \text{sản phẩm dở dang} \end{array}$$

- **Bước 2:** Xác định chi phí NVL trực tiếp và chi phí chế biến của sản phẩm dở dang cuối kỳ theo các công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{NVL trực} \\ \text{tiếp của sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{dang} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí NVL trực} \\ \text{tiếp đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí NVL trực tiếp} \\ \text{phát sinh trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{sản phẩm hoàn} \\ \text{thành trong kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

$$\begin{aligned}
 &\text{Chi phí NCTT của sản phẩm dở dang} = \frac{\text{Chi phí NCTT đầu kỳ} + \text{Chi phí NCTT phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ} + \text{Số lượng sản phẩm quy đổi cuối kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm quy đổi cuối kỳ} \\
 &\text{Chi phí SXC của sản phẩm dở dang} = \frac{\text{Chi phí SXC đầu kỳ} + \text{Chi phí SXC phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ} + \text{Số lượng sản phẩm quy đổi cuối kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm quy đổi cuối kỳ}
 \end{aligned}$$

- **Bước 3:** Xác định trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo công thức:

$$\begin{aligned}
 &\text{Trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \text{Chi phí NVL trực tiếp của sản phẩm dở dang} + \text{Chi phí NCTT của sản phẩm dở dang} + \text{Chi phí SXC của sản phẩm dở dang}
 \end{aligned}$$

Lưu ý: Trong trường hợp trong cơ cấu chi phí NVL có chi phí vật liệu phụ và vật liệu phụ bỏ dần vào quá trình sản xuất thì khi xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ ta cộng thêm chi phí vật liệu phụ của sản phẩm dở dang vào công thức. Chi phí vật liệu phụ của sản phẩm dở dang được tính tương tự như chi phí NCTT và chi phí SXC của sản phẩm dở dang.

❖ Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo định mức.

Đối với doanh nghiệp sản xuất tính giá thành định mức cho từng công đoạn sản xuất, kế toán có thể căn cứ vào chi phí định mức của từng công đoạn cho đơn vị xây dựng để tính trị giá sản phẩm dở dang vào cuối kỳ. Theo phương pháp này, căn cứ vào số lượng sản phẩm dở dang, mức độ hoàn thành và chi phí định mức cho từng sản phẩm để tính ra trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

$$\begin{aligned}
 &\text{Trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ (hoặc số lượng sản phẩm dở dang quy đổi theo tỉ lệ hoàn thành)} \times \text{Chi phí sản xuất định mức cho một đơn vị sản phẩm}
 \end{aligned}$$

Chú ý: Thường chi phí NVL trực tiếp được bỏ ngay từ đầu quy trình sản xuất nên khi tính chi phí NVL trực tiếp của sản phẩm dở dang theo định mức chỉ tính trên số lượng sản phẩm dở dang không quy đổi theo tỉ lệ hoàn thành.

1.3 Tính giá thành sản xuất sản phẩm

1.3.1 Đối tượng tính giá thành sản xuất sản phẩm

Đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm hoàn thành do doanh nghiệp sản xuất ra, dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng cần phải tính tổng giá thành và giá thành đơn vị. Đối tượng đó có thể là sản phẩm cuối cùng của quá trình sản xuất hay đang trên dây chuyền sản xuất.

Xác định đối tượng tính giá thành là công việc cần thiết đầu tiên để từ đó kế toán tổ chức các Bảng (Thẻ) tính giá thành và lựa chọn phương pháp tính giá thành thích hợp để tiến hành tính giá thành sản phẩm. Để xác định được đối tượng tính giá thành đúng đắn, bộ phận kế toán giá thành cũng phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất và cơ cấu sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất chế tạo sản phẩm, đặc điểm sử dụng sản phẩm, nửa thành phẩm, các yêu cầu và trình độ quản lý, yêu cầu cung cấp thông tin cho việc ra quyết định trong doanh nghiệp, khả năng và trình độ quản lý, hạch toán, trình độ ứng dụng máy vi tính trong công tác kế toán của doanh nghiệp.

❖ Xét về mặt tổ chức sản xuất :

- Nếu tổ chức sản xuất đơn chiếc (như công ty xây dựng cơ bản...) thì từng sản phẩm, từng công việc là đối tượng tính giá thành.
- Nếu tổ chức sản xuất hàng loạt hoặc sản xuất theo đơn đặt hàng thì đối tượng tính giá thành là từng loạt sản phẩm hoặc từng đơn đặt hàng.
- Nếu tổ chức sản xuất nhiều loại sản phẩm, khối lượng sản xuất lớn (như dệt vải, sản xuất bánh kẹo...) thì mỗi loại sản phẩm là một đối tượng tính giá thành.

❖ Xét về mặt quy trình công nghệ sản xuất :

- Nếu quy trình công nghệ sản xuất giản đơn thì đối tượng tính giá thành là thành phẩm hoàn thành ở cuối quy trình sản xuất.
- Nếu quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu liên tục thì đối tượng tính giá thành là thành phẩm hoàn thành hoặc có thể là nửa thành phẩm tự chế biến.
- Nếu quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu song song thì đối tượng tính giá thành có thể là bộ phận, chi tiết sản phẩm hoặc sản phẩm lắp ráp hoàn chỉnh.

1.3.2 Kỳ tính giá thành sản xuất sản phẩm

Kỳ tính giá thành là thời kỳ bộ phận kế toán giá thành cần tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng tính giá thành. Xác định kỳ tính giá thành thích hợp sẽ giúp cho việc tổ chức công tác tính giá thành sản phẩm theo khoa học, hợp lý, đảm bảo cung cấp số liệu về giá thành sản phẩm kịp thời, trung thực.

Trên cơ sở đặc điểm tổ chức sản xuất sản phẩm, chu kỳ sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp mà có thể áp dụng một trong 3 trường hợp sau:

- Trường hợp tổ chức sản xuất nhiều, chu kỳ sản xuất ngắn và xen kẽ liên tục thì kỳ tính giá thành là hàng tháng.
- Trường hợp sản xuất mang tính chất thời vụ (sản xuất nông nghiệp), chu kỳ sản xuất dài thì kỳ tính giá thành là hàng năm hay kết thúc mùa, vụ.
- Trường hợp tổ chức sản xuất đơn chiếc hoặc hàng loạt theo đơn đặt hàng, chu kỳ sản xuất dài, sản phẩm hoặc hàng loạt sản phẩm chỉ hoàn thành khi kết thúc chu kỳ sản xuất thì kỳ tính giá thành thích hợp là thời điểm mà sản phẩm và hàng loạt sản phẩm đã hoàn thành.

1.3.3 Phương pháp tính giá thành sản xuất sản phẩm

❖ Phương pháp trực tiếp (giản đơn).

Phương pháp này được áp dụng trong các doanh nghiệp thuộc loại hình sản xuất giản đơn số lượng mặt hàng ít, chu kỳ sản xuất ngắn như các nhà máy điện, nước,... Theo phương pháp này, giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí sản xuất đã tập hợp trong kỳ, chi phí của sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ.

Công thức xác định giá thành sản xuất sản phẩm:

$$Z = Dđk + C - Dck - Pl$$

$$Z_{đv} = \frac{Z}{Q_{ht}}$$

Ghi chú:

Dđk, Dck: Chi phí sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ

C: Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ

Z, Z_{đv}: Tổng giá thành và giá thành đơn vị theo từng loại

Q_{ht}: Số lượng sản phẩm hoàn thành

Pl: Trị giá phế liệu thu hồi (nếu có)

❖ Phương pháp hệ số

Phương pháp này thường được áp dụng đối với những doanh nghiệp có đặc điểm sản xuất không thể tách riêng chi phí cho từng đối tượng tính giá thành được mà sẽ được tập hợp chung cho tất cả các loại sản phẩm. Theo phương pháp này, kế toán căn cứ vào hệ số của từng loại sản phẩm được quy định sẵn tính tổng số lượng sản phẩm hoàn thành quy đổi và tổng số lượng của sản phẩm dở dang quy đổi. Từ đó tính được tổng giá thành và giá thành đơn vị của sản phẩm hoàn thành quy đổi.

Trình tự tính giá thành sản xuất gồm 5 bước:

Bước 1: Quy đổi sản phẩm chuẩn

$$Q_{TC} = \sum(Q_i \times H_i)$$

Trong đó: Q_{TC} : Số lượng sản phẩm tiêu chuẩn

Q_i : Số lượng sản phẩm (hoàn thành, dở dang) từng loại

H_i : Hệ số quy đổi

Bước 2: Tính giá thành thực tế tất cả các loại sản phẩm (theo phương pháp giản đơn)

$$Z = Ddk + C - Dck - Pl$$

Bước 3: Tính giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn

$$Z_{dvc} = \frac{Z}{Q_{HTTC}}$$

Trong đó: Q_{HTTC} : Số lượng sản phẩm hoàn thành tiêu chuẩn

Bước 4: Tính giá thành thực tế mỗi loại sản phẩm

$$Z_i = Q_{HTi} \times H_i \times Z_{dvc}$$

Trong đó: Q_{HTi} : Số lượng sản phẩm thực tế mỗi loại sản phẩm

Bước 5: Tính giá thành đơn vị mỗi loại sản phẩm

$$Z_{dvi} = \frac{Z_i}{Q_{HTi}} = H_i \times Z_{dvc}$$

❖ Phương pháp tỉ lệ

Phương pháp này áp dụng trong các doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm có quy cách phẩm chất khác nhau như may mặc, dệt kim, đóng giày, cơ khí chế tạo (dụng cụ,...). Trong trường hợp này đối tượng tập hợp chi phí là sản xuất là nhóm sản phẩm, còn đối tượng tính giá thành là từng quy cách sản phẩm trong nhóm sản phẩm đó.

Trình tự tính giá thành theo các bước:

Bước 1: Tính giá thành thực tế tất cả các loại sản phẩm (theo phương pháp giản đơn)

$$Z_{tt} = Ddk + C - Dck - Pl$$

Bước 2: Tính giá thành kế hoạch tất cả các loại sản phẩm

$$Z_{kh} = \sum(Q_i \times Z_{đvkh})$$

Trong đó: Q_i : Số lượng sản phẩm mỗi loại thực tế

$Z_{đvkh}$: Giá thành đơn vị kế hoạch mỗi loại sản phẩm

Bước 3: Tính giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn

$$t = \frac{Z_{tt}}{Z_{kh}}$$

Bước 4: Tính giá thành thực tế mỗi loại sản phẩm

$$Z_i = Q_{HTi} \times H_i \times Z_{đvi}$$

Trong đó: Q_{HTi} : Số lượng sản phẩm thực tế mỗi loại sản phẩm

Bước 5: Tính giá thành đơn vị mỗi loại sản phẩm

$$Z_{đvi} = \frac{Z_i}{Q_{HTi}} = Z_i \times t$$

❖ Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ

Phương pháp này được áp dụng trong các doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất, bên cạnh các sản phẩm chính thu được còn có thể thu được các sản phẩm phụ như các doanh nghiệp mía đường, bia. Đối tượng tính giá thành trong trường hợp này là sản phẩm chính. Tổng giá thành sản phẩm chính hoàn thành là toàn bộ chi phí sản xuất trừ đi chi phí sản xuất của sản phẩm phụ. Thường thì chi phí sản xuất sản phẩm phụ được tính theo giá kế hoạch hoặc phần chênh lệch giữa giá bán với phần lợi nhuận định mức và thuế.

Tổng giá thành thực tế của sản phẩm chính	=	Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ	+	Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ	-	Chi phí sản xuất sản phẩm phụ	-	Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ
---	---	---------------------------------	---	--	---	-------------------------------	---	----------------------------------

$$\text{Tỉ trọng chi phí SXSP phụ} = \frac{\text{Chi phí SXSP phụ}}{\text{Tổng chi phí sản xuất phát sinh}}$$

❖ Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng

Phương pháp này áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng, kế toán tiến hành tập hợp chi phí theo từng đơn đặt hàng. Đối tượng tính giá thành sản phẩm là sản phẩm của từng đơn đặt hàng đã hoàn thành. Kỳ tính giá thành là thời điểm từ lúc bắt đầu cho đến khi hoàn thành đơn đặt hàng. Đặc điểm của việc tập hợp chi phí trong các doanh nghiệp này là toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh đều được tập hợp theo từng đơn đặt hàng của khách hàng, không kể số lượng nhiều hay ít, quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm giản đơn hay phức tạp.

Theo phương pháp này, kế toán phải mở sổ theo dõi riêng từng sản phẩm theo đơn đặt hàng. Hàng tháng, căn cứ chi phí sản xuất đã tập hợp theo từng phân xưởng trong sổ kế toán chi tiết để ghi vào các bảng tính giá thành có liên quan. Khi hoàn thành việc sản xuất, kế toán tính giá thành bằng cách cộng toàn bộ chi phí sản xuất đã tập hợp trên bảng tính giá thành.

Đối với doanh nghiệp sản xuất theo các đơn đặt hàng, trong trường hợp sản xuất nhiều lại sản phẩm trên cùng dây chuyền cần phân bổ chi phí SXC theo tiêu thức NVL hoặc NCTT:

$$\text{Chi phí SXC A} = \frac{\text{Chi phí NVL A}}{\text{Tổng chi phí NVL (A+B)}} \times \text{Tổng chi phí SXC}$$

Hoặc:

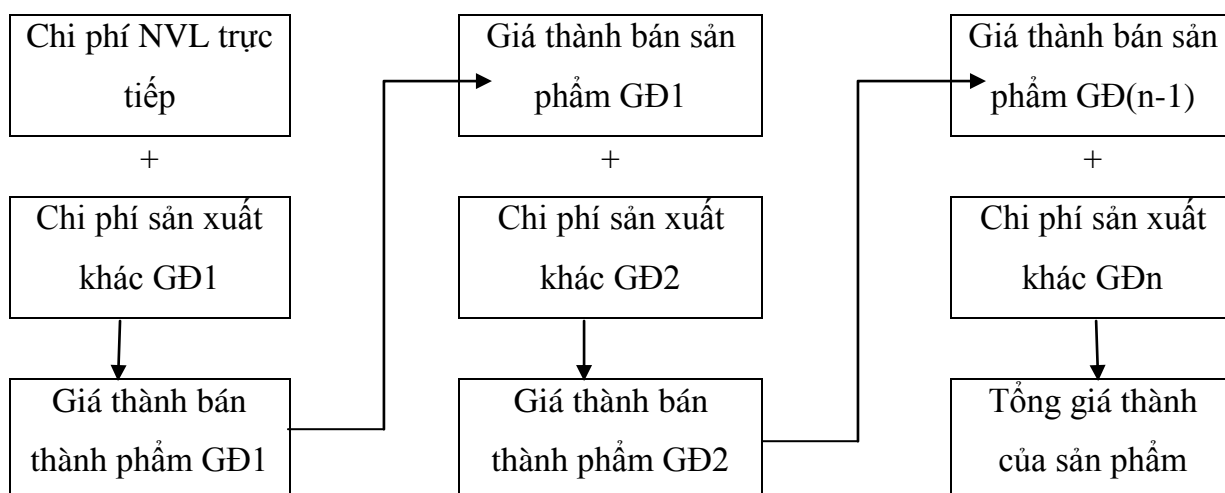
$$\text{Chi phí SXC A} = \frac{\text{Chi phí NCTT A}}{\text{Tổng chi phí NCTT (A+B)}} \times \text{Tổng chi phí SXC}$$

❖ Phương pháp tính giá thành phân bước

Thường áp dụng trong các doanh nghiệp có quy trình sản xuất sản phẩm phức tạp kiểu liên tục, qua nhiều công đoạn khác nhau, sản phẩm phải trải qua nhiều công đoạn liên tục kế tiếp nhau, bán thành phẩm của giai đoạn trước là đối tượng tiếp tục sản xuất ở giai đoạn sau. Mỗi giai đoạn, kế toán phải xác định đối tượng để tính giá thành là bán thành phẩm và thành phẩm. Chi phí sản xuất được tập hợp theo từng giai đoạn và được kết chuyển từ giai đoạn trước sang giai đoạn tiếp theo. Phương pháp này được chia thành hai phương pháp cụ thể sau:

- Phương án hạch toán có bán thành phẩm (kết chuyển tuần tự): Theo phương pháp này, chi phí sản xuất được tập hợp ở giai đoạn sản xuất đầu tiên, tính giá thành

bán sản phẩm của giai đoạn đầu tiên và chuyển giá trị bán thành phẩm sang giai đoạn thứ sau một cách tuần tự, tính lần lượt như vậy cho đến giai đoạn cuối cùng là giá thành của sản phẩm hoàn thành.



Sơ đồ 1.7: Sơ đồ trình tự tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm

Công thức tính:

$$Z_1 = D_{dk1} + C_1 - D_{ck1}$$

$$Z_2 = D_{dk2} + Z_1 + C_2 - D_{ck2}$$

.....

$$Z_{ht} = D_{dkn} + C_n + Z_{n-1} - D_{ckn}$$

Trong đó: Z_1, Z_2, \dots, Z_{ht} : Tổng giá thành của các giai đoạn 1, 2, ..., giai đoạn hoàn thành

C_1, C_2, \dots, C_n : Tổng chi phí tập hợp ở các giai đoạn 1, 2, ..., n

$D_{dk1}, D_{dk2}, \dots, D_{dkn}$: Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ ở giai đoạn 1, 2, ..., n

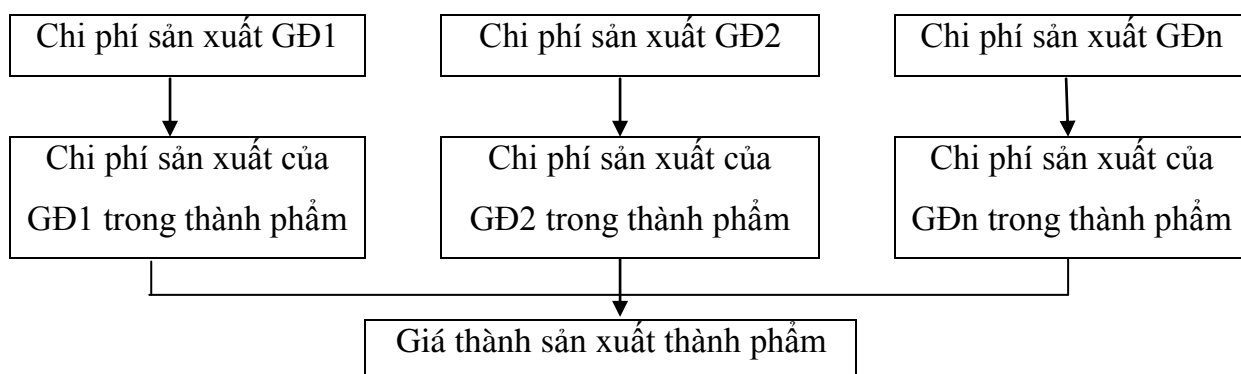
$D_{ck1}, D_{ck2}....D_{ckn}$: Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ ở giai đoạn 1,2....n

- Phương án hạch toán không có bán thành phẩm (kết chuyển song song): Theo phương pháp này, đối tượng tính giá thành là sản phẩm ở giai đoạn công nghệ cuối cùng. Do vậy, để xác định giá thành phải tính toán xác định chi phí sản xuất của từng giai đoạn nằm trong thành phẩm.

Trình tự được tiến hành như sau:

1) Xác định chi phí sản xuất theo từng khoản mục của từng giai đoạn trong giá thành sản xuất sản phẩm.

- 2) Xác định giá thành sản xuất thực tế của tổng sản phẩm theo từng khoản mục.
- 3) Xác định giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm theo từng khoản mục.



Sơ đồ 1.8: Sơ đồ trình tự tính giá thành phân bước không tính giá thành bán thành phẩm

Công thức tính:

$$\text{Giá thành sản xuất sản phẩm} = \text{Chi phí NVL chính} + \text{Chi phí chế biến bước 1} + \text{Chi phí chế biến bước 2} + \dots$$

$$\begin{aligned} \text{Chi phí NVL chính trong sản phẩm hoàn thành} &= \frac{\text{Chi phí NVL đầu kỳ} + \text{Chi phí NVL chính phát sinh}}{\text{Số lượng bán thành phẩm bước 1} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang bước 1}} \times \text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Chi phí chế biến bước i trong sản phẩm hoàn thành} &= \frac{\text{Chi phí chế biến đầu kỳ} + \text{Chi phí chế biến bước i}}{\text{Số lượng bán thành phẩm bước i} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang bước i quy đổi}} \times \text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} \end{aligned}$$

❖ Phương pháp định mức

Phương pháp này được áp dụng đối với các doanh nghiệp có quy trình công nghệ ổn định và đã xây dựng được hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật tiên tiến, định mức chi phí hợp lý, có trình độ tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất

sản phẩm cao, công tác hạch toán ban đầu chặt chẽ. Theo phương pháp này chi phí vượt định mức không được tính vào giá thành mà được tính và giá vốn hàng bán.

Công thức tính giá thành

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá} & & \text{Giá thành} & & \text{Chênh lệch do thay} & & \text{Chênh lệch do thực hiện} \\ \text{thành thực tế} & = & \text{định mức} & \pm & \text{đổi định mức} & \pm & \text{so với định mức} \end{array}$$

❖ Phương pháp tổng cộng chi phí

Phương pháp này được áp dụng với các doanh nghiệp mà quá trình sản xuất sản phẩm được thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ như trong các doanh nghiệp khai thác, dệt, nhuộm, cơ khí chế tạo máy, may mặc. Giá thành sản phẩm được xác định bằng cách cộng chi phí sản xuất của các bộ phận chi tiết sản phẩm hay tổng chi phí sản xuất của các giai đoạn, bộ phận sản xuất tạo nên thành phẩm.

Công thức tính: Giá thành thành phẩm = $Z_1 + Z_2 + Z_3 + \dots + Z_n$

Trong đó: Z_1, Z_2, \dots, Z_n là giá thành hay tổng chi phí sản xuất của giai đoạn hoặc bộ phận 1, 2...n

❖ Phương pháp liên hợp

Phương pháp liên hợp là phương pháp kết hợp phương pháp giản đơn và các phương pháp khác như phương pháp hệ số, phương pháp tỉ lệ để tính giá thành sản phẩm hoàn thành.

Phương pháp này áp dụng trong những doanh nghiệp có tổ chức sản xuất, tính chất quy trình công nghệ và tính chất sản phẩm làm ra đòi hỏi việc tính giá thành phải kết hợp nhiều phương pháp khác nhau như các doanh nghiệp sản xuất hóa chất, dệt kim, đóng giày, may mặc. Trên thực tế, kế toán có thể kết hợp phương pháp trực tiếp với tổng cộng chi phí, tổng cộng chi phí với tỉ lệ, hệ số với loại trừ giá trị sản phẩm phụ,...

1.4 Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất sản phẩm theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006

Đối với trường hợp Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất sản phẩm theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006, tôi sử dụng phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong đơn vị sản xuất thông thường để giới thiệu và mô tả về cơ sở lý luận trong Khóa luận này. Ngoài ra, tôi còn sử dụng hệ thống các tài khoản kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính để hạch toán các nghiệp vụ chủ yếu.

Theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006, Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất sản phẩm không theo dõi, hạch toán chi phí NVL trực tiếp vào TK 621, chi phí NCTT vào TK 622 và chi phí SXC vào TK 627 mà hạch toán thẳng vào TK 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang, chi tiết theo yêu cầu quản lý. Với các vấn đề còn lại của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất sản phẩm tương tự như trong phần lý thuyết đã nêu ở trên.

Tài khoản 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang phải được chi tiết địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất,...); theo loại, nhóm sản phẩm hoặc chi tiết bộ phận sản phẩm. Bao gồm những chi phí:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- Chi phí nhân công trực tiếp
- Chi phí sản xuất chung

❖ Nội dung và kết cấu TK 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ	TK 154	Có
SDĐK: Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ		
<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến sản xuất sản phẩm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trị giá phế liệu thu hồi, giá trị sản phẩm không thể sửa chữa - Giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm đã hoàn thành - Chi phí NVL trực tiếp, chi phí NCTT vượt trên mức bình thường 	
Tổng phát sinh Nợ		Tổng phát sinh Có
SDCK: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ		

❖ Hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

- Xuất nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ dùng cho sản xuất sản phẩm:

Nợ TK 154:

Có TK 152, TK 153

+ Xuất công cụ, dụng cụ sản xuất có tổng giá trị lớn sử dụng cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, phải phân bổ dần:

Nợ TK 154: Trị giá công cụ, dụng cụ phân bổ kỳ này

Nợ TK 242: Trị giá công cụ, dụng cụ còn lại

Có TK 153: Trị giá công cụ, dụng cụ xuất dùng

- Mua nguyên vật liệu sử dụng ngay (không nhập kho) cho sản xuất sản phẩm, hoặc thực hiện dịch vụ:

Nợ TK 154: Giá mua chưa có thuế GTGT

Nợ TK 1331: Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, TK 112, TK 141, TK 331,...

- Nguyên vật liệu xuất ra sử dụng không hết nhập lại kho:

Nợ TK 152:

Có TK 154:

- Tiền lương, tiền công và các khoản phải trả khác cho CNSX, nhân viên quản lý phân xưởng:

Nợ TK 154:

Có TK 334:

- Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tính vào chi phí theo quy định, tính vào tiền lương CNSX, nhân viên quản lý phân xưởng:

Nợ TK 154:

Có TK 338:

- Trích khấu hao TSCĐ thuộc phân xưởng, bộ phận sản xuất:

Nợ TK 154:

Có TK 214:

- Chi phí điện, nước, điện thoại,... thuộc phân xưởng, bộ phận sản xuất:

Nợ TK 154:

Nợ TK 1331:

Có TK 111, TK 112, TK 331,...

- Trị giá sản phẩm hỏng không thể sửa chữa, người gây thiệt hại sản phẩm phải bồi thường:

Nợ TK 1388:

Nợ TK 334:

Có TK 154:

- Sản phẩm hoàn thành:

Nợ TK 155: Nhập kho

Nợ TK 632: Xuất bán thẳng

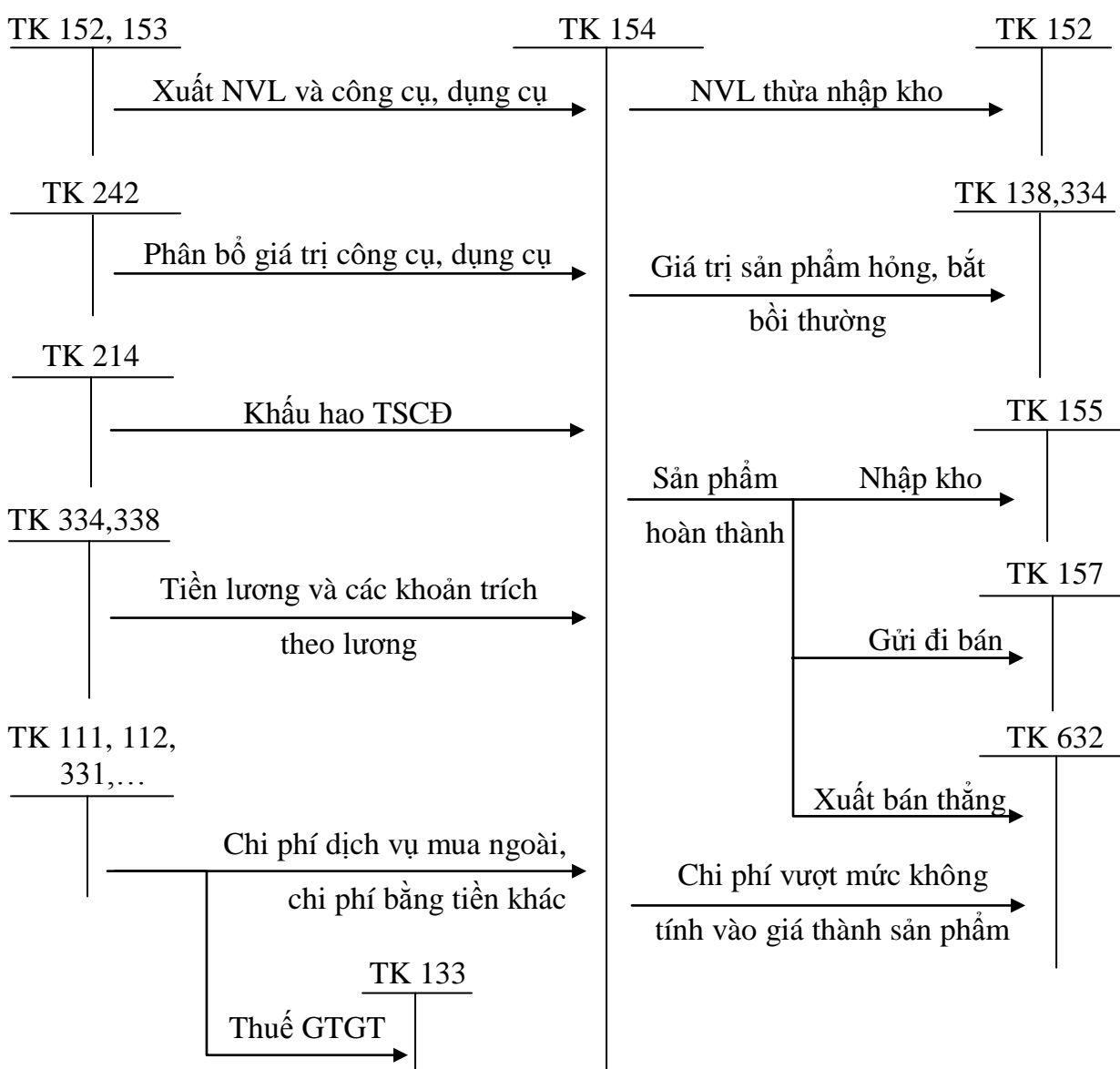
Nợ TK 157: Gửi đi bán

Có TK 154: Giá thành sản phẩm hoàn thành

- Chi phí NVL, chi phí NCTT vượt mức bình thường không tính vào giá thành sản phẩm:

Nợ TK 632:

Có TK 154:



Sơ đồ 1.9: Sơ đồ kế toán chi phí sản xuất, kinh doanh trong doanh nghiệp sản xuất theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006

CHƯƠNG 2: GIỚI THIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MINH PHÚC

2.1 Giới thiệu chung về DNTN Minh Phúc

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển

DNTN Minh Phúc được thành lập vào tháng 3 năm 2001 theo giấy phép kinh doanh số 0302234639, do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp vào ngày 15/03/2001.

Địa Chỉ: Số 162, Đường Nguyễn Oanh, P. 17 , Q. Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Doanh nghiệp đã đi vào hoạt động từ tháng 3 năm 2001 cho đến nay đã được 14 năm. Doanh nghiệp có đội ngũ công nhân viên có tay nghề cao, với nhiều năm kinh nghiệm luôn góp phần cho sự phát triển của doanh nghiệp.

Trong thời gian đầu, doanh nghiệp chủ yếu kinh doanh lĩnh vực mua bán vật liệu xây dựng, có kinh doanh lĩnh vực sản xuất nhưng chỉ chiếm một phần nhỏ. Qua từng bước phát triển, doanh nghiệp đã tạo dựng lòng tin ở khách hàng và tăng thị phần, đến nay doanh nghiệp đã chuyển sang lĩnh vực sản xuất là lĩnh vực hoạt động chính. Khách hàng của doanh nghiệp chủ yếu là ở TP. Hồ Chí Minh và Bình Dương.

Trong thời gian qua với rất nhiều biến động của thị trường doanh nghiệp vẫn cố gắng bám trụ và vững lòng tin cho công nhân viên làm việc trước sự khủng hoảng, trì trệ của kinh tế nhất là bên ngành xây dựng. Nhưng vẫn còn rất nhiều khó khăn trong sự phát triển của doanh nghiệp khi mà thị trường còn rất kén chọn và chứa nhiều rủi ro cũng như sự cạnh tranh của các doanh nghiệp nước ngoài là rất lớn.

Trong thời gian tới, doanh nghiệp hi vọng nhà nước sẽ có nhiều chính sách thiết thực tới các DNTN hơn, hoạt động kinh doanh sẽ ổn định hơn.

2.1.2 Ngành nghề, lĩnh vực hoạt động

Doanh nghiệp hoạt động bên ngành xây dựng và kinh doanh hai lĩnh vực chính là:

- ✓ Sản xuất ống cống, đan, đà, lam gió chữ Z,...
- ✓ Mua, bán vật liệu xây dựng

2.1.3 Quy mô của DNTN Minh Phúc

Doanh nghiệp có quy mô hoạt động nhỏ với:

- ✓ Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp tư nhân
- ✓ Vốn điều lệ đăng ký: 800.000.000 đồng

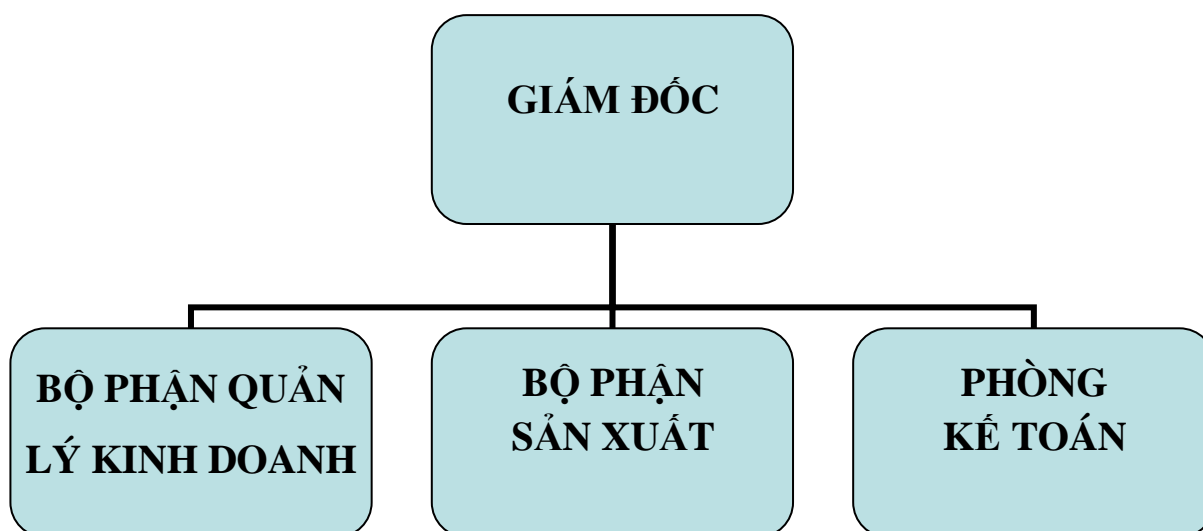
2.1.4 Tình hình sản xuất kinh doanh

Qua 14 năm xây dựng, phát triển DNTN Minh Phúc đang từng bước đứng vững trên thị trường sản xuất, kinh doanh sản phẩm, vật liệu xây dựng. Vì là một doanh nghiệp nhỏ nên DNTN Minh Phúc có thị phần khách hàng nhỏ, chủ yếu là ở TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương.

Hiện nay, doanh nghiệp đang phát triển lĩnh vực sản xuất nhất là sản xuất sản phẩm Ống công bê-tông. Bên cạnh đó, doanh nghiệp còn chuyên về mua, bán vật liệu xây dựng.

2.2 Bộ máy tổ chức của DNTN Minh Phúc

2.2.1 Sơ đồ bộ máy tổ chức



Sơ đồ 2.1: Sơ đồ bộ máy tổ chức của DNTN Minh Phúc

2.2.2 Chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận

2.2.2.1 Giám Đốc

- ✓ Giám đốc là người đứng đầu đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.
- ✓ Điều hành trực tiếp, chịu trách nhiệm chung về các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- ✓ Thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật. Xây dựng các chiến lược định hướng kinh doanh của doanh nghiệp.
- ✓ Chỉ đạo trực tiếp, phân công nhiệm vụ cho các phòng ban.
- ✓ Trực tiếp phê duyệt và phê chuẩn các loại báo cáo, hợp đồng,...

- ✓ Ra quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm, bãi nhiệm, cho thôi việc, khen thưởng, kỷ luật,... theo quy định chung phù hợp với quy định của pháp luật.
- ✓ Quyết định lương, phụ cấp và những điều kiện lao động khác.
- ✓ Nắm giữ tiền mặt trong doanh nghiệp.
- ✓ Trình các báo cáo về hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính cho cơ quan quản lý.

2.2.2.2 Bộ phận Quản lý Kinh doanh

- ✓ Phối hợp với các bộ phận các đơn vị liên quan để hoàn thành nhiệm vụ sao cho sản phẩm có chất lượng tốt, giá cả phù hợp.
- ✓ Chủ động đề xuất với Giám đốc các biện pháp khả thi để hoạt động kinh doanh ngày càng hiệu quả.
- ✓ Tìm khách hàng mới, giữ mối quan hệ tốt với các khách hàng hiện tại và tiếp nhận các đơn đặt hàng. Soạn thảo hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán.
- ✓ Thực hiện công việc marketing, chăm sóc khách hàng.
- ✓ Thực hiện việc tuyển dụng, đào tạo công nhân viên.
- ✓ Quản lý, sắp xếp, bố trí công việc phù hợp với khả năng của từng người.
- ✓ Kiểm tra giám sát việc thực hiện nội quy, quy chế của công nhân viên trong doanh nghiệp.
- ✓ Giải quyết những thắc mắc, tranh chấp lao động trong quan hệ lao động.
- ✓ Chịu trách nhiệm trước Giám đốc về những công việc mà bộ phận thực hiện.

2.2.2.3 Bộ phận Sản xuất

- ✓ Xây dựng và quản lý việc thực hiện các quy trình công nghệ, quy trình kỹ thuật, các tiêu chuẩn về định mức sản xuất.
- ✓ Trực tiếp làm việc với các đối tác để triển khai sản xuất.
- ✓ Theo dõi tiến độ sản xuất của các đơn đặt hàng, lập kế hoạch sản xuất cho từng tháng, quý.
- ✓ Tìm phương án đổi mới quy trình sản xuất, đạt chất lượng sản phẩm với chi phí phù hợp.
- ✓ Tìm hiểu, kiểm tra giá cả và chất lượng nguyên vật liệu, vật tư, hàng hóa từ các nhà cung cấp.
- ✓ Quản lý, bảo vệ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và các vật tư, hàng hóa.

- ✓ Chịu trách nhiệm quản lý, vận chuyển sản phẩm cho khách hàng.
- ✓ Phối hợp làm việc hiệu quả với các bộ phận khác để đảm bảo mục tiêu.
- ✓ Tư vấn về kỹ thuật, công tác sản xuất cho Giám đốc.

2.2.2.4 Phòng Kế toán

- ✓ Thực hiện công tác kế toán tài chính của doanh nghiệp, điều hành nguồn vốn đầu tư, lập kế hoạch và cân đối tình hình tài chính.
- ✓ Phân tích và kiểm soát tình hình tài chính đối với mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- ✓ Chịu trách nhiệm chấm công, tính và trả lương cho công nhân viên của doanh nghiệp.
- ✓ Trích nộp và sử dụng quỹ đúng chế độ và mục đích theo quy định của nhà nước.
- ✓ Tham mưu cho Giám đốc về tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- ✓ Đảm trách công tác văn thư, hoàn chỉnh soạn thảo các văn bản liên quan đến chế độ chính sách nhằm áp dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- ✓ Bảo quản, lưu trữ, quản lý hồ sơ tài liệu,... thuộc công việc của phòng theo đúng quy định, quản lý các trang thiết bị, tài sản của đơn vị được doanh nghiệp giao.
- ✓ Chịu trách nhiệm trước Giám đốc và pháp luật về việc thực hiện các công việc đã được phân nhiệm.

2.3 Giới thiệu Phòng Kế toán

Bộ phận kế toán của DNTN Minh Phúc gồm có bốn người.

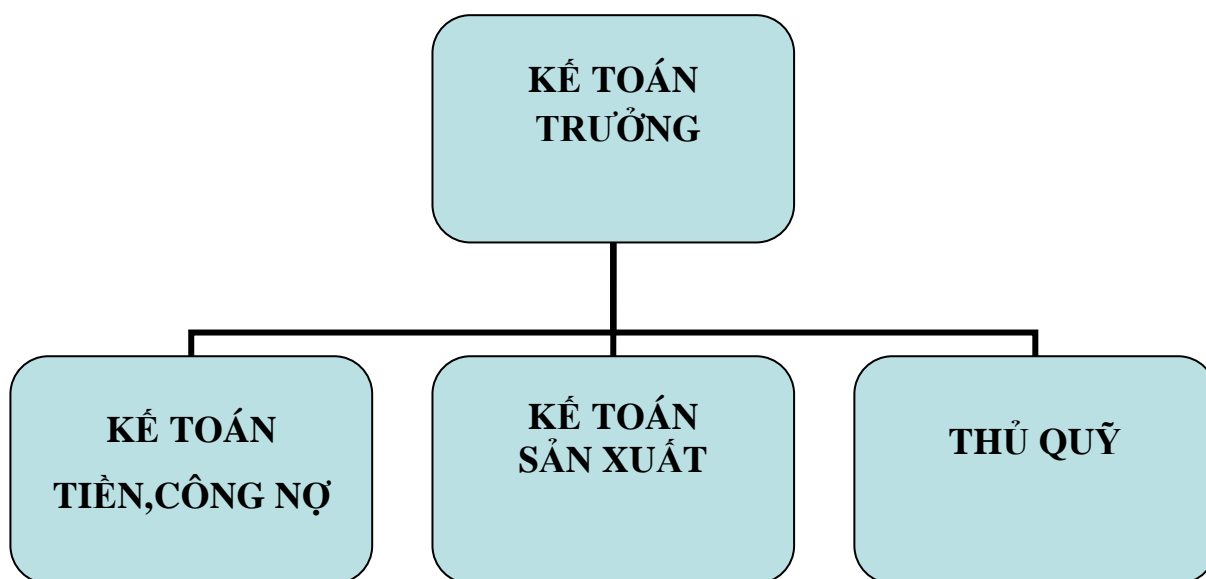
Phòng làm việc có sử dụng máy lạnh và hệ thống đèn chiếu sáng, bình nước nóng lạnh và kệ đựng đồ của nhân viên.

Trong phòng làm việc của phòng có:

- ✓ Một kệ tủ nhiều ngăn để sổ sách, chứng từ, hóa đơn;
- ✓ Một bảng thông báo;
- ✓ Hai bàn làm việc với các ghế ngồi;
- ✓ Một máy fax, hai máy in, photo, một máy tính để bàn và một điện thoại để bàn; một bàn dài để các máy;
- ✓ Các loại văn phòng phẩm như bút, dụng cụ để đóng sổ,

Các kế toán viên làm việc chủ yếu trên máy tính xách tay của mình.

2.3.1 Bộ máy tổ chức



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ cơ cấu bộ máy tổ chức của phòng Kế toán – DNTN Minh Phúc

2.3.2 Chức năng, nhiệm vụ

2.3.2.1 Kế toán trưởng

- ✓ Kế toán trưởng là người đứng đầu phòng kế toán.
- ✓ Trực tiếp làm việc với Giám đốc, tham mưu các vấn đề tài chính cho Giám đốc.
- ✓ Chịu trách nhiệm trong việc lập báo cáo tài chính.
- ✓ Kiểm tra phê duyệt các vấn đề trong quyền hạn.
- ✓ Phân công trách nhiệm, kiểm tra công tác thực hiện công việc của các kế toán viên.
- ✓ Tổ chức lưu trữ, bảo quản tài liệu kế toán.

2.3.2.2 Kế toán tiền, công nợ

- ✓ Ghi chép đầy đủ, kịp thời và chính xác các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
- ✓ Theo dõi các khoản thu chi, tình hình công nợ và biến động về tiền gửi ngân hàng.
- ✓ Chủ động nhắc nhở khách hàng thanh toán đúng hạn.
- ✓ Viết phiếu thu, phiếu chi, báo nợ - báo có, lên nhật ký, bảng kê.
- ✓ Chịu trách nhiệm trước kế toán trưởng, Giám đốc về tính trung thực của số liệu, công việc đã làm.

2.3.2.3 Kế toán sản xuất

- ✓ Ghi chép đầy đủ kịp thời và chính xác các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- ✓ Theo dõi tình hình nhập - xuất - tồn của hàng tồn kho, lên dự toán định mức nguyên vật liệu cho sản phẩm.

- ✓ Lập phiếu nhập kho - phiếu xuất kho, lập báo cáo định kỳ
- ✓ Chịu trách nhiệm lên bảng chấm công, hạch toán tiền lương và các khoản trích theo lương.

2.3.2.4 Thủ quỹ

- ✓ Ghi chép, theo dõi tình hình thu, chi, tồn tiền mặt tại quỹ.
- ✓ Kiểm tra quỹ vào cuối ngày, lập bảng kê.
- ✓ Chịu trách nhiệm về số tiền mà thủ quỹ quản lý trước Giám đốc.

2.4 Hệ thống thông tin kế toán trong DNTN Minh Phúc

2.4.1 Chính sách kế toán

2.4.1.1 Chế độ kế toán

- ✓ Doanh nghiệp áp dụng kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- ✓ Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán kế toán là đồng Việt Nam (VND).
- ✓ Doanh nghiệp thực hiện công tác kế toán theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo **Quyết định số 48/2006/QĐ – BTC ngày 14/09/2006**.

2.4.1.2 Phương pháp kế toán hàng tồn kho

- ✓ Nguyên tắc ghi nhận:
 - Giá trị hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng).
 - Trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.
- ✓ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- ✓ Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ
- ✓ Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Doanh nghiệp thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính (thay thế TT số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006).

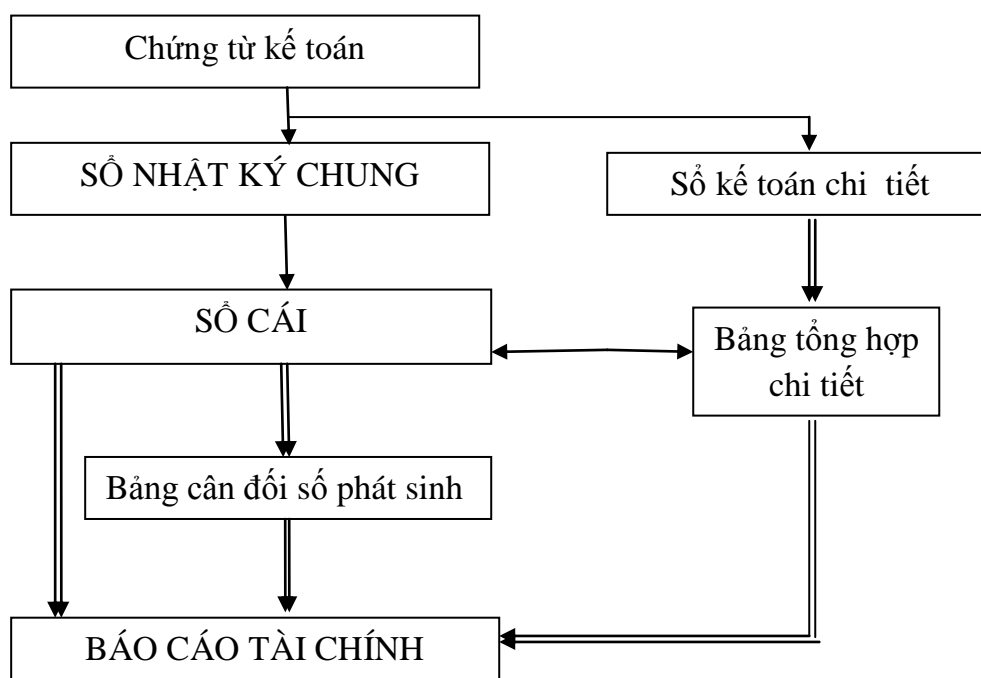
2.4.2 Hình thức kế toán áp dụng

DNTN Minh Phúc đang áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, có sử dụng các loại sổ chủ yếu là:

✓ Sổ Nhật ký chung: sổ kế toán tổng hợp dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh theo trình tự thời gian, số liệu ghi trên Sổ Nhật ký chung dùng làm căn cứ để ghi trên Sổ cái.

✓ Sổ cái tổng hợp: theo dõi tổng hợp các số liệu, tài khoản đối ứng của từng tài khoản kế toán riêng biệt

✓ Sổ cái chi tiết các tài khoản: theo dõi chi tiết, cụ thể các nghiệp vụ kinh tế phát sinh cho từng tài khoản kế toán.



Ghi chú: —————> Ghi hằng ngày
 =====> Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ
 <-----> Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung áp dụng tại DNTN Minh Phúc

Trình tự ghi sổ tại doanh nghiệp (theo sơ đồ 2.3) như sau:

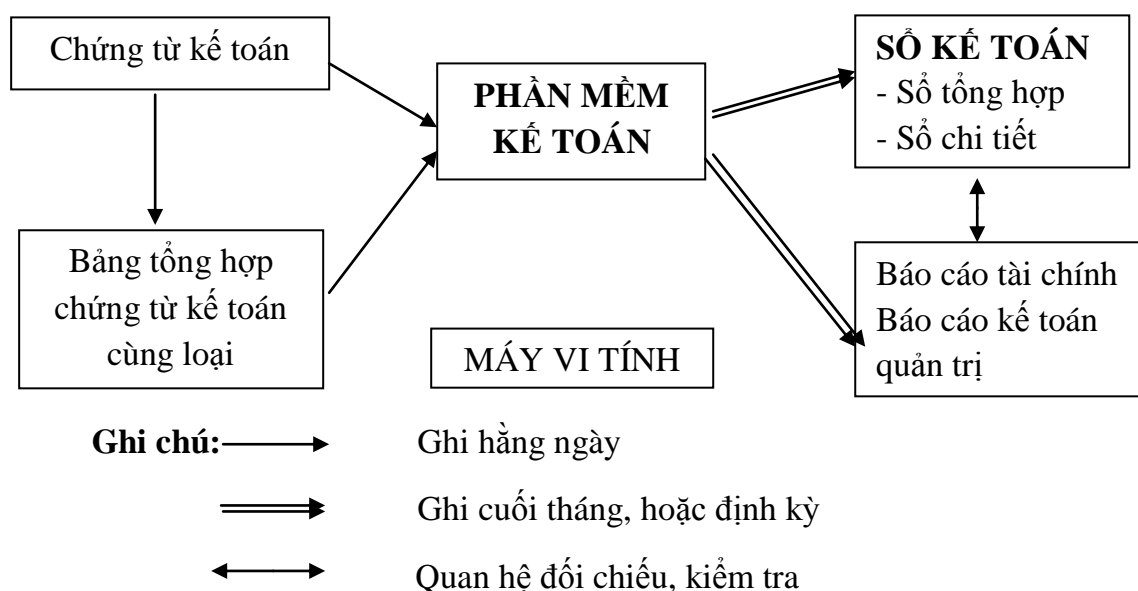
✓ Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào Nhật ký chung,

✓ Sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ cái tổng hợp theo tài khoản kế toán phù hợp. Đồng thời, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào Sổ cái chi tiết của các tài khoản có liên quan.

✓ Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ cái tổng hợp lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp, đúng số liệu ghi trên Sổ cái tổng hợp và Bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các Sổ cái chi tiết) được dùng để lập Báo cáo tài chính.

2.4.3 Hình thức ghi sổ kế toán

Doanh nghiệp áp dụng hình thức ghi sổ kế toán trên máy vi tính và thực hiện công tác kế toán trên phần mềm kế toán Excel do kế toán trưởng thiết kế.



Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức ghi sổ kế toán trên máy vi tính áp dụng tại DNTN Minh Phúc

Trình tự ghi sổ kế toán tại doanh nghiệp (theo sơ đồ 2.4) như sau:

✓ Hằng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng biểu được thiết kế sẵn và trên sổ Nhật ký chung.

✓ Theo quy trình của phần mềm kế toán, từ sổ Nhật ký chung, các thông tin được tự động nhập vào các Sổ kế toán tổng hợp (Sổ cái, Sổ cái chi tiết) và Sổ kế toán chi tiết có liên quan.

- ✓ Cuối tháng (hoặc bất kỳ thời điểm cần thiết nào), kế toán thực hiện các thao tác khóa sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính.
- ✓ Thực hiện các thao tác để in báo cáo tài chính theo quy định. Kiểm tra đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy.
- ✓ Cuối tháng, cuối năm, các sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

2.4.4 Tổ chức kế toán quản trị tại DNTN Minh Phúc

Doanh nghiệp tổ chức kế toán quản trị theo kỳ kế toán là năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 như kỳ kế toán tài chính.

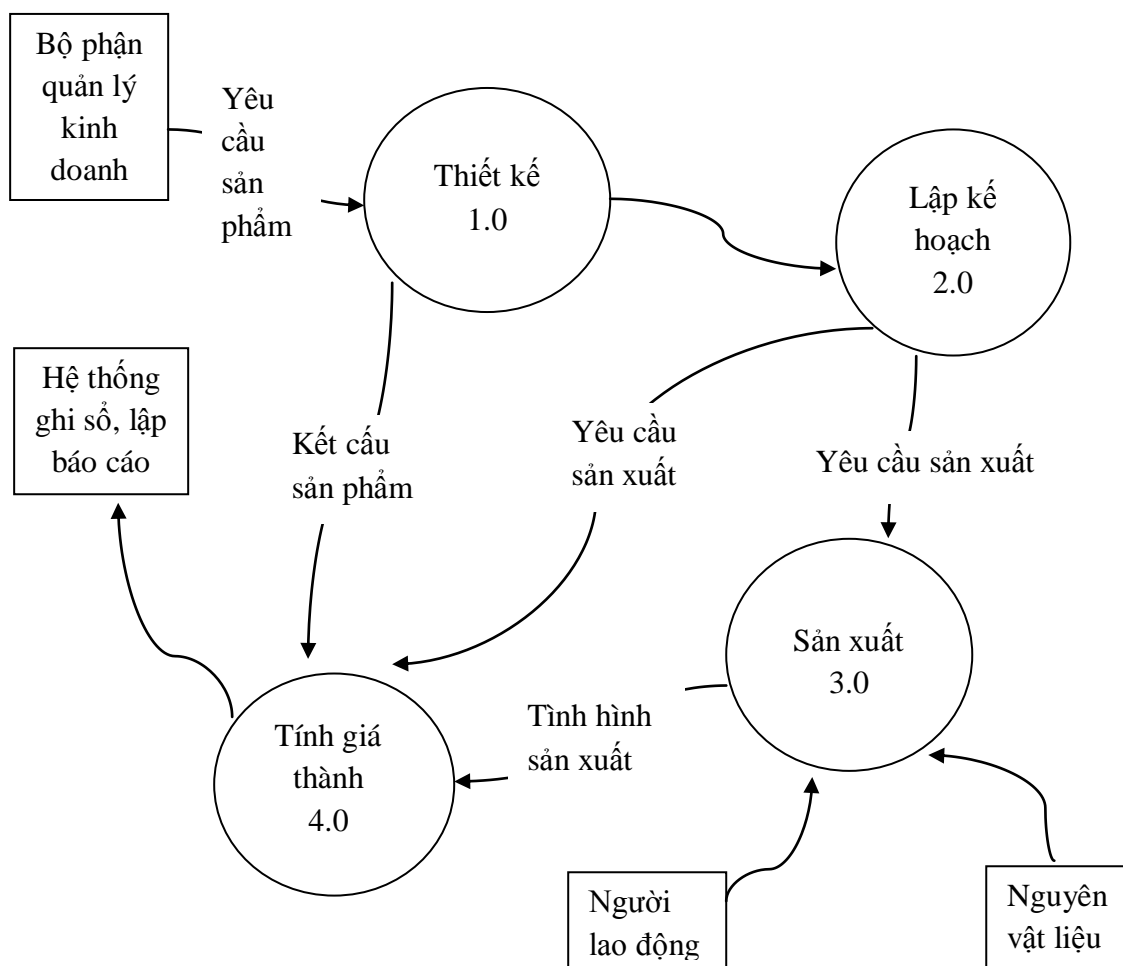
Kế toán trưởng chịu trách nhiệm về việc thực hiện kế toán quản trị trong doanh nghiệp. Phạm vi kế toán không bị giới hạn. Nội dung thực hiện chính là tổ chức vận dụng chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, sổ kế toán; tổ chức lập báo cáo kế toán quản trị và tổ chức phân tích thông tin kinh tế, tài chính. Doanh nghiệp xây dựng các nguyên tắc, phương pháp về lập, luân chuyển, quản lý và sử dụng chứng từ kế toán phù hợp với tình hình hoạt động cũng như quy mô của doanh nghiệp và các quy định của Bộ Tài Chính về kế toán. Tổ chức kế toán quản trị song song với kế toán tài chính, dựa vào tổ chức kế toán tài chính để sử dụng các thông tin cho kế toán quản trị, giúp chủ doanh nghiệp có thể đưa ra các quyết định chính xác hơn.

2.5 Nhận xét chung

DNTN Minh Phúc là một doanh nghiệp nhỏ hoạt động chủ yếu bên lĩnh vực sản xuất nên bộ máy tổ chức của doanh nghiệp cũng như cơ cấu tổ chức của Phòng Kế toán rất đơn giản, phù hợp với quy mô của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có phân công công việc cho từng phòng ban, từng người trong phòng rất chi tiết. Các chính sách kế toán và hình thức kế toán phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp, các chuẩn mực kế toán và chính sách pháp luật của Nhà nước. Tuy doanh nghiệp có quy mô nhỏ nhưng cũng có tổ chức quản trị song song với kế toán tài chính.

CHƯƠNG 3: KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN XUẤT SẢN PHẨM TẠI DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MINH PHÚC

3.1 Chu trình sản xuất trong DNTN Minh Phúc



Sơ đồ 3.1: Các hoạt động của chu trình sản xuất trong doanh nghiệp

❖ **Nội dung của các hoạt động theo sơ đồ 3.1:**

- ✓ Khi có yêu cầu đặt hàng từ khách hàng, bộ phận Quản lý kinh doanh yêu cầu bộ phận Sản xuất sản xuất sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng.
- ✓ Bộ phận Sản xuất thiết kế sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng, xác định kết cấu, định mức nguyên vật liệu của một sản phẩm hoàn thành và liệt kê các bước sản xuất sản phẩm, xác định nhu cầu về nhân công, máy móc thiết bị phục vụ cho việc sản xuất ra sản phẩm hoàn thành.
- ✓ Tiếp theo, bộ phận Sản xuất xác định số lượng từng loại sản phẩm được sản xuất. Khi Giám đốc xét duyệt cho phép tiến hành sản xuất sản phẩm, bộ phận Sản xuất

xác định các yêu cầu cần phải thực hiện, nơi lưu trữ, bảo quản sản phẩm hoàn thành. Kế toán xác định nhu cầu nguyên vật liệu xuất cho sản xuất.

- ✓ Tiếp theo, bộ phận Sản xuất tổ chức sản xuất theo quy trình, thiết kế của sản phẩm. Kế toán phản ánh, ghi nhận tình hình sử dụng nguyên vật liệu thực tế, thời gian nhân công thực hiện, các máy móc, thiết bị sử dụng cho quá trình sản xuất và phản ánh số lượng, chất lượng sản phẩm hoàn thành, các sản phẩm dở dang và phế liệu (nếu có).
- ✓ Cuối cùng, kế toán phân loại, tập hợp từng loại chi phí của quá trình sản xuất, tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang chưa hoàn thành và tính giá thành sản phẩm.

3.2 Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất sản phẩm tại doanh nghiệp

3.2.1 Tài khoản sử dụng

Trong năm 2014, doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán theo **Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006** của Bộ trưởng Bộ tài chính với niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm. Vì vậy, kế toán sử dụng các tài khoản để theo dõi, hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất sản phẩm là:

- ✓ Tài khoản 152: Nguyên liệu, vật liệu
- ✓ Tài khoản 64212: Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất
- ✓ Tài khoản 64217: Chi phí sản xuất chung
- ✓ Tài khoản 154: Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang – Chi tiết theo từng khách hàng đặt hàng.

Doanh nghiệp không sử dụng tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để hạch toán theo dõi NVL xuất dùng cho sản xuất sản phẩm mà khi xuất NVL hạch toán thẳng vào TK 154- Chi tiết theo từng đối tượng khách hàng đặt hàng. VD: 154005: Công ty XD TM Ngô Bình.

3.2.2 Đối tượng tính giá thành sản xuất

Đối tượng tính giá thành sản xuất sản phẩm tại doanh nghiệp vào năm 2014 được xác định là các sản phẩm theo ĐDH:

- ✓ Các loại ống công bê tông.
- ✓ Các loại sản phẩm đi kèm với ống công bê tông như: Gối ống công bê tông, Nắp đóng bê tông, Bì công bê tông.

✓ Các loại Lam gió chữ Z bê tông.

3.2.3 Phương pháp tính giá thành sản xuất

Sau khi tính toán và xác định được số liệu tổng hợp về chi phí sản xuất cho kỳ tính giá thành, kế toán xác định giá thành cho các sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Kỳ tính giá thành trong năm 2014 áp dụng tại doanh nghiệp là theo thời gian hoàn thành đơn đặt hàng cho khách hàng. Kế toán áp dụng phương pháp tính giá thành giản đơn cho từng đối tượng tính giá thành theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Giá thành} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí sản} & & \\ \text{thực tế của} & & \text{sản xuất} & & \text{sản xuất} & & \text{xuất dở dang} & & \\ \text{sản phẩm} & = & \text{dở dang} & + & \text{trực tiếp} & - & \text{cuối kỳ của} & - & \text{Phế liệu} \\ \text{hoàn thành} & & \text{đầu kỳ của} & & \text{phát sinh} & & \text{sản phẩm} & & \text{thu hồi} \\ \text{trong kỳ} & & \text{sản phẩm} & & \text{trong kỳ} & & & & \text{(nếu có)} \end{array}$$

Do đặc điểm của doanh nghiệp, sản xuất theo đơn đặt hàng của từng khách hàng nên để làm rõ được quá trình tập hợp chi phí cũng như tính giá thành sản phẩm của doanh nghiệp, tôi lấy số liệu của tháng 11/2014 để có thể phân tích chi tiết quá trình tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại doanh nghiệp.

3.3 Kế toán chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp

3.3.1 Nội dung

Doanh nghiệp không theo dõi, hạch toán Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp qua tài khoản riêng mà hạch toán thẳng vào Tài khoản 154 – Chi tiết từng khách hàng có đơn đặt hàng và tính toán, theo dõi chung ở Tài khoản 152 – Nguyên vật liệu. Vì vậy, để hiểu rõ hơn quá trình theo dõi, tính toán và hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ta tìm hiểu về Kế toán Nguyên vật liệu trong doanh nghiệp.

Kế toán nguyên vật liệu theo dõi chi tiết tình hình nhập xuất các nguyên vật liệu như cát, đá, xi măng, sắt thép, kẽm, que hàn, đá cắt, đá mi,... phục vụ cho sản xuất sản phẩm. Trị giá NVL mua ngoài nhập kho được đánh giá theo giá vốn thực tế nhập kho và được tính theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Trị giá NVL} & & \text{Giá mua} & & \text{Chi phí mua} & & \text{Các khoản} \\ \text{nhập kho} & = & \text{NVL} & + & \text{NVL} & - & \text{được giảm trừ} \end{array}$$

Trị giá NVL xuất kho được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền cuối kỳ. Doanh nghiệp tính trị giá NVL xuất kho theo công thức:

$$\text{Đơn giá NVL xuất kho} = \frac{\text{Giá trị NVL tồn đầu kỳ} + \text{Tổng giá trị NVL mua vào trong kỳ}}{\text{Số lượng NVL tồn đầu kỳ} + \text{Tổng số lượng NVL mua vào}}$$

$$\text{Trị giá NVL xuất dùng sản xuất} = \text{Đơn giá NVL xuất kho} \times \text{Số lượng NVL xuất dùng sản xuất}$$

Kế toán tính đơn giá xuất kho của NVL khi đơn đặt hàng hoàn thành rồi hạch toán cho các lần xuất dùng và kết chuyển tính giá thành sản xuất sản phẩm.

3.3.2 Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng tài khoản 152 – Nguyên liệu, vật liệu để hạch toán và theo dõi tình hình nhập xuất nguyên vật liệu.

Nợ	TK 152	Có
<ul style="list-style-type: none"> - Khi mua NVL về nhập kho, kế toán hạch toán đối ứng với bên Có TK 331 - Tiến hành trả tiền cho nhà cung cấp, kế toán hạch toán đối ứng với bên Có TK 1111 		<ul style="list-style-type: none"> - Khi có yêu cầu xuất NVL cho sản xuất sản phẩm theo ĐDH, kế toán hạch toán đối ứng với bên Nợ TK 154 chi tiết từng khách hàng hoặc bên Nợ TK 64217

3.3.3 Danh mục chứng từ, sổ sách áp dụng:

- ✓ Phiếu yêu cầu mua nguyên vật liệu
- ✓ Hóa đơn GTGT mua vào
- ✓ Phiếu Nhập kho
- ✓ Phiếu Chi
- ✓ Phiếu yêu cầu nguyên vật liệu cho sản xuất
- ✓ Sổ Nhật ký chung
- ✓ Sổ cái chi tiết TK 152

Các mẫu chứng từ, sổ sách áp dụng cho Kế toán nguyên vật liệu được đính kèm với Khóa luận tốt nghiệp này trong phần Phụ lục.

3.3.4 Trình tự luân chuyển chứng từ và ghi sổ

- ✓ Khi có Đơn đặt hàng từ bộ phận Quản lý kinh doanh chuyển cho bộ phận Sản xuất, bộ phận Sản xuất lập kế hoạch sản xuất sản phẩm, xác định nhu cầu nguyên vật liệu sản phẩm, lập Phiếu yêu cầu mua NVL trình cho Giám đốc xét duyệt.
- ✓ Căn cứ vào Phiếu yêu cầu mua NVL đã được xét duyệt, bộ phận Sản xuất liên hệ với Nhà cung cấp thích hợp đặt mua NVL cần thiết. Khi NVL được NCC chuyển tới, bộ phận Sản xuất kiểm tra số lượng và chất lượng NVL. Và tiến hành lập Phiếu nhập kho làm 2 liên, 1 liên lưu tại bộ phận theo số thứ tự, liên còn lại chuyển cho kế toán cùng với Hóa đơn GTGT mua vào.
- ✓ Kế toán căn cứ vào Phiếu nhập kho cùng với Hóa đơn GTGT mua vào, lập Phiếu chi làm 2 liên, 1 liên chuyển cho Thủ quỹ để Thủ quỹ thực hiện thanh toán cho Nhà cung cấp, liên còn lại lưu theo số thứ tự.
- ✓ Kế toán căn cứ vào Phiếu nhập kho, Phiếu chi và Hóa đơn GTGT mua vào, nhập liệu vào phần mềm máy tính và lưu trữ chứng từ.
- ✓ Khi bộ phận Sản xuất tiến hành sản xuất sản phẩm theo đơn đặt hàng, bộ phận Sản xuất lập Phiếu yêu cầu NVL sản xuất, bộ phận Sản xuất lập Phiếu yêu cầu NVL cho sản xuất, trình Giám đốc xét duyệt.
- ✓ Căn cứ vào Phiếu yêu cầu NVL cho sản xuất đã được xét duyệt, bộ phận Sản xuất tiến hành xuất NVL và lập Phiếu xuất kho làm 2 liên, 1 liên lưu tại bộ phận theo số thứ tự, liên còn lại chuyển cho kế toán cùng với Phiếu yêu cầu NVL cho sản xuất.
- ✓ Căn cứ vào Phiếu xuất kho, kế toán nhập liệu vào phần mềm kế toán trên Sổ Nhật ký chung và tiến hành lưu trữ Phiếu xuất kho cùng với phiếu yêu cầu NVL cho sản xuất theo số thứ tự.
- ✓ Cuối kỳ, kế toán tính toán số dư, kết xuất Sổ cái chi tiết cho TK 152. In và lưu trữ theo yêu cầu của chủ doanh nghiệp và quy định pháp luật hiện hành.

3.3.5 Minh họa nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Trong tháng 11/2014, doanh nghiệp sản xuất 2 ĐDH là:

- 1- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thanh Niên: 175 sản phẩm Lam gió chữ Z 200x800
- 2- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Ngô Bình:

Tên sản phẩm	Số lượng
Ống cống bê tông phi 600	28
Gối ống cống bê tông phi 600	28
Ống cống bê tông phi 400L	165
Gối ống cống bê tông phi 400	165

Với định mức NVL chính cho 1 sản phẩm được xác định:

Bảng 3.1: Định mức nguyên vật liệu chính cho 1 đơn vị sản phẩm

Tên sản phẩm	Xi măng (bao)	Sắt thép (Kg)	Cát (m3)	Đá (m3)
Lam gió chữ Z 200x800	0,160	0,440	0,000	0,200
Ống cống bê tông phi 600	3,500	9,640	0,060	0,130
Gối ống cống bê tông phi 600	0,300	2,600	0,015	0,045
Ống cống bê tông phi 400L	1,950	6,040	0,040	0,080
Gối ống cống bê tông phi 400	0,110	1,440	0,010	0,010

Nguồn: Phòng Kế toán – DNTN Minh Phúc

Với đơn giá xuất kho của từng nguyên liệu được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ như sau:

Bảng 3.2: Đơn giá xuất kho nguyên vật liệu

Loại Vật Liệu	Số Lượng	Thành tiền	Đơn Giá
Xi măng (bao)	2.660	172.181.591	64.729,92
Sắt thép(kg)	20.373	241.767.188	11.867,04
Cát (m3)	1.221	105.131.000	86.102,38
Đá (m3)	1.086	144.298.870	132.822,97

Nguồn: Phòng Kế toán – DNTN Minh Phúc

Theo định mức NVL và đơn giá xuất kho, kế toán tính toán và hạch toán các nghiệp vụ xuất NVL vào cuối kỳ. Khi mua NVL, kế toán hạch toán theo giá gốc mua vào ngay thời điểm NVL mua vào nhập kho.

Các nghiệp vụ minh họa phát sinh trong tháng 11/2014 như sau:

Nghệp vụ 1: Ngày 01, xuất kho NVL chính dùng cho sản xuất sản phẩm thuộc ĐDH của công ty Ngô Bình: 446 bao xi măng, 1.577 kg sắt thép, 10m³ cát và 20m³ đá, theo Phiếu xuất kho số P XK1411001.

Kế toán hạch toán vào cuối kỳ như sau:

Nợ TK 154005	:	51.116.748
Có TK 152 (xi măng):		28.888.964
Có TK 152 (sắt thép):		18.713.371
Có TK 152 (cát)	:	891.159
Có TK 152(Đá)	:	2.623.254

Nghiệp vụ 2: Ngày 03, xuất NVL chính dùng cho sản xuất sản phẩm thuộc ĐDH của công ty Thanh Niên 28 bao xi măng, 77kg sắt thép, 35m³ đá, theo Phiếu xuất kho số P XK1411002.

Kế toán hạch toán vào cuối kỳ như sau:

Nợ TK 154001	:	7.375.004
Có TK 152(xi măng) :		1.812.438
Có TK 152(sắt thép) :		913.762
Có TK 152(đá)	:	4.648.804

Nghiệp vụ 3: Ngày 20, mua đá 1x2 (KV3) về nhập kho (Phiếu nhập kho số PNK1411003) với giá mua 869.970 đồng, thuế GTGT 10%, hóa đơn GTGT số 0092823, đã thanh toán bằng tiền mặt (Phiếu chi số PC1411003).

Kế toán hạch toán:

Nợ TK 152(đá 1x2)	:	869.970
Nợ TK 1331	:	86.997
Có TK 1111	:	956.967

Nghiệp vụ 4: Ngày 30, mua cát xây dựng về nhập kho (Phiếu nhập kho số PNK1411009) với giá mua 13.644.000 đồng, thuế GTGT 10%, HĐ GTGT số 0002554, đã thanh toán bằng tiền mặt(Phiếu chi số PC1411011).

Kế toán hạch toán:

Nợ TK 152(cát)	:	13.644.000
Nợ TK 1331	:	1.363.400
Có TK 1111	:	15.008.400

Bảng 3.3: Mẫu Sổ cái TK 152 – Nguyên vật liệu

Tên đơn vị:	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN PHÚC						
Địa chỉ:	162 Nguyễn Oanh, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP.HCM						
Mã số thuế:	0 3 0 2 2 3 4 6 3 9						
SỔ CÁI CHI TIẾT							
2014							
Số hiệu tài khoản: 152							
Tên tài khoản: Nguyên vật liệu							
				Số dư đầu kỳ:	369.318.385	-	
				Số phát sinh:	752.142.713	749.588.501	
				Số dư cuối kỳ:	371.872.597	-	
Ngày ghi sổ	Số chứng từ	Ngày hóa đơn	Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền Nợ	Số tiền Có	Số hóa đơn
01/11/2014	PXK1411001	01/11/2014	Xuất xi măng	154005	-	28.888.964	
01/11/2014	PXK1411001	01/11/2014	Xuất sắt thép	154005	-	18.713.371	
01/11/2014	PXK1411001	01/11/2014	Xuất Cát	154005	-	891.159	
01/11/2014	PXK1411001	01/11/2014	Xuất Đá	154005	-	2.623.254	
02/11/2014	PXK1411002	02/11/2014	Xuất NVL cho sản xuất chung	64217	-	9.860.000	
11/11/2014	PNK1411002	11/11/2014	Mua đá 1x2 (KV3)	1111	848.820	-	0090161
20/11/2014	PNK1411003	20/11/2014	Mua đá 1x2 (KV3)	1111	869.970	-	0092823
24/11/2014	PNK1411004	24/11/2014	Mua xi măng KPK	1111	15.913.636	-	0003724
25/11/2014	PNK1411005	25/11/2014	Mua xi măng PP	1111	17.018.182	-	0003772
27/11/2014	PNK1411006	27/11/2014	Mua đá 1x2 (KV3)	1111	823.440	-	0095091
28/11/2014	PNK1411007	28/11/2014	Đá mi bụi	1111	456.620	-	0095355
30/11/2014	PNK1411008	30/11/2014	Mua đá 1x2 lưới 25	1111	9.331.800	-	0002554
30/11/2014	PNK1411009	30/11/2014	Mua cát xây dựng	1111	13.644.000	-	0001456
Tổng cộng					58.906.468	60.976.748	
				Ngày 15 tháng 1 năm 2015			
Lập biểu			Kế toán trưởng		Giám đốc		
Trần Quốc Vũ				Ngô Quốc Việt			

Nguồn: Phòng Kế toán – DNTN Minh Phúc

3.4 Kế toán Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất

3.4.1 Nội dung

Chi phí NCTT là tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm. Việc trả lương cho người lao động được tiến hành căn cứ vào mức lương căn bản, phụ cấp và tiền thưởng. Cách tính lương dựa trên thời gian công nhân làm việc thực tế và mức lương quy định, được vận dụng theo phương thức tính sau:

$$\text{Tổng lương phải trả} = \frac{\text{Lương căn bản}}{\text{Thời gian làm việc dự kiến}} \times \text{Thời gian làm việc thực tế} + \text{Phụ cấp, thưởng}$$

Khi hoàn thành đơn đặt hàng, kế toán tiến hành phân bổ chi phí để kết chuyển sang TK 154 chi tiết cho từng đơn vị đặt hàng với từng ĐDH nhằm mục đích tính giá thành sản xuất sản phẩm trong năm. Kế toán phân bổ Chi phí NCTT sản xuất theo Chi phí NVL chính được tính theo công thức sau:

$$\text{Tổng chi phí NCTT cho từng ĐDH} = \frac{\text{Tổng chi phí NVL chính trực tiếp sản xuất sản phẩm}}{\text{Tổng chi phí NVL chính phát sinh trong kỳ}} \times \text{Tổng chi phí NCTT sản xuất phát sinh trong kỳ}$$

3.4.2 Tài khoản sử dụng

Doanh nghiệp sử dụng chủ yếu TK 64212 – Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất để hạch toán và theo dõi các nghiệp vụ phát sinh có liên quan.

Nợ	TK 64212	Có
- Khi trả lương cho công nhân sản xuất, kế toán hạch toán và ghi đối ứng với bên Có TK 1111.		- Khi hoàn thành sản phẩm, kế toán tính toán, phân bổ chi phí nhân công trực tiếp sản xuất cho sản phẩm và kết chuyển sang bên Nợ TK 154 (chi tiết theo từng đơn đặt hàng của khách hàng)

Doanh nghiệp chi trả lương hàng tháng cho người lao động, các khoản phụ cấp chủ yếu là xăng, tiền cơm. Doanh nghiệp trích các khoản trích theo lương là BHXH và

BHYT nhưng không hạch toán các khoản trích theo lương vào TK theo dõi Chi phí NCTT sản xuất mà hạch toán vào TK 6422- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.4.3 Danh mục chứng từ và sổ sách áp dụng

- ✓ Bảng tính lương
- ✓ Phiếu chi
- ✓ Sổ Nhật ký chung
- ✓ Sổ cái chi tiết TK 64212

Các mẫu chứng từ sổ sách áp dụng tại doanh nghiệp dùng để theo dõi, hạch toán Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất được đính kèm với Khóa luận tốt nghiệp này trong phần Phụ lục.

3.4.4 Trình tự luân chuyển chứng từ và ghi sổ

- ✓ Vào cuối tháng, kế toán tính lương phải trả cho công nhân sản xuất, trên Bảng tính lương. Sau đó, đưa cho Giám đốc xét duyệt.
- ✓ Căn cứ vào Bảng tính lương được duyệt, kế toán lập phiếu chi làm 2 liên, 1 liên đưa cho thủ quỹ để thủ quỹ tiến hành trả lương cho người lao động, liên còn lại lưu lại theo số thứ tự.
- ✓ Kế toán căn cứ vào phiếu chi, nhập liệu vào phần mềm kế toán trên Sổ Nhật ký chung và tiến hành lưu trữ thông tin.
- ✓ Khi hoàn thành đơn đặt hàng, kế toán tiến hành phân bổ chi phí theo tỉ lệ cho trước, lập Phiếu kế toán thực hiện kết chuyển sang TK 154 chi tiết theo từng đơn vị đặt hàng. Kế toán lưu Phiếu kế toán theo số thứ tự.
- ✓ Căn cứ vào Phiếu kế toán, kế toán nhập liệu vào phần mềm kế toán trên Sổ Nhật ký chung và tiến hành lưu trữ dữ liệu.
- ✓ Cuối năm, kế toán tính toán số dư, kết xuất Sổ cái chi tiết cho TK 64212. In và lưu trữ theo yêu cầu của chủ doanh nghiệp và quy định pháp luật hiện hành.

3.4.5 Minh họa nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Nghiệp vụ số 1: Ngày 01/11/2014, trả lương công nhân trực tiếp sản xuất 7 triệu đồng theo Phiếu chi số PC1411001.

Kế toán hạch toán:

Nợ TK 64212	:	7.000.000
Có TK 1111	:	7.000.000

Khi hoàn thành đơn đặt hàng, kế toán tính toán, phân bổ và chi phí NCTT sản xuất và ghi ngày hạch toán theo ngày bán sản phẩm. Kế toán tính được chi phí NCTT sản xuất cho 1 đơn vị sản phẩm theo các ĐDH như sau:

Bảng 3.4: Định mức Chi phí nhân công trực tiếp cho 1 đơn vị sản phẩm

Tên sản phẩm	Tỉ lệ % NVL chính	Chi phí NCTT sản xuất
Lam gió chữ Z 200x800	0,006%	4.760,47
Ống cống bê tông phi 600	0,049%	41.048,20
Gối ống cống bê tông phi 600	0,008%	6.499,94
Ống cống bê tông phi 400L	0,029%	23.944,21
Gối ống cống bê tông phi 400	0,004%	2.981,93

Nguồn: Phòng Kế toán – DNTN Minh Phúc

Trong tháng 11/2014 doanh nghiệp sản xuất và hoàn thành 2 ĐDH của công ty Ngô Bình và công ty Thanh Niên có các ngày xuất bán như sau:

Nghiệp vụ 2: Kế toán phân bổ chi phí NCTT sản xuất và hạch toán nghiệp vụ cho 28 sản phẩm Ống cống bê tông phi 600 và Gối ống cống bê tông phi 600 được xuất bán thẳng cho Công ty Ngô Bình, theo HĐ GTGT số 0000245 ngày 09/11/2014.

- Chi phí NCTT sản xuất

* Ống cống bê tông phi 600 = $41.048,2 \times 28 = 1.149.350$ (đồng)

* Gối ống cống bê tông phi 600 = $6.499,94 \times 28 = 181.998$ (đồng)

Kế toán hạch toán:

Nợ TK 154005(600) : 1.149.350

Nợ TK 154005(G600): 181.998

Có TK 64212 : 1.331.348

Nghiệp vụ 3: Kế toán phân bổ chi phí NCTT sản xuất và hạch toán nghiệp vụ cho 175 sản phẩm Lam gió chữ Z 200x800 được xuất bán thẳng cho Công ty Thanh Niên theo hóa đơn GTGT số 0000246 ngày 10/11/2014.

Kế toán phân bổ, hạch toán:

- Chi phí NCTT sản xuất = $4.760,47 \times 175 = 833.082$ (đồng)

Nợ TK 154001 : 833.082

Có TK 64212 : 833.082

Nghiệp vụ 4: Kế toán phân bổ chi phí NCTT sản xuất và hạch toán nghiệp vụ cho 55 sản phẩm Ống cống bê tông phi 400L và Gối ống cống bê tông phi 400 được xuất bán thẳng cho Công ty Ngô Bình, theo HĐ GTGT số 0000247 ngày 15/11, 0000249 ngày 21/11, 0000250 và ngày 25/11/2014.

- Chi phí NCTT sản xuất

* Ống cống bê tông phi 400L = $23.944,21 \times 55 = 1.316.932$ (đồng)

* Gối ống cống bê tông phi 400 = $2.981,93 \times 55 = 164.006$ (đồng)

Kế toán hạch toán:

Nợ TK 154005(400L)	:	1.316.932
Nợ TK 154005(G400)	:	164.006
Có TK 64212	:	1.480.938

Bảng 3.5: Mẫu sổ cái TK 64212 – Chi phí nhân công trực tiếp

Tên đơn vị:	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MINH PHÚC						
Địa chỉ:	162 Nguyễn Oanh, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP.HCM						
Mã số thuế:	0 3 0 2 2 3 4 6 3 9						
SỔ CÁI CHI TIẾT							
2014							
	Số hiệu tài khoản:	64212					
	Tên tài khoản:	Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất					
			Số dư đầu kỳ:	-	-		
			Số phát sinh:	84.000.000	84.000.000		
			Số dư cuối kỳ:	-	-		
Ngày ghi sổ <small>tr</small>	Số chứng từ	Ngày hóa đơn	Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền Nợ	Số tiền Có	Số hóa đơn
01/11/2014	PC1411001	01/11/2014	Trả lương công nhân sản xuất	1111	7.000.000	-	
09/11/2014	PKT1411001	09/11/2014	Phân bổ chi phí nhân công trực tiếp sản xuất	154005	-	1.149.350	
09/11/2014	PKT1411004	09/11/2014	Phân bổ chi phí nhân công trực tiếp sản xuất	154005	-	181.998	
10/11/2014	PKT1411007	10/11/2014	Phân bổ chi phí nhân công trực tiếp sản xuất	154001	-	833.083	
15/11/2014	PKT1411010	15/11/2014	Phân bổ chi phí nhân công trực tiếp sản xuất	154005	-	1.316.932	
15/11/2014	PKT1411013	15/11/2014	Phân bổ chi phí nhân công trực tiếp sản xuất	154005	-	164.006	
21/11/2014	PKT1411016	21/11/2014	Phân bổ chi phí nhân công trực tiếp sản xuất	154005	-	1.316.932	
21/11/2014	PKT1411019	21/11/2014	Phân bổ chi phí nhân công trực tiếp sản xuất	154005	-	164.006	
25/11/2014	PKT1411022	25/11/2014	Phân bổ chi phí nhân công trực tiếp sản xuất	154005	-	1.316.932	
25/11/2014	PKT1411025	25/11/2014	Phân bổ chi phí nhân công trực tiếp sản xuất	154005	-	164.006	
Tổng cộng					7.000.000	6.607.245	
					Ngày 15 tháng 1 năm 2015		
	Lập biểu		Kế toán trưởng		Giám đốc		
			Trần Quốc Vũ		Ngô Quốc Việt		

Nguồn: Phòng Kế toán – DNTN Minh Phúc

3.5 Kế toán Chi phí sản xuất chung

3.5.1 Nội dung

Doanh nghiệp sử dụng chi phí sản xuất chung chủ yếu theo dõi các loại nguyên vật liệu phụ đưa vào sản xuất như kẽm, đá cắt, đá mi và que hàn. Khi hoàn thành đơn đặt hàng, kế toán tiến hành phân bổ chi phí theo tỉ lệ cho trước và thực hiện tính giá thành sản phẩm. Kế toán phân bổ chi phí SXC theo chi phí NVL chính theo công thức sau:

$$\text{Tổng chi phí sản xuất chung theo ĐĐH} = \frac{\text{Tổng chi phí NVL chính trực tiếp sản xuất sản phẩm}}{\text{Tổng chi phí NVL chính phát sinh trong kỳ}} \times \text{Tổng chi phí SXC phát sinh trong kỳ}$$

3.5.2 Tài khoản sử dụng

Kế toán hạch toán và theo dõi qua TK 64217 – Chi phí Sản xuất chung.

Nợ	TK 64217	Có
- Khi xuất NVL sản xuất chung cho bộ phận Sản xuất, kế toán hạch toán, ghi sổ đối ứng với bên Có TK 152		- Khi sản phẩm hoàn thành theo đơn đặt hàng, kế toán kết chuyển sang bên Nợ TK 154 chi tiết từng khách hàng theo đơn đặt hàng, để tính giá thành sản phẩm.
	X	

3.5.3 Danh mục chứng từ, sổ sách áp dụng

- ✓ Phiếu yêu cầu NVL cho sản xuất
- ✓ Phiếu xuất kho
- ✓ Phiếu kế toán
- ✓ Sổ Nhật ký chung
- ✓ Sổ cái chi tiết TK 64217

Các mẫu chứng từ sổ sách áp dụng tại doanh nghiệp dùng để theo dõi, hạch toán Chi phí SXC được đính kèm với Khóa luận tốt nghiệp này trong phần Phụ lục.

3.5.4 Trình tự luân chuyển chứng từ và ghi sổ

- ✓ Khi bộ phận Sản xuất cần NVL SXC cho sản xuất sản phẩm theo đơn đặt hàng, bộ phận Sản xuất lập Phiếu yêu cầu NVL cho sản xuất, trình Giám đốc xét duyệt.

- ✓ Căn cứ vào Phiếu yêu cầu NVL cho sản xuất đã được xét duyệt, bộ phận Sản xuất tiến hành xuất NVL và lập Phiếu xuất kho làm 2 liên, 1 liên lưu tại bộ phận theo số thứ tự, liên còn lại chuyển cho kế toán.
- ✓ Căn cứ vào Phiếu xuất kho, kế toán nhập liệu vào phần mềm kế toán trên Sổ Nhật ký chung và tiến hành lưu trữ Phiếu xuất kho cùng với phiếu yêu cầu NVL cho sản xuất theo số thứ tự.
- ✓ Khi hoàn thành đơn đặt hàng, kế toán tiến hành phân bổ chi phí theo tỉ lệ cho trước, lập Phiếu kế toán thực hiện kết chuyển sang TK 154 chi tiết theo từng đơn vị đặt hàng. Kế toán lưu Phiếu kế toán theo số thứ tự.
- ✓ Căn cứ vào Phiếu kế toán, kế toán nhập liệu vào phần mềm kế toán trên Sổ Nhật ký chung và tiến hành lưu trữ dữ liệu.
- ✓ Kế toán thực hiện cộng, tính toán số dư, kết xuất Sổ cái tổng hợp và Sổ cái chi tiết cho TK 64217. In và lưu trữ theo yêu cầu của chủ doanh nghiệp và quy định pháp luật có liên quan.

3.5.5 Minh họa nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

Nghiệp vụ 1: Ngày 02/11/2014, xuất nguyên vật liệu phụ cho sản xuất chung với trị giá 9,86 triệu đồng theo Phiếu xuất kho số P XK1411002

Kế toán hạch toán:

Nợ TK 64217	:	9.860.000
	Có TK 152	: 9.860.000

Khi hoàn thành đơn đặt hàng, kế toán tính toán, phân bổ và chi phí sản xuất chung và ghi ngày hạch toán theo ngày bán sản phẩm. Kế toán tính được chi phí SXC cho 1 đơn vị sản phẩm theo các ĐDH như sau:

Bảng 3.6: Định mức Chi phí sản xuất chung cho 1 đơn vị sản phẩm

Tên sản phẩm	Tỉ lệ % NVL chính	Chi phí SXC
Lam gió chữ Z 200x800	0,006%	5.030,46
Ống cống bê tông phi 600	0,049%	43.376,25
Gối ống cống bê tông phi 600	0,008%	6.868,59
Ống cống bê tông phi 400L	0,029%	25.302,21
Gối ống cống bê tông phi 400	0,004%	3.151,06

Nguồn: Phòng Kế toán – DNTN Minh Phúc

Trong tháng 11/2014 doanh nghiệp sản xuất và hoàn thành 2 ĐĐH của công ty Ngô Bình và công ty Thanh Niên có các ngày xuất bán như sau:

Nghiệp vụ 2: Kế toán phân bổ chi phí SXC và hạch toán nghiệp vụ cho 28 sản phẩm Ống cống bê tông phi 600 và Gối ống cống bê tông phi 600 được xuất bán thẳng cho Công ty Ngô Bình, theo HĐ GTGT số 0000245 ngày 09/11/2014.

- Chi phí sản xuất chung:

* Ống cống bê tông phi 600 = $43.376,25 \times 28 = 1.391.622$ (đồng)

* Gối ống cống bê tông phi 600 = $6.868,59 \times 28 = 173.308$ (đồng)

Kế toán hạch toán:

Nợ TK 154005(600) : 1.214.535

Nợ TK 154005(G600): 192.320

Có TK 64217 : 1.406.855

Nghiệp vụ 3: Kế toán phân bổ chi phí SXC và hạch toán nghiệp vụ cho 175 sản phẩm Lam gió chữ Z 200x800 được xuất bán thẳng cho Công ty Thanh Niên theo hóa đơn GTGT số 0000246 ngày 10/11/2014.

Kế toán phân bổ, hạch toán:

- Chi phí sản xuất chung = $5.030,46 \times 175 = 880.331$ (đồng)

Nợ TK 154001 : 880.331

Có TK 64217 : 880.331

Nghiệp vụ 4: Kế toán phân bổ chi phí SXC và hạch toán nghiệp vụ cho 55 sản phẩm Ống cống bê tông phi 400L và Gối ống cống bê tông phi 400 được xuất bán thẳng cho Công ty Ngô Bình, theo HĐ GTGT số 0000247 ngày 15/11, 0000249 ngày 21/11, 0000250 và ngày 25/11/2014.

- Chi phí sản xuất chung:

* Ống cống bê tông phi 400L = $25.302,21 \times 55 = 1.391.622$ (đồng)

* Gối ống cống bê tông phi 400 = $3.151,06 \times 55 = 173.308$ (đồng)

Kế toán hạch toán:

Nợ TK 154005(400L) : 1.391.622

Nợ TK 154005(G400) : 173.308

Có TK 64217 : 1.564.930

Bảng 3.7: Mẫu Sổ cái TK 64217 – Chi phí sản xuất chung

Tên đơn vị:	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MINH PHÚC						
Địa chỉ:	162 Nguyễn Oanh, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP.HCM						
Mã số thuế:	0 3 0 2 2 3 4 6 3 9						
SỔ CÁI CHI TIẾT							
2014							
Số hiệu tài khoản: 64217							
Tên tài khoản: Chi phí sản xuất chung					Nợ	Có	
				Số dư đầu kỳ:	-	-	
				Số phát sinh:	88.764.067	88.764.067	
				Số dư cuối kỳ:	-	-	
Ngày ghi sổ	Số chứng từ	Ngày hóa đơn	Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền Nợ	Số tiền Có	Số hóa đơn
02/11/2014	PXK1411002	02/11/2014	Xuất NVL cho sản xuất chung	152	9.860.000	-	
09/11/2014	PKT1411002	09/11/2014	Phân bổ chi phí sản xuất chung	154005	-	1.214.535	
09/11/2014	PKT1411005	09/11/2014	Phân bổ chi phí sản xuất chung	154005	-	192.320	
10/11/2014	PKT1411008	10/11/2014	Phân bổ chi phí sản xuất chung	154001	-	880.331	
15/11/2014	PKT1411011	15/11/2014	Phân bổ chi phí sản xuất chung	154005	-	1.391.622	
15/11/2014	PKT1411014	15/11/2014	Phân bổ chi phí sản xuất chung	154005	-	173.308	
21/11/2014	PKT1411017	21/11/2014	Phân bổ chi phí sản xuất chung	154005	-	1.391.622	
21/11/2014	PKT1411020	21/11/2014	Phân bổ chi phí sản xuất chung	154005	-	173.308	
25/11/2014	PKT1411023	25/11/2014	Phân bổ chi phí sản xuất chung	154005	-	1.391.622	
25/11/2014	PKT1411026	25/11/2014	Phân bổ chi phí sản xuất chung	154005	-	173.308	
Tổng cộng					9.860.000	6.981.976	
Lập biểu				Kế toán trưởng			
				Ngày 15 tháng 1 năm 2015			
				Giám đốc			
				Trần Quốc Vũ			
				Ngô Quốc Việt			

Nguồn: Phòng Kế toán – DNTN Minh Phúc

3.6 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất sản phẩm

3.6.1 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất

Doanh nghiệp sử dụng tài khoản 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chi tiết từng khách hàng theo đơn đặt hàng để tập hợp chi phí sản xuất.

Nợ	TK 154	Có
<ul style="list-style-type: none"> - Khi sản xuất sản phẩm nguyên vật liệu chính dùng sản xuất được hạch toán đối ứng với bên Có TK 152 mà không qua tài khoản theo dõi Chi phí nguyên vật liệu sản xuất trực tiếp. - Khi sản phẩm hoàn thành theo đơn đặt hàng, kế toán phân bổ chi phí, kết chuyển chi phí sản xuất (TK 64212, 64217). 		<ul style="list-style-type: none"> - Khi sản phẩm xuất bán thẳng cho khách hàng, kế toán hạch toán đối ứng với bên Nợ TK 632. - Nếu sản phẩm nhập kho thì hạch toán đối ứng với bên nợ TK 155.

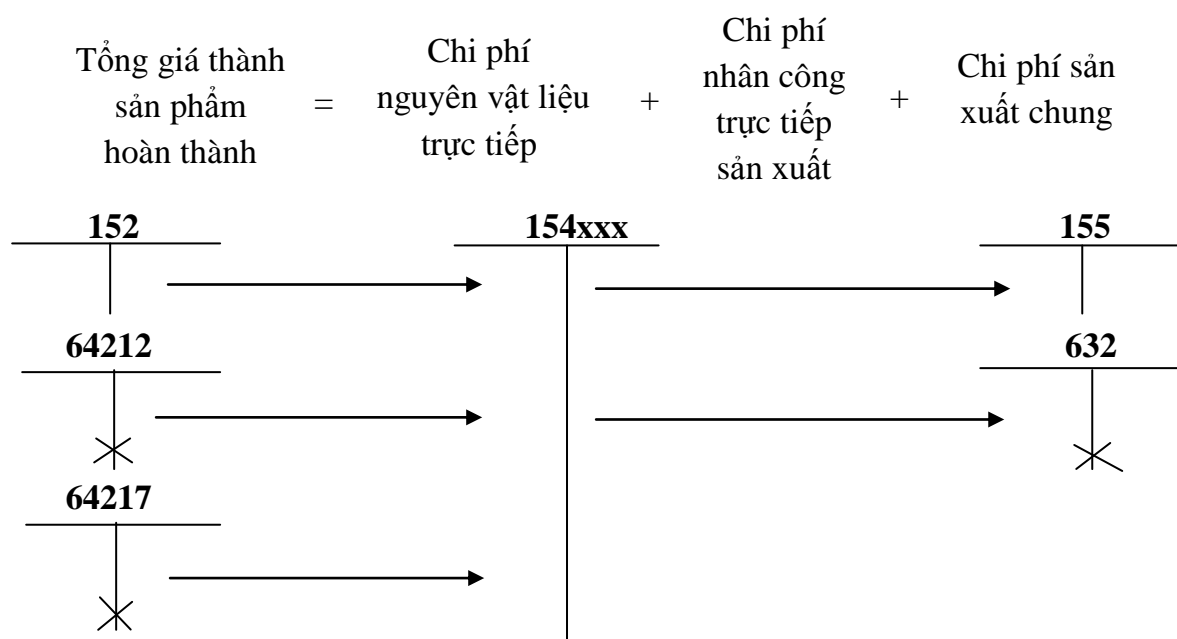
Toàn bộ chi phí có liên quan đến quá trình sản xuất sản phẩm, đã hạch toán riêng theo các khoản mục chi phí cấu thành nên giá thành sản phẩm, được tổng hợp lại theo từng đối tượng tập hợp chi phí để tính giá thành thực tế của những sản phẩm hoàn thành trong kỳ theo ĐDH của khách hàng. Trong khi sản xuất sản phẩm, NVL sản xuất được đưa thẳng vào sản xuất mà không qua việc theo dõi chi phí NVL trực tiếp.

Khi đơn đặt hàng hoàn thành, kế toán tiến hành kết chuyển chi phí sản xuất đã được phân bổ, tổng hợp dựa trên Sổ nhật ký chung và Sổ cái chi tiết các tài khoản 64212, 64217 để cung cấp số liệu cho việc tính giá thành sản phẩm.

3.6.2 Tính giá thành sản xuất sản phẩm

Chu kỳ sản xuất của doanh nghiệp có đặc điểm là ngắn, kỳ tính giá thành được xác định theo thời gian hoàn thành đơn đặt hàng, số lượng sản phẩm ít nhưng khối lượng lớn, đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoàn thành theo đơn đặt hàng. Nguyên vật liệu sử dụng theo tỷ lệ được tính trước mới đưa vào sản xuất. Vì vậy nên không có sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Do đó, doanh nghiệp sử dụng phương pháp giản đơn - trực tiếp để tính giá thành sản xuất sản phẩm. Doanh nghiệp áp dụng công thức tính giá thành sản phẩm như sau :



Sơ đồ 3.2: Sơ đồ kết chuyển chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất sản phẩm tại DNTN Minh Phúc

3.6.3 Minh họa nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Khi hoàn thành đơn đặt hàng, kế toán tính toán, phân bổ và chi phí sản xuất chung và ghi ngày hạch toán theo ngày bán sản phẩm. Kế toán tính toán được chi phí NVL chính cho 1 sản phẩm theo ĐDH như sau:

Bảng 3.8: Định mức Chi phí nguyên vật liệu chính cho 1 đơn vị sản phẩm

Tên sản phẩm	Xi măng (bao)	Sắt thép (Kg)	Cát (m3)	Đá (m3)	Tổng
Lam gió chữ Z 200x800	10.356,79	5.221,50	-	26.564,59	42.142,88
Ống cống bê tông phi 600	226.554,73	114.398,26	5.166,14	17.266,99	363.386,11
Gối ống cống bê tông phi 600	19.418,98	30.854,30	1.291,54	5.977,03	57.541,85
Ống cống bê tông phi 400L	126.223,35	71.676,92	3.444,10	10.625,84	211.970,20
Gối ống cống bê tông phi 400	7.120,29	17.088,54	861,02	1.328,23	26.398,08

Nguồn: Phòng Kế toán – DNTN Minh Phúc

Trong tháng 11/2014 doanh nghiệp sản xuất và hoàn thành 2 ĐDH của công ty Ngô Bình và công ty Thanh Niên có các ngày xuất bán như sau:

Nghiệp vụ 1: Kế toán tính giá thành sản xuất của 28 sản phẩm Ống cống bê tông phi 600 và Gối ống cống bê tông phi 600 sản xuất bán cho Công ty Ngô Bình theo HĐ GTGT số 0000245 ngày 09/11/2014 và hạch toán:

- Giá thành sản xuất của ống cống bê tông phi 600:
 $= (363.386,11 \times 28) + 1.149.350 + 1.214.535 = 12.538.696$ (đồng)

Nợ TK 632 : 12.538.696
Cố TK 154005(600) : 12.538.696

- Giá thành sản xuất của gối ống cống bê tông phi 600:
 $= (57.541,85 \times 28) + 181.998 + 192.320 = 1.985.491$ (đồng)

Nợ TK 632 : 1.985.491
Cố TK 154005(G600) : 1.985.491

Nghiệp vụ 2: Kế toán tính giá thành sản xuất của 175 sản phẩm Lam gió chữ Z 200x800 xuất bán thẳng cho Công ty Thanh Niên theo HĐ GTGT số 0000246 ngày 10/11/2014 và hạch toán:

- Giá thành sản xuất của Lam gió chữ Z 200x800:
 $= 7.375.004 + 833.082 + 880.331 = 9.088.417$ (đồng)

Nợ TK 632 : 9.088.417
Cố TK 154001 : 9.088.417

Nghiệp vụ 3: Kế toán tính giá thành sản xuất của 55 sản phẩm Ống cống bê tông phi 400L và Gối ống cống bê tông phi 400 sản xuất bán cho Công ty Ngô Bình theo HĐ GTGT số 0000247 ngày 15/11/2014, HĐ GTGT số 0000249 ngày 21/11/2014, HĐ GTGT số 0000250 ngày 25/11/2014 và hạch toán:

- Giá thành sản xuất của ống cống bê tông phi 400:
 $= (211.970,2 \times 55) + 1.316.932 + 1.301.622 = 14.366.914$ (đồng)

Nợ TK 632 : 14.366.914
Cố TK 154005(400) : 14.366.914

- Giá thành sản xuất của gối ống cống bê tông phi 400:
 $= (26.398,08) + 164.006 + 173.308 = 1.789.209$ (đồng)

Nợ TK 632 : 1.789.209
Cố TK 154005(G400) : 1.789.209

Bảng 3.9: Mẫu sổ cái TK 154001 – Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thanh Niên

Tên đơn vị:	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MINH PHÚC						
Địa chỉ:	162 Nguyễn Oanh, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP.HCM						
Mã số thuế:	0 3 0 2 2 3 4 6 3 9						
SỔ CÁI CHI TIẾT							
2014							
Số hiệu tài khoản:		154001					
Tên tài khoản:		Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Thanh Niên			Nợ	Có	
				Số dư đầu kỳ:	-	-	
				Số phát sinh:	63.588.924	63.588.924	
				Số dư cuối kỳ:	-	-	
Ngày ghi sổ	Số chứng từ	Ngày hóa đơn	Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền Nợ	Số tiền Có	Số hóa đơn
03/11/2014	PXK1411003	03/11/2014	Xuất xi măng	152	1.812.438	-	
03/11/2014	PXK1411003	03/11/2014	Xuất sắt thép	152	913.762	-	
03/11/2014	PXK1411003	03/11/2014	Xuất Đá	152	4.648.804	-	
10/11/2014	PKT1411007	10/11/2014	Phân bổ chi phí nhân công trực tiếp sản xuất	64212	833.082	-	
10/11/2014	PKT1411008	10/11/2014	Phân bổ chi phí sản xuất chung	64217	880.331	-	
10/11/2014	PKT1411009	10/11/2014	Lam gió chữ Z 200x 800	632	-	9.088.417	
Tổng cộng						9.088.417	9.088.417
					Ngày 15 tháng 1 năm 2015		
Lập biểu			Kế toán trưởng		Giám đốc		
Trần Quốc Vũ					Ngô Quốc Việt		

Nguồn: Phòng Kế toán – DNTN Minh Phúc

Bảng 3.10: Mẫu sổ cái TK 154005 – Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Ngô Bình

Tên đơn vị:	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MINH PHÚC						
Địa chỉ:	162 Nguyễn Oanh, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP.HCM						
Mã số thuế:	0 3 0 2 2 3 4 6 3 9						
SỔ CÁI CHI TIẾT							
2014							
	Số hiệu tài khoản:	154005					
	Tên tài khoản:	Công ty TNHH XD TM Ngô Bình					
				Số dư đầu kỳ:	-	-	
				Số phát sinh:	427.212.142	427.212.142	
				Số dư cuối kỳ:	-	-	
Ngày ghi sổ	Số chứng từ	Ngày hóa đơn	Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền Nợ	Số tiền Có	Số hóa đơn
01/11/2014	PXK1411001	01/11/2014	Xuất xi măng	152	28.888.964	-	
01/11/2014	PXK1411001	01/11/2014	Xuất sắt thép	152	18.713.371	-	
01/11/2014	PXK1411001	01/11/2014	Xuất Cát	152	891.159	-	
01/11/2014	PXK1411001	01/11/2014	Xuất Đá	152	2.623.254	-	
09/11/2014	PKT1411001	09/11/2014	Phân bổ chi phí nhân công trực tiếp sản xuất	64212	1.149.350	-	
09/11/2014	PKT1411002	09/11/2014	Phân bổ chi phí sản xuất chung	64217	1.214.535	-	
09/11/2014	PKT1411003	09/11/2014	Ống cống bê tông phi 600	632	-	12.538.696	
09/11/2014	PKT1411004	09/11/2014	Phân bổ chi phí nhân công trực tiếp sản xuất	64212	181.998	-	
09/11/2014	PKT1411005	09/11/2014	Phân bổ chi phí sản xuất chung	64217	192.320	-	
09/11/2014	PKT1411006	09/11/2014	Gối cống bê tông phi 600	632	-	1.985.491	
15/11/2014	PKT1411010	15/11/2014	Phân bổ chi phí nhân công trực tiếp sản xuất	64212	1.316.932	-	
15/11/2014	PKT1411011	15/11/2014	Phân bổ chi phí sản xuất chung	64217	1.391.622	-	
15/11/2014	PKT1411012	15/11/2014	Ống cống bê tông phi 400 L	632	-	14.366.914	
15/11/2014	PKT1411013	15/11/2014	Phân bổ chi phí nhân công trực tiếp sản xuất	64212	164.006	-	
15/11/2014	PKT1411014	15/11/2014	Phân bổ chi phí sản xuất chung	64217	173.308	-	
15/11/2014	PKT1411015	15/11/2014	Gối cống bê tông phi 400	632	-	1.789.209	
21/11/2014	PKT1411016	21/11/2014	Phân bổ chi phí nhân công trực tiếp sản xuất	64212	1.316.932	-	
21/11/2014	PKT1411017	21/11/2014	Phân bổ chi phí sản xuất chung	64217	1.391.622	-	
21/11/2014	PKT1411018	21/11/2014	Ống cống bê tông phi 400 L	632	-	14.366.914	
21/11/2014	PKT1411019	21/11/2014	Phân bổ chi phí nhân công trực tiếp sản xuất	64212	164.006	-	
21/11/2014	PKT1411020	21/11/2014	Phân bổ chi phí sản xuất chung	64217	173.308	-	
21/11/2014	PKT1411021	21/11/2014	Gối cống bê tông phi 400	632	-	1.789.209	
25/11/2014	PKT1411022	25/11/2014	Phân bổ chi phí nhân công trực tiếp sản xuất	64212	1.316.932	-	
25/11/2014	PKT1411023	25/11/2014	Phân bổ chi phí sản xuất chung	64217	1.391.622	-	
25/11/2014	PKT1411024	25/11/2014	Ống cống bê tông phi 400 L	632	-	14.366.914	
25/11/2014	PKT1411025	25/11/2014	Phân bổ chi phí nhân công trực tiếp sản xuất	64212	164.006	-	
25/11/2014	PKT1411026	25/11/2014	Phân bổ chi phí sản xuất chung	64217	173.308	-	
25/11/2014	PKT1411027	25/11/2014	Gối cống bê tông phi 400	632	-	1.789.208	
Tổng cộng					62.992.555	62.992.555	
					Ngày 15 tháng 1 năm 2015		
	Lập biểu		Kế toán trưởng		Giám đốc		
			Trần Quốc Vũ		Ngô Quốc Việt		

Nguồn: Phòng Kế toán – DNTN Minh Phúc

CHƯƠNG 4: NHẬN XÉT - KIẾN NGHỊ

4.1 Nhận xét

4.1.1 Ưu điểm

Qua thời gian thực tập cũng như tìm hiểu về doanh nghiệp, tôi thấy rằng bộ máy tổ chức của doanh nghiệp, tổ chức kế toán cũng như hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp có những ưu điểm như sau:

❖ Đối với bộ máy tổ chức của doanh nghiệp:

- DNTN Minh Phúc có bộ máy tổ chức đơn giản phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Các phòng ban, bộ phận của doanh nghiệp có công việc nhiệm vụ khác nhau phân đầu vì sự phát triển của doanh nghiệp và luôn hỗ trợ lẫn nhau vì mục tiêu chung.

❖ Đối với cách thức tổ chức kế toán trong doanh nghiệp:

- Doanh nghiệp có quy mô nhỏ với hai lĩnh vực hoạt động nên số lượng công việc kế toán trong doanh nghiệp không nhiều, nên với số lượng 4 nhân viên trong phòng kế toán là phù hợp để quản lý và phân chia trách nhiệm, làm giảm sự sai sót, gian lận trong công việc.

- Đội ngũ nhân viên kế toán với trình độ chuyên môn phù hợp với tính chất công việc và nhiệm vụ được giao.

- Phòng kế toán có đầy đủ các trang thiết bị cần thiết đáp ứng cho nhu cầu làm việc của nhân viên.

- Doanh nghiệp sử dụng phần mềm kế toán trên excel giúp việc xử lý công việc nhanh hơn, dễ chỉnh sửa khi có sai sót.

- Cách tổ chức kế toán quản trị trong doanh nghiệp gọn nhẹ, dễ hiểu, dễ trình bày, cung cấp đầy đủ và đảm bảo tính so sánh được của các thông tin cần thiết phục vụ yêu cầu quản lý và ra các quyết định kinh tế của doanh nghiệp.

❖ Hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp:

- Dễ theo dõi các sổ sách, chứng từ kế toán;

- Cập nhật hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh dễ dàng, nhanh chóng;

- Kiểm tra số liệu không tốn quá nhiều thời gian;

- Dễ hạch toán các nghiệp vụ phát sinh, thông tin được xử lý kịp thời, tiết kiệm thời gian;

- Giảm nhẹ khối lượng công việc cho kế toán, tránh tình trạng ứ đọng công việc vào cuối kỳ;
- Nâng cao hiệu quả công việc, giảm áp lực công việc cho kế toán viên.
- ❖ Đối với công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất sản phẩm:
 - Công tác tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất sản phẩm về cơ bản là phù hợp với điều kiện tổ chức sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và chế độ kế toán hiện hành.
 - Doanh nghiệp có chu trình sản xuất theo trình tự, dễ hoạt động và công tác cho các bộ phận, phòng ban.
 - Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ đã đảm bảo được tập hợp đầy đủ, dễ hạch toán và phù hợp với các khoản mục chi phí, hệ thống sổ kế toán.
 - Trình tự luân chuyển chứng từ dễ dàng, kịp thời giúp công việc không bị gián đoạn hay mất nhiều thời gian chờ xét duyệt.
 - Hệ thống tài khoản kế toán sử dụng về chi phí sản xuất và giá thành sản xuất sản phẩm tương đối đầy đủ và phù hợp với các quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ kế toán.
 - Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất sản phẩm được vận dụng một cách khoa học, phù hợp với điều kiện, đặc điểm sản xuất của doanh nghiệp và phù hợp với chính sách, quy định về chế độ kế toán.
 - Doanh nghiệp còn xây dựng được định mức nguyên vật liệu và các loại chi phí sản xuất cho từng sản phẩm (đối tượng tính giá thành sản xuất) tránh được tình trạng thiếu (hụt) nguyên vật liệu và dễ theo dõi các chi phí sản xuất khi có tình trạng vượt mức hay không đạt so với định mức.

4.1.2 Nhược điểm

Với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, ngoài những ưu điểm mà doanh nghiệp đang có thì trong doanh nghiệp còn tồn tại các nhược điểm là:

- Doanh nghiệp chưa kiểm soát và kiểm tra công việc của từng nhân viên thường xuyên làm nhiều lúc nhân viên gây ra sai sót phải chỉnh sửa mất nhiều thời gian.
- Doanh nghiệp chưa kiểm tra, bảo quản chứng từ chặt chẽ và theo trình tự sắp xếp hợp lý làm mất thời gian khi tìm chứng từ và gián đoạn công việc.

- Hệ thống kế toán quản trị còn sơ sài, chưa kiểm soát được thông tin chặt chẽ, không phân biệt giữa thông tin kế toán quản trị với thông tin kế toán tài chính.
- Dữ liệu kế toán cập nhật một lần ảnh hưởng tới nhiều dữ liệu khác gây ra việc phải chỉnh sửa mất nhiều thời gian cho dữ liệu kế toán.
- Quá trình xử lý nghiệp vụ không quan sát được bằng mắt gây hạn chế cho việc xét duyệt, đối chiếu nên khó phát hiện sai sót.
- Hệ thống tài khoản dù là dễ dàng hạch toán nhưng chưa theo dõi hết các nghiệp vụ kinh tế có liên quan gây tình trạng chỉ theo dõi, hạch toán một nghiệp vụ tổng hợp cho các nghiệp vụ kinh tế phát sinh riêng vào một tài khoản chính. Ví dụ như: Doanh nghiệp không theo dõi TK 334 - Phải trả người lao động, khi đến ngày trả lương cho công nhân viên thì hạch toán thẳng vào chi phí, các loại công cụ, dụng cụ thì đưa vào hạch toán, theo dõi qua TK 152 – Nguyên vật liệu không theo dõi, hạch toán ở TK 153 – Công cụ, dụng cụ
- Về các khoản dự phòng hầu như không trích lập dự phòng cho các tài khoản có dự phòng như dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.2 Kiến nghị

Kế toán với tư cách là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong quản lý kinh tế, sử dụng để thực hiện việc quản lý giám sát và điều hành những hoạt động kinh tế tài chính trong doanh nghiệp. Việc tổ chức tốt bộ máy kế toán trong doanh nghiệp không chỉ đơn thuần đảm bảo sự vận hành của bộ máy kế toán mà có vai trò quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Những thông tin mà kế toán thu thập, xử lý và cung cấp là căn cứ để doanh nghiệp nắm bắt được tình hình thực tế từ đó tìm kiếm cho mình hướng đi phù hợp.

Qua thời gian thực tập tại doanh nghiệp, cùng với những hiểu biết về kiến thức từ nhà trường, tôi có những kiến nghị để khắc phục những nhược điểm như sau:

- Doanh nghiệp nên thường xuyên kiểm tra công việc của nhân viên làm giảm tình trạng sai sót mất nhiều thời gian khắc phục, tùy theo từng đặc điểm công việc của mỗi nhân viên mà có thể xây dựng quy trình kiểm tra hàng ngày, hàng tháng hay hàng quý.
- Doanh nghiệp nên xây dựng quy trình kiểm tra, bảo quản, quản lý chứng từ kế toán hợp lý và chặt chẽ hơn. Như là sắp xếp chứng từ theo từng tháng, quý,... hay từng đối tượng kế toán theo thời gian cụ thể; lập các file lưu giữ chứng từ và sắp xếp

theo thời gian phát sinh từ thời gian trước cho đến hiện tại để khi kiểm tra hay cần các chứng từ cần thiết có thể tìm và lấy dễ dàng.

- Xây dựng hệ thống tài khoản theo dõi chi tiết cho từng đối tượng kế toán:

+ Như là đối với TK 334 - Phải trả người lao động, doanh nghiệp nên hạch toán trước các khoản phải trả cho người lao động vào ngày khóa bảng chấm công cho từng tháng vào chi phí, không nên để đến khi trả lương cho công nhân viên mới hạch toán thẳng vào chi phí như hiện nay vì điều đó có thể gây ra sai sót trong việc tính lương và trả lương cho nhân viên vào ngày trả lương.

○ Khi đến ngày chốt sổ lương hàng tháng, kế toán có thể hạch toán:

Nợ TK 64212- Chi phí nhân công trực tiếp, TK 64221- Chi phí nhân viên quản lý,...

Có TK 334 - Phải trả người lao động

○ Khi trả lương công nhân viên, kế toán hạch toán:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 111, TK 112

+ Đối với TK 153 – Công cụ, dụng cụ, doanh nghiệp không nên đưa các công cụ, dụng cụ như kềm, que hàn,... cho việc sản xuất kinh doanh vào TK 152 – Nguyên vật liệu như hiện nay mà nên đưa vào TK 153 để dễ theo dõi và phân bổ nếu giá trị công cụ, dụng cụ lớn dù có ít loại công cụ, dụng cụ nhưng chúng chiếm tỉ trọng lớn trong quá trình tham gia sản xuất. Kế toán có thể hạch toán như sau:

○ Xuất công cụ, dụng cụ dùng cho sản xuất sản phẩm:

Nợ TK 64217- Chi phí sản xuất chung

Có TK 153:

○ Xuất công cụ, dụng cụ sản xuất có tổng giá trị lớn sử dụng cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, phải phân bổ dần:

Nợ TK 64217: Trị giá công cụ, dụng cụ phân bổ kỳ này

Nợ TK 242: Trị giá công cụ, dụng cụ còn lại

Có TK 153: Trị giá công cụ, dụng cụ xuất dùng

○ Mua sử dụng công cụ, dụng cụ dụng ngay (không nhập kho) cho sản xuất sản phẩm:

Nợ TK 64217: Giá mua chưa có thuế GTGT

Nợ TK 1331: Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, TK 112, TK 141, TK 331,...

- Các chính sách, pháp luật về chế độ kế toán luôn thay đổi vì vậy doanh nghiệp nên thường xuyên training kiến thức cho nhân viên, cập nhật các văn bản pháp luật mới để áp dụng cho phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Ví dụ như Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ban hành ngày 22/12/2014, các chính sách về thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp, mức lương cơ bản từng khu vực và tỉ lệ các khoản trích theo lương hiện hành,...

- Vì đặc điểm sản xuất của doanh nghiệp khi có đơn đặt hàng từ khách hàng thì mới bắt đầu quy trình sản xuất và mua nguyên vật liệu cũng như các dụng cụ có liên quan nhưng trong quá trình bán hàng hay sản xuất có sự tăng (giảm) về mặt giá trị hàng tồn kho vì vậy doanh nghiệp nên trích lập các khoản dự phòng để tránh rủi ro, tổn thất cho doanh nghiệp.

KẾT LUẬN

Trong quá trình hội nhập nền kinh tế, các chính sách của nhà nước đang dần được đổi mới, mang đến nhiều thách thức và cơ hội cho sự phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, đòi hỏi doanh nghiệp phải đổi mới phương pháp quản lý, kinh doanh của doanh nghiệp, hoạch định các chiến lược phát triển ngắn hạn và dài hạn có hiệu quả trong việc kinh doanh. Vì những lý do đó, doanh nghiệp phải xây dựng một quy trình công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm hiệu quả, có thể giảm chi phí mà vẫn giữ được chất lượng của sản phẩm. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần xây dựng một quy trình quản lý, kiểm soát chặt chẽ giúp doanh nghiệp giảm thiểu rủi ro về sai sót và gian lận.

Trong 14 năm qua dù còn rất nhiều khó khăn nhưng doanh nghiệp đã phát triển và cũng cố thêm uy tín của mình. Việc chọn lựa quy trình sản xuất sao cho hợp lý và đạt hiệu quả kinh doanh là một thách thức cho doanh nghiệp trong những năm gần đây nhưng không vì vậy mà doanh nghiệp thờ ơ, buông xuôi. Với đội ngũ lao động với trình độ tay nghề cao, cùng những trụ cột vững chắc của doanh nghiệp, đang cùng xây dựng doanh nghiệp phát triển và vững chắc hơn. Doanh nghiệp đang tự xây dựng cho mình một quy trình quản lý, kiểm soát phù hợp với tình hình hoạt động của doanh nghiệp, đưa ra nhiều phương pháp cải cách hoàn thiện tác phong làm việc của nhân viên cũng như công tác quản lý trong công việc. Các bộ phận có nhiệm vụ riêng nhưng vẫn luôn phối hợp với nhau để cố gắng hoàn thành mục tiêu của doanh nghiệp. Dù cho doanh nghiệp còn nhiều khó khăn hạn chế trong việc kinh doanh, nhưng doanh nghiệp đang cố gắng hoàn thiện và giảm thiểu đến mức thấp nhất những điểm khó khăn đặc trưng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và phát triển những ưu điểm.

Công tác kế toán của doanh nghiệp cũng đang tích cực xây dựng, hoàn thiện giúp quản lý tình hình tài chính được tốt hơn. Với bộ máy tổ chức kế toán nhỏ dễ dàng quản lý, kiểm soát, hệ thống chứng từ, sổ sách qua phần mềm kế toán xuyên suốt quá trình kinh tế, theo dõi chi tiết và tổng hợp giúp công việc được xử lý nhanh và dễ dàng hơn, áp lực công việc theo đó cũng giảm đáng kể. Quá trình chỉnh sửa các sai sót cũng dễ thực hiện khi khối lượng công việc không nhiều cho mỗi kế toán viên. Các số liệu kế toán kịp thời đáp ứng nhu cầu sử dụng của chủ doanh nghiệp sử dụng để dựa vào đó đưa ra kế hoạch kinh doanh có hiệu quả hơn.

Trong quá trình thực tập tại DNTN Minh Phúc, tôi đã tìm hiểu cơ bản về công tác kế toán, tìm hiểu sâu hơn về thực trạng hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại doanh nghiệp. Do thời gian thực tập ngắn và phạm vi còn hạn chế nên chưa thể phản ánh đầy đủ tình trạng công tác kế toán của doanh nghiệp thực tế. Nhưng qua đó, tôi có thể tiếp cận được công việc mà một kế toán viên thường làm. Hiểu rõ hơn về các nghiệp vụ kinh tế, cách hạch toán nghiệp vụ phát sinh áp dụng tại doanh nghiệp và có thể áp dụng một phần nhỏ những kiến thức đã học vào thực tế. Hiểu biết cơ bản về tổ chức công tác kế toán thực tế trong doanh nghiệp là như thế nào? Hiểu rõ hơn về phương pháp hạch toán nghiệp vụ phát sinh, cách lập báo cáo tài chính thực tế tại doanh nghiệp. Học hỏi thêm kinh nghiệm làm việc của các anh, chị trong doanh nghiệp qua những lần phỏng vấn và quá trình thực tập tại doanh nghiệp. Qua đó, xây dựng cho bản thân một quy trình học tập có khoa học và hệ thống hơn, làm nền tảng cho việc phát triển công việc trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- * Bộ Tài Chính, **Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC** ban hành ngày 14/09/2006, **Quyết định về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa.**
- * Bộ Tài Chính, **Thông tư số 200/2014/TT-BTC** ban hành ngày 22/12/2014, **Thông tư hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.**
- * Hoàng Anh, Quốc Cường (2011), **Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa.** Nhà xuất bản Tài chính
- * ThS. Trịnh Ngọc Anh, ThS Đào Thị Kim Yến (2012), **Giáo trình Nguyên lý kế toán.** Nhà xuất bản Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh
- * ThS. Trịnh Ngọc Anh (2012), **Kế toán tài chính 1.** Nhà xuất bản Thanh Niên
- * Nhiều tác giả (2013), **Kế toán chi phí.** Nhà xuất bản Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh
- * Nhiều tác giả (2014), **Hệ thống thông tin kế toán tập 2.** Nhà xuất bản Phương Đông
- * ThS. Ngô Thị Mỹ Thúy, **Slide bài giảng Kế toán chi phí.** Lưu hành nội bộ
- * Tài liệu nội bộ của DNTN Minh Phúc

PHỤ LỤC

- ✓ Hóa đơn GTGT mua vào
- ✓ Hóa đơn GTGT bán ra
- ✓ Mẫu Phiếu chi
- ✓ Mẫu Phiếu thu
- ✓ Mẫu Phiếu Nhập kho
- ✓ Mẫu Phiếu Xuất kho
- ✓ Mẫu Phiếu Kế toán
- ✓ Mẫu Sổ Nhật ký chung
- ✓ Mẫu Bảng tính thành phẩm
- ✓ Mẫu Bảng kê nguyên vật liệu mua vào

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Liên 2: Giao cho người mua

Mẫu số: 01GTKT3/001

Ký hiệu: NN/13P

Số: 0092823

Ngày tháng năm 2014

Đơn vị bán: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ**
Địa chỉ: Phần đất số 1426, Tờ bản đồ số 3, Khu phố Bình Thung 2, P. Bình An, TX. Dĩ An, Bình Dương
Mã số thuế: 3700762471 * Điện thoại: (0650) 3751515 - 3771818 * Fax: (0650) 3751234
Tài khoản số: 651-10-00-0268584; Ngân Hàng TMCP ĐT&PT VN Chi nhánh Nam Bình Dương

Họ tên người mua hàng: Giờ giao hàng: 20/11/2014 05:15
Tên đơn vị: **ĐƠN VỊ MINH PHÚC** Số xe: 5482726
Địa chỉ: 162 Nguyễn Oanh, P17, Q Gò Vấp
Mã số thuế của người mua: 0302234639
Hình thức thanh toán: TM

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Đá 1x2 (KV3)	Tấn	6,17	141.000	869.970
Cộng tiền hàng:					869.970
Tiền thuế GTGT:					86.997
Thuế suất GTGT: 10%					
Tổng cộng tiền thanh toán:					956.967

Số tiền viết bằng chữ: Chín trăm năm mươi sáu ngàn chín trăm sáu mươi bảy đồng /.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Giám đốc công ty
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

**BÁN HÀNG QUA
ĐIỆN THOẠI**

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Liên 2 : Giao cho người mua

Ngày.....**25**.....Tháng.....**11**.....Năm.....**2014**.....

Mẫu số : 01GTKT3/003

Ký hiệu : **TH/14P**

Số : 0003772

Đơn vị bán hàng : **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI HOÀNG TUẤN**

Mã số thuế : 0305429890

Địa chỉ : 48 Đỗ Xuân Hợp, Phường Phước Long A, Quận 9, TP.HCM

Điện thoại : (08) 6676 0579 - Fax : (08) 3731 3103 - Email: ctynhhhoangtuan@gmail.com

Số tài khoản : 10201 0000 587 530 tại NH TMCP Công Thương VN-CN Đông Sài Gòn

101739579 tại NH ACB - PGD Kiến Thiết

0600.357.788.99 tại NH Sacombank - PGD Bình Thái

Họ tên người mua hàng :

Tên đơn vị : DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MINH PHÚC

Mã số thuế:.....0302234639

Địa chỉ: 162 Nguyễn Oanh Phường 17 Quận Gò Vấp Tp.HCM

Hình thức thanh toán : TM/CK

Số tài khoản :

[illegible]

Cộng tiền hàng : 17,018,182

Thuế suất GTGT :10.....%

Tiền thuế GTGT : 1.701.818

Tổng cộng tiền thanh toán:	18.720.000
----------------------------	------------

Số tiền viết bằng chữ : Mười tám triệu bảy trăm hai mươi ngàn đồng chẵn.

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

TRÁCH NHIỆM HƯU HẠN
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

VẬN TẢI

HOÀNG TU



Phan Hoàng Tuấn

Bán hàng qua điện thoại/Fax

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

In tại Công ty TNHH Giấy Vi Tính Liên Sơn. Mã số thuế: 0301452923 - ĐT: (08) 39 100 555



DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MINH PHÚC									
162 Nguyễn Oanh, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP.HCM									
Mã số thuế 0 3 0 2 2 3 4 6 3 9									
PHIẾU CHI								Quyển số:	2
Ngày 01 tháng 11 năm 2014								Số:	PC141100
								Nợ:	64212
								Có:	1111
Họ tên người nhận tiền:									
Địa chỉ:									
Lý do chi tiền:					Trả lương công nhân sản xuất				
Số tiền:					7.000.000 (Đồng)				
Viết bằng chữ:					Bảy triệu đồng				
Chứng từ kèm theo:					Chứng từ gốc				
Giám đốc		Kế toán trưởng			Người nhận tiền		Người lập phiếu		Thủ quỹ
Ngô Quốc Việt		Trần Quốc Vũ			Nông Hồng Chinh				

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MINH PHÚC									
162 Nguyễn Oanh, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP.HCM									
Mã số thuế 0 3 0 2 2 3 4 6 3 9									
PHIẾU THU								Quyển số:	2
Ngày 09 tháng 11 năm 2014								Số:	PT1411001
Liên 1								Nợ:	1111
								Có:	5111,33311
Họ tên người nộp tiền:					Công ty TNHH XD TM Ngô Bình				
Địa chỉ:					373 Hà Huy Giáp, Thạnh Xuân, 12, Hồ Chí Minh				
Lý do thu tiền:					Xuất bán ống cống				
Số tiền:					18.172.000 (Đồng)				
Viết bằng chữ:					Mười tám triệu một trăm bảy mươi hai nghìn đồng.				
Chứng từ kèm theo:					0000245				
Giám đốc		Kế toán trưởng			Người nộp tiền		Người lập phiếu		Thủ quỹ
Ngô Quốc Việt		Trần Quốc Vũ			Nông Hồng Chinh				

Tên đơn vị:	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MINH PHÚC						
Địa chỉ:	162 Nguyễn Oanh, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP.HCM						
Mã số thuế:	0 3 0 2 2 3 4 6 3 9						
PHIẾU NHẬP KHO							
Ngày 04 tháng 11 năm 2014					Số:	PNK1411001	
Liên 1					Nợ:	152	
					Có:	1111	
Công ty:	Công ty CP Đá Núi Nhỏ						
Địa chỉ:	Kp Bình Thung 2, P Bình An, Tx Dĩ An, T Bình Dương						
Kho:	Kho công ty						
Ngày ghi sổ	Số hóa đơn	Ngày hóa đơn	Tên hàng	Đơn vị tính Unit	Số lượng Quality	Đơn giá Unit Price	Số tiền Amount
04/11/2014	0087946	04/11/2014	Mua đá 1x2 (KV3)	Tấn	7	141.000	937.650
Tổng cộng				-			937.650
Lập biểu	Người giao hàng		Thủ kho	Kế toán trưởng		Giám đốc	
				Trần Quốc Vũ	Ngô Quốc Việt		

Tên đơn vị:	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MINH PHÚC						
Địa chỉ:	162 Nguyễn Oanh, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP.HCM						
Mã số thuế:	0 3 0 2 2 3 4 6 3 9						
PHIẾU XUẤT KHO							
Ngày 01 tháng 11 năm 2014					Số:	P XK1411001	
Liên 1					Nợ:	154005	
					Có:	152	
Công ty:	Công ty TNHH XD TM Ngô Bình						
Địa chỉ:	373 Hà Huy Giáp, Thạnh Xuân, 12, Hồ Chí Minh						
Kho:	Kho công ty						
Ngày ghi sổ	Số hóa đơn	Ngày hóa đơn	Tên hàng	Đơn vị tính Unit	Số lượng Quality	Đơn giá Unit Price	Số tiền Amount
01/11/2014	-	01/11/2014	Xuất xi măng	Bao	446	64.730	28.888.964
01/11/2014	-	01/11/2014	Xuất sắt thép	Kg	1.577	11.867	18.713.371
01/11/2014	-	01/11/2014	Xuất Cát	m3	10	86.102	891.159
01/11/2014	-	01/11/2014	Xuất Đá	m3	20	132.823	2.623.254
Tổng cộng				-			51.116.748
Lập biểu	Người nhận hàng		Thủ kho	Kế toán trưởng		Giám đốc	
				Trần Quốc Vũ	Ngô Quốc Việt		

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MINH PHÚC									
162 Nguyễn Oanh, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP.HCM									
Mã số thuế 0 3 0 2 2 3 4 6 3 9									
PHIẾU KẾ TOÁN								Quyển số:	
Ngày 09 tháng 11 năm 2014								Số:	PKT1411003
Liên 1								Nợ:	632
								Có:	154005
Đối tượng:	Công ty TNHH XD TM Ngô Bình								
Địa chỉ:	373 Hà Huy Giáp, Thạnh Xuân, 12, Hồ Chí Minh								
Nội dung:	Ổng cống bê tông phi 600								
Số tiền:	12.538.696 (Đồng)								
Viết bằng chữ:	Mười hai triệu năm trăm ba mươi tám nghìn sáu trăm chín mươi sáu đồng								
Chứng từ kèm theo:	Chứng từ gốc								
Giám đốc				Kế toán trưởng				Người lập phiếu	
Ngô Quốc Việt				Trần Quốc Vũ					

Tên đơn vị:	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MINH PHÚC				
Địa chỉ	162 Nguyễn Oanh, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP.HCM				
Mã số thuế:	0 3 0 2 2 3 4 6 3 9				

SỔ NHẬT KÝ CHUNG - GENERAL JOURNAL

2014

									Đơn vị tính - Unit: VND
--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------------

STT No.	Ngày ghi sổ	Số ctừ Number.	Ngày hóa đơn	Số hóa đơn Number.	Diễn giải Description	TK Account		Số tiền Amount	Chi chú Note
						Nợ Debit	Có Credit		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
586	01/11/2014	PXK141100	01/11/2014		Xuất xi măng	154005	152	28.888.964,00	
587	01/11/2014	PXK141100	01/11/2014		Xuất sắt thép	154005	152	18.713.371,00	
588	01/11/2014	PXK141100	01/11/2014		Xuất Cát	154005	152	891.159,00	
589	01/11/2014	PXK141100	01/11/2014		Xuất Đá	154005	152	2.623.254,00	
590	01/11/2014	PC1411001	01/11/2014		Trả lương công nhân sản xuất	64212	1111	7.000.000,00	
591	02/11/2014	PXK141100	02/11/2014		Xuất NVL cho sản xuất chung	64217	152	9.860.000,00	
592	03/11/2014	PXK141100	03/11/2014		Xuất xi măng	154001	152	1.812.438,00	
593	03/11/2014	PXK141100	03/11/2014		Xuất sắt thép	154001	152	913.762,00	
594	03/11/2014	PXK141100	03/11/2014		Xuất Đá	154001	152	4.648.804,00	
597	09/11/2014	PT1411001	09/11/2014	0000245	Xuất bán ống cống	1111	5111	16.520.000,00	
598	09/11/2014	PT1411001	09/11/2014	0000245	Xuất bán ống cống	1111	33311	1.652.000,00	
599	09/11/2014	PKT141100	09/11/2014		Phân bổ chi phí nhân công trực tiếp sản xuất	154005	64212	1.149.350,00	
600	09/11/2014	PKT141100	09/11/2014		Phân bổ chi phí sản xuất chung	154005	64217	1.214.535,00	
601	09/11/2014	PKT141100	09/11/2014		Ống cống bê tông phi 600	632	154005	12.538.696,00	
602	09/11/2014	PKT141100	09/11/2014		Phân bổ chi phí nhân công trực tiếp sản xuất	154005	64212	181.998,00	
603	09/11/2014	PKT141100	09/11/2014		Phân bổ chi phí sản xuất chung	154005	64217	192.320,00	
602	09/11/2014	PKT141100	09/11/2014		Gói công bê tông phi 600	632	154005	1.985.491,00	
603	10/11/2014	PT1411004	10/11/2014	0000246	Xuất bán lam gió chữ Z	1111	5111	10.500.000,00	
604	10/11/2014	PT1411004	10/11/2014	0000246	Xuất bán lam gió chữ Z	1111	33311	1.050.000,00	
605	10/11/2014	PKT141100	10/11/2014		Phân bổ chi phí nhân công trực tiếp sản xuất	154001	64212	833.083,00	
606	10/11/2014	PKT141100	10/11/2014		Phân bổ chi phí sản xuất chung	154001	64217	880.331,00	
605	10/11/2014	PKT141100	10/11/2014		Lam gió chữ Z 200x 800	632	154001	9.088.414,00	
606	11/11/2014	PNK141100	11/11/2014	0090161	Mua đá 1x2 (KV3)	152	1111	848.820,00	
607	11/11/2014	PC1411002	11/11/2014	0090161	Thuê đầu vào	1331	1111	84.882,00	
608	15/11/2014	PT1411005	15/11/2014	0000247	Xuất bán ống cống	1111	5111	17.600.000,00	
609	15/11/2014	PT1411005	15/11/2014	0000247	Xuất bán ống cống	1111	33311	1.760.000,00	

610	15/11/2014	PKT141101	15/11/2014		Phân bổ chi phí nhân công trực tiếp sản xuất	154005	64212	1.316.932,00	
611	15/11/2014	PKT141101	15/11/2014		Phân bổ chi phí sản xuất chung	154005	64217	1.391.622,00	
612	15/11/2014	PKT141101	15/11/2014		Ống công bê tông phi 400 L	632	154005	14.366.914,00	
613	15/11/2014	PKT141101	15/11/2014		Phân bổ chi phí nhân công trực tiếp sản xuất	154005	64212	164.006,00	
614	15/11/2014	PKT141101	15/11/2014		Phân bổ chi phí sản xuất chung	154005	64217	173.308,00	
613	15/11/2014	PKT141101	15/11/2014		Gối công bê tông phi 400	632	154005	1.789.209,00	
617	20/11/2014	PNK141100	20/11/2014	0092823	Mua đá 1x2 (KV3)	152	1111	869.970,00	
618	20/11/2014	PC1411003	20/11/2014	0092823	Thuê đầu vào	1331	1111	86.997,00	
619	21/11/2014	PT1411007	21/11/2014	0000249	Xuất bán ống công	1111	5111	17.600.000,00	
620	21/11/2014	PT1411007	21/11/2014	0000249	Xuất bán ống công	1111	33311	1.760.000,00	
621	21/11/2014	PKT141101	21/11/2014		Phân bổ chi phí nhân công trực tiếp sản xuất	154005	64212	1.316.932,00	
622	21/11/2014	PKT141101	21/11/2014		Phân bổ chi phí sản xuất chung	154005	64217	1.391.622,00	
623	21/11/2014	PKT141101	21/11/2014		Ống công bê tông phi 400 L	632	154005	14.366.914,00	
624	21/11/2014	PKT141101	21/11/2014		Phân bổ chi phí nhân công trực tiếp sản xuất	154005	64212	164.006,00	
625	21/11/2014	PKT141102	21/11/2014		Phân bổ chi phí sản xuất chung	154005	64217	173.308,00	
624	21/11/2014	PKT141102	21/11/2014		Gối công bê tông phi 400	632	154005	1.789.209,00	
625	24/11/2014	PC1411004	24/11/2014	0000534	Dịch vụ vận chuyển	64227	1111	7.000.000,00	
626	24/11/2014	PC1411004	24/11/2014	0000534	Thuê đầu vào	1331	1111	700.000,00	
629	25/11/2014	PT1411008	25/11/2014	0000250	Xuất bán ống công	1111	5111	17.600.000,00	
630	25/11/2014	PT1411008	25/11/2014	0000250	Xuất bán ống công	1111	33311	1.760.000,00	
631	25/11/2014	PKT141102	25/11/2014		Phân bổ chi phí nhân công trực tiếp sản xuất	154005	64212	1.316.932,00	
632	25/11/2014	PKT141102	25/11/2014		Phân bổ chi phí sản xuất chung	154005	64217	1.391.622,00	
633	25/11/2014	PKT141102	25/11/2014		Ống công bê tông phi 400 L	632	154005	14.366.914,00	
634	25/11/2014	PKT141102	25/11/2014		Phân bổ chi phí nhân công trực tiếp sản xuất	154005	64212	164.006,00	
635	25/11/2014	PKT141102	25/11/2014		Phân bổ chi phí sản xuất chung	154005	64217	173.308,00	
636	25/11/2014	PKT141102	25/11/2014		Gối công bê tông phi 400	632	154005	1.789.209,00	
648	30/11/2014	PNK141100	30/11/2014	0001456	Mua cát xây dựng	152	1111	13.644.000,00	
649	30/11/2014	PC1411011	30/11/2014	0001456	Thuê đầu vào	1331	1111	1.364.400,00	
Tổng cộng								273.423.012	-
Người lập								Kê toán trưởng	Giám đốc

BẢNG TÍNH THÀNH PHẨM									
		2014							
STT	Mã khách hàng	Tên hàng hóa	Sân phẩm nhập kho	Xi măng (bao)			Sắt thép (kg)		
				Tổng định mức	Giá xuất kho	CPPB	Tổng định mức	Giá xuất kho	CPPB
1	2	3	4	6	7	8	10	11	12
6	TN	Lam gió chữ Z 200x 800	175	28,00	64.729,92	1.812.438	77	11.867,04	913.762
	TN	Tổng cộng	495	213,75			1.290,33		
47	NB	Ống cống bê tông phi 600	28	98,00	64.729,92	6.343.532	269,92	11.867,04	3.203.151
48	NB	Gối cống bê tông phi 600	28	8,40	64.729,92	543.731	72,8	11.867,04	863.920
49	NB	Ống cống bê tông phi 400 L	55	107,25	64.729,92	6.942.284	332,2	11.867,04	3.942.230
50	NB	Gối cống bê tông phi 400	55	6,05	64.729,92	391.616	79,2	11.867,04	939.869
51	NB	Ống cống bê tông phi 400 L	55	107,25	64.729,92	6.942.284	332,2	11.867,04	3.942.230
52	NB	Gối cống bê tông phi 400	55	6,05	64.729,92	391.616	79,2	11.867,04	939.869
53	NB	Ống cống bê tông phi 400 L	55	107,25	64.729,92	6.942.284	332,2	11.867,04	3.942.230
54	NB	Gối cống bê tông phi 400	55	6,05	64.729,92	391.616	79,2	11.867,04	939.869
	NB	Tổng cộng	3.484	3.734,68			13430		
		<u>Ghi chú:</u>							
		<u>Ống cống D400</u>							
		Tất cả đều sử dụng bê tông M150, trong đó, Đơn vị đặt hàng còn giảm 30% thép, do đó, sử dụng định mức chung Công ty Ngô Bình: Sử dụng bê tông M250, sử dụng định mức riêng cho công ty Ngô Bình							
		Loại VL	SL	TT					
		Xi măng (bao)	2.660,00	172.181.591,00	64.729,92				
		Sắt thép(kg)	20.373,00	241.767.188,00	11.867,04				
		Cát (m3)	1.221,00	105.131.000,00	86.102,38				
		Đá (m3)	1.086,40	144.298.870,00	132.822,97				
		Đá cắt		14.943.320,00					
		Kẽm	88.764.064,00	56.812.000,00					
		Que hàn		17.008.744,00					

[illegible]

BẢNG KÊ NGUYÊN VẬT LIỆU MUA VÀO TRONG NĂM

Ngày ghi số	Số hóa đơn	Diễn giải	ĐVT	SL	ĐG	TT
1	2	3	6	7	8	9
20/02/2014	0030132	Mua cát	m3	50,0	100.000	5.000.000
24/02/2014	0030133	Mua cát	m3	50,0	100.000	5.000.000
10/04/2014	0030146	Mua cát	m3	50,0	100.000	5.000.000
21/04/2014	0001306	Mua cát xây dựng	m3	57,0	80.000	4.560.000
26/05/2014	0001334	Mua cát xây dựng	m3	113,7	80.000	9.096.000
21/06/2014	0001356	Mua cát xây dựng	m3	114,0	80.000	9.120.000
29/07/2014	0001378	Mua cát xây dựng	m3	57,0	80.000	4.560.000
31/08/2014	0001402	Mua cát xây dựng	m3	113,7	80.000	9.096.000
23/09/2014	0001417	Mua cát xây dựng	m3	170,5	80.000	13.640.000
30/10/2014	0001441	Mua cát xây dựng	m3	101,5	90.000	9.135.000
30/11/2014	0001456	Mua cát xây dựng	m3	151,6	90.000	13.644.000
25/12/2014	0001473	Mua cát xây dựng	m3	192,0	90.000	17.280.000
Tổng cộng				1.221,0	86.102,38	105.131.000